

TRÍ SƠN - AN MIỀN - LÊ HUÂN

HỌC TỐT

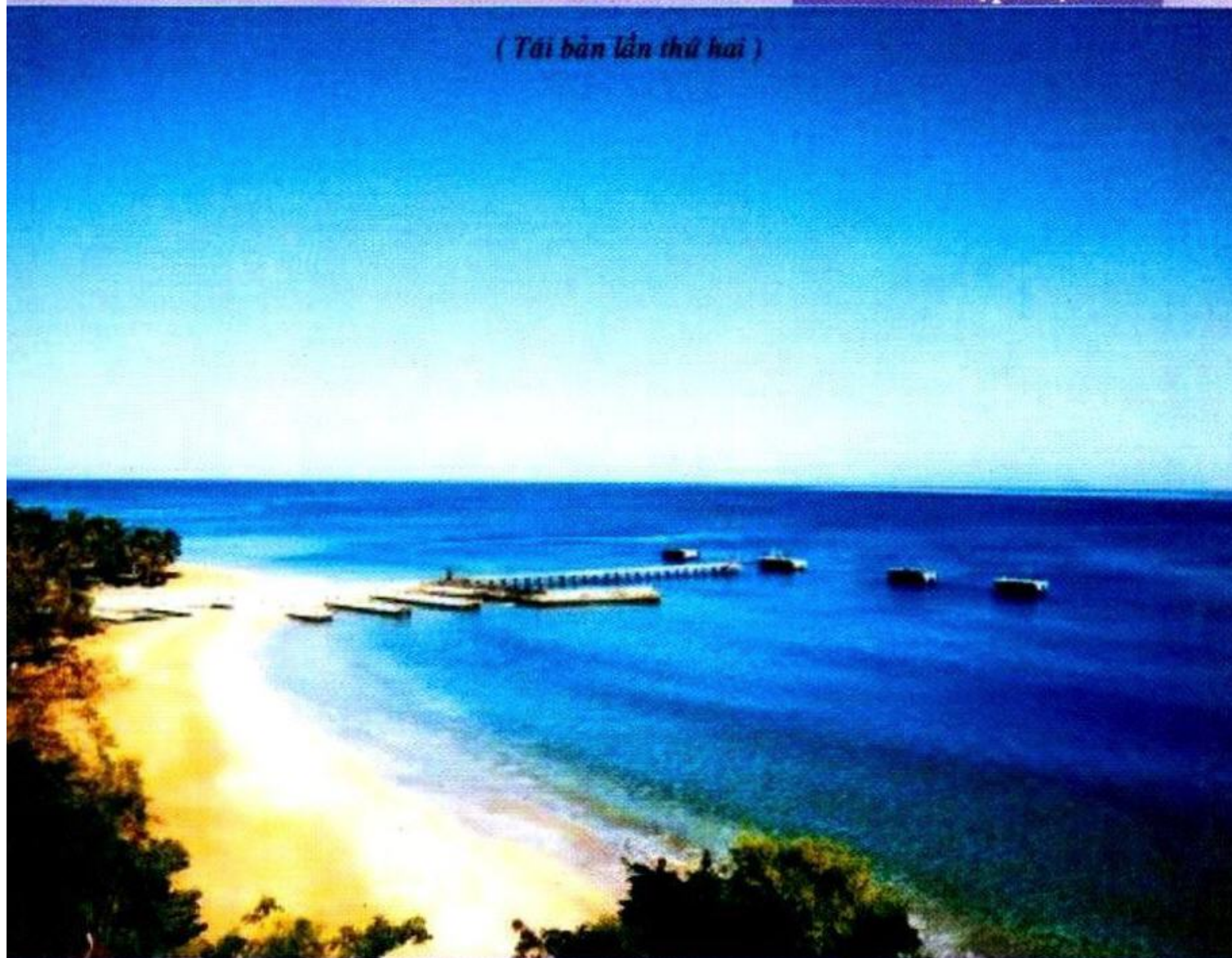
Ngữ văn

(CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN)

10

Tập một

(Tái bản lần thứ hai)



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRÍ SƠN - AN MIÊN - LÊ HUÂN

HỌC TỐT NGŨ VĂN 10

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HỌC TỐT NGŨ VĂN 10 – TẬP 1

(Chương trình chuẩn)

Trí Sơn – An Miên – Lê Huân

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 39714896; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập: HỒNG NGÀ

Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY SÁCH – THIẾT BỊ GIÁO DỤC ĐỨC TRÍ

Mã số 2L-151 DH2009

In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In Bao bì Hưng Phú

Số xuất bản: 345-2009/CXB/19-54/DHQGHN, ngày 24/4/2009

Quyết định xuất bản số: 151 LK-XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2009.

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm học 2006-2007, sách giáo khoa Trung học phổ thông môn Ngữ văn được triển khai dạy học bao gồm: sách giáo khoa *Ngữ văn* (biên soạn theo chương trình chuẩn) và sách giáo khoa *Ngữ văn nâng cao* theo nguyên tắc tích hợp (Văn học, Tiếng Việt và Làm văn), nhằm phát huy vai trò chủ động, tích cực và sáng tạo của học sinh.

Nhằm giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo để tăng cường khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách *Học tốt Ngữ văn Trung học phổ thông*. Bộ sách sẽ gồm 6 cuốn (tương ứng với sách giáo khoa các lớp 10, 11 và 12, mỗi lớp hai cuốn). Theo đó, cuốn *Học tốt Ngữ văn 10 - tập một* sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

- Văn
- Tiếng Việt
- Làm văn

Cách tổ chức mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm hai phần chính:

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Nội dung phần KIẾN THỨC CƠ BẢN với nhiệm vụ củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần văn); giới thiệu một số khái niệm, yêu cầu cần thiết mà học sinh cần nắm vững để có thể vận dụng được khi thực hành.

Nội dung phần RÈN LUYỆN KĨ NĂNG đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: *Luyện tập về các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt, Thực hành lập ý và viết đoạn văn theo các yêu cầu khác nhau, Tóm tắt văn bản tự sự theo chuyện của nhân vật chính, Luyện tập về nghĩa của từ, Chọn sự việc và chi tiết tiêu biểu, Luyện tập về biện pháp tu từ, ...*). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra một yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh lớp 10. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

BÀI 1

TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam

- *Văn học dân gian*; với các thể loại chủ yếu như thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ, chèo; là sáng tác tập thể và truyền miệng, thể hiện tiếng nói tình cảm chung của nhân dân lao động.

- *Văn học viết*; về cơ bản được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ; là sáng tác của trí thức, được ghi lại bằng chữ viết, mang đậm dấu ấn sáng tạo của cá nhân.

2. Hai thời đại lớn của văn học Việt Nam

Nhìn tổng quát, có thể thấy lịch sử văn học Việt Nam trải qua hai *thời đại*, hai *kiểu loại* văn học chủ yếu: *văn học trung đại* và *văn học hiện đại*.

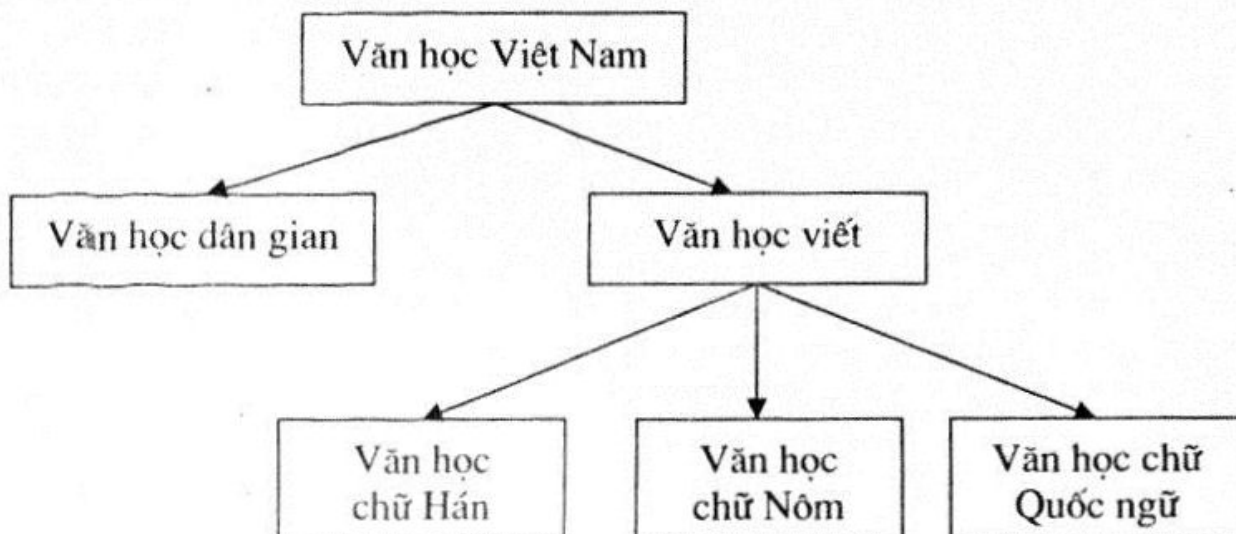
- Văn học trung đại, tồn tại chủ yếu từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX; là thời đại văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm; hình thành và phát triển trong bối cảnh văn hoá, văn học vùng Đông Á, Đông Nam Á; có quan hệ giao lưu với nhiều nền văn học khu vực, nhất là văn học Trung Quốc.

- Văn học hiện đại, bắt đầu quãng đầu thế kỉ XX và vận động, phát triển cho tới ngày nay; tồn tại trong bối cảnh giao lưu văn hoá, văn học ngày càng mở rộng, đã tiếp xúc và tiếp nhận tinh hoa của nhiều nền văn học thế giới để đổi mới.

3. Văn học Việt Nam thể hiện tư tưởng, tình cảm, quan niệm chính trị, văn hoá, đạo đức, thẩm mĩ của con người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ đa dạng: quan hệ với thế giới tự nhiên, quan hệ quốc gia dân tộc, quan hệ xã hội và trong ý thức về bản thân.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Sơ đồ các bộ phận của văn học Việt Nam



* Chú ý: Nền văn học viết Việt Nam chính thức được hình thành từ thế kỉ X. Trước thế kỉ X, nền văn học của người Việt chủ yếu được ghi dấu bằng các tác phẩm văn học dân gian. Khi nền văn học viết được hình thành, văn học dân gian của người Việt vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển.

2. Các khái niệm "bút lông" và "bút sắt" gợi ra những đặc điểm của hai thời đại văn học:

- Thời trung đại, văn học Việt Nam chủ yếu gồm hai dòng: văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm - "bút lông",...

- Thời hiện đại, văn học Việt Nam chủ yếu là văn học chữ quốc ngữ - "bút sắt",....

3. Văn học Việt Nam thể hiện đời sống tâm tư, tình cảm, quan niệm về chính trị, đạo đức, thẩm mỹ của con người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ

3.1. Phản ánh mối quan hệ với thiên nhiên

Ở khía cạnh này, các tác phẩm văn học Việt Nam đã khái quát lại quá trình ông cha ta nhận thức cải tạo và chinh phục thế giới tự nhiên. Thiên nhiên bên cạnh những khía cạnh dữ dội và hung bạo, nó còn là người bạn. Vì vậy, nó hiện lên trong thơ văn thân thiết và gần gũi, tươi đẹp và đáng yêu. Nó đa dạng và cũng hay đổi theo quan niệm thẩm mỹ của từng thời.

3.2. Phản ánh mối quan hệ quốc gia dân tộc

Đây là nội dung tiêu biểu và xuyên suốt lịch sử phát triển văn học Việt Nam, phản ánh một đặc điểm lớn của lịch sử dân tộc: luôn phải đấu tranh chống lại các thế lực xâm lược để bảo vệ nền độc lập tự chủ của mình. Mối quan hệ quốc gia dân tộc được văn học đề cập đến ở nhiều khía cạnh mà nổi bật là tinh thần yêu nước (tình yêu làng xóm, yêu quê cha đất tổ, căm ghét các thế lực giày xéo quê hương, ý thức về quốc gia dân tộc, ý chí đấu tranh, khát vọng tự do, độc lập...). Nhiều tác phẩm của dòng văn học này đã trở thành những kiệt tác văn chương bất hủ của đất nước ta.

3.3. Phản ánh mối quan hệ xã hội

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, văn học Việt Nam cất lên tiếng nói tố cáo phê phán các thế lực chuyên quyền và bày tỏ sự cảm thông sâu sắc với những người dân bị áp bức, bóc lột. Các tác phẩm thuộc mảng sáng tác này đã thể hiện ước mơ da diết về một xã hội dân chủ, công bằng và tốt đẹp. Nhìn thẳng vào thực tại để nhận thức, phê phán và cải tạo xã hội là một truyền thống cao đẹp, là biểu hiện rực rỡ của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học nước ta.

3.4. Phản ánh ý thức về bản thân

Ở phương diện này, văn học Việt Nam đã ghi lại quá trình lựa chọn, đấu tranh để khẳng định cái đạo lí làm người của dân tộc Việt Nam trong sự kết hợp hài hoà hai phương diện: tâm và thân, phần bản năng và phần văn hoá, tư tưởng vị kỉ và tư tưởng vị tha, ý thức cá nhân và ý thức cộng đồng. Trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau, văn học có thể đề cao mặt này hay mặt khác. Song nhìn chung xu

hướng của sự phát triển văn học dân tộc là xây dựng một đạo lí làm người với nhiều phẩm chất tốt đẹp như: nhân ái, thủy chung, tình nghĩa, vị tha, giàu đức hi sinh...

Nói tóm lại, bốn mối quan hệ này phản ánh bốn lĩnh vực hoạt động thực tiễn và nhận thức chủ yếu của con người Việt Nam. Tuy nhiên do hoàn cảnh lịch sử, tâm lí, tư tưởng, hai nội dung yêu nước và nhân đạo đã trở thành hai nội dung nổi bật và có giá trị đặc biệt trong lịch sử phát triển nền văn học dân tộc chúng ta.

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về khái niệm *hoạt động giao tiếp*

Hoạt động giao tiếp là hoạt động diễn ra thường xuyên giữa mọi người trong xã hội. Giao tiếp có ở mọi nơi, mọi lúc, có thể ở dạng lời nói nhưng cũng có khi tồn tại ở dạng viết. Giao tiếp cũng có thể được tiến hành bằng nhiều phương tiện "ngôn ngữ" khác như: cử chỉ, điệu bộ, hành động, nét mặt, các phương tiện kĩ thuật (tất cả được gọi là các hành vi siêu ngôn ngữ). Tuy nhiên phương tiện quan trọng nhất, phổ biến nhất và hiệu quả tối ưu nhất vẫn là ngôn ngữ. Nhờ ngôn ngữ và giao tiếp, con người trao đổi thông tin, bộc lộ tình cảm, thái độ, quan hệ... để tổ chức xã hội hoạt động.

2. Các quá trình của hoạt động giao tiếp

Hoạt động giao tiếp có hai quá trình:

- Quá trình tạo lập (hay sản sinh) lời nói, văn bản. Quá trình này do người nói hoặc người viết thực hiện.

- Quá trình tiếp nhận (lĩnh hội) lời nói, văn bản do người nghe hoặc người đọc thực hiện.

Hai quá trình của hoạt động giao tiếp luôn diễn ra trong quan hệ tương tác với nhau. Trong khi giao tiếp, người nói (viết) có thể vừa là người tạo lập nhưng cũng lại vừa là người tiếp nhận lời nói (văn bản) bởi các vai giao tiếp luôn luôn thay đổi. Chính vì vậy khi xem xét các quá trình giao tiếp, chúng ta phải đặc biệt chú ý tới các tình huống giao tiếp cụ thể khác nhau.

3. Các nhân tố trong hoạt động giao tiếp

Hoạt động giao tiếp có sự tham gia của nhiều nhân tố. Các nhân tố này vừa tạo ra chính hoạt động giao tiếp lại vừa chi phối tới hoạt động giao tiếp. Các nhân tố đó là:

a) Nhân vật giao tiếp: Ai nói, ai viết, nói với ai, viết cho ai?

b) Hoàn cảnh giao tiếp: Nói, viết trong hoàn cảnh nào, ở đâu, khi nào?

c) Nội dung giao tiếp: *Nói, viết cái gì, về cái gì?*

d) Mục đích giao tiếp: *Nói, viết để làm gì, nhằm mục đích gì?*

e) Phương tiện và cách thức giao tiếp: *Nói viết như thế nào, bằng phương tiện gì?*

II. RÈN KĨ NĂNG

1. a) Hoạt động giao tiếp trong văn bản ghi lại cuộc đối thoại giữa vua Nhân Tông và các bô lão. Các nhân vật giao tiếp ở đây có vị thế xã hội khác nhau: Vua là người lãnh đạo cao nhất của đất nước còn các vị bô lão là những đại diện tiêu biểu cho các tầng lớp nhân dân. Sự khác biệt về vị thế ấy dẫn tới sự khác nhau trong ngôn từ giao tiếp: các bô lão dùng những từ tôn kính để nói với đức vua (*bệ hạ, xin, thưa*); trong khi đó vua Nhân Tông lại dùng nhiều câu tỉnh lược phần chủ ngữ.

b) Khi người nói (người viết) dùng từ ngữ để tạo ra lời nói (văn bản) nhằm biểu đạt nội dung tư tưởng, tình cảm của mình, thì người nghe (người đọc) tiến hành hoạt động nghe (đọc) để giải mã từ ngữ rồi lĩnh hội nội dung văn bản đó. Trong hoạt động giao tiếp, nhất là giao tiếp trực tiếp, người nói người nghe liên tục đổi vai nói cho nhau (người nói thành người nghe và ngược lại). Nguyên tắc ấy gọi là nguyên tắc luân phiên lượt lời.

* *Chú ý:* Trong giao tiếp cũng có những trường hợp không tuân thủ theo quy tắc này (trường hợp người lớn mắng trẻ con vì mắc lỗi, đứa trẻ chỉ nghe và không đáp lại hoặc trường hợp hai người cãi nhau,... - những lúc ấy thường xảy ra hiện tượng tranh cướp lượt lời).

c) Hoạt động giao tiếp nói trên diễn ra tại điện Diên Hồng. Khi ấy đất nước ta đang bị giặc Nguyên Mông xâm lược. Quân và dân nhà Trần đang phải tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Hội nghị Diên Hồng là cuộc nghị bàn của vua Trần với các bô lão trong cả nước về kế sách chống lại giặc thù.

d) Nội dung giao tiếp là thảo luận về tình hình đất nước và bàn bạc về kế sách đối phó với giặc Nguyên - Mông. Nhà vua vừa thông báo tình hình vừa hỏi ý kiến các bô lão về cách đối phó với giặc. Các bô lão thì đồng thanh nhất trí chọn "đánh" là kế sách duy nhất chống thù.

e) Mục đích của cuộc giao tiếp là bàn bạc để thống nhất phương kế đối phó với quân thù. Hội nghị kết thúc bằng một sự thống nhất rất cao, vì thế cuộc giao tiếp đã đạt được mục đích.

2. a) Nhân vật giao tiếp trong hoạt động giao tiếp này là tác giả của cuốn SGK (người viết) và học sinh lớp 10 (người đọc). Người viết tuổi cao, có nhiều vốn sống, có trình độ hiểu biết sâu rộng (nhất là về văn học), hầu hết là những người đã từng nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy văn học. Người đọc, trái lại còn ít tuổi, có vốn sống và trình độ hiểu biết chưa cao.

b) Hoạt động giao tiếp này được tiến hành một cách có tổ chức, có kế hoạch. Nó được tiến hành trong bối cảnh chung của nền giáo dục quốc dân.

c) Nội dung giao tiếp thuộc lĩnh vực văn học. Đề tài là những nét "Tổng quan văn học Việt Nam".

Nội dung giao tiếp trên gồm những vấn đề cơ bản là:

- Các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam;
- Tiến trình lịch sử văn học Việt Nam;
- Một số nội dung chủ yếu của văn học Việt Nam.

d) Sự giao tiếp (thông qua văn bản) nhằm mục đích:

- Cung cấp một cái nhìn tổng quan về những vấn đề cơ bản của văn học Việt Nam (xét từ phía người tạo lập văn bản).

- Tiếp nhận và lĩnh hội những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam theo tiến trình lịch sử thông qua việc học các văn bản. Đồng thời cũng qua đó rèn luyện và nâng cao các kỹ năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng văn học và kỹ năng tạo lập văn bản (xét từ phía người nghe, người tiếp nhận).

e) Văn bản sử dụng rất nhiều các thuật ngữ chuyên ngành văn học. Câu văn phức tạp, nhiều thành phần nhưng rất mạch lạc và chặt chẽ. Về mặt cấu trúc, văn bản có kết cấu mạch lạc, rõ ràng; các đề mục lớn, nhỏ; các luận điểm,... đều được đánh dấu và trình bày sáng rõ.

BÀI 2

KHÁT QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về khái niệm văn học dân gian

Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng được tập thể sáng tạo, nhằm mục đích phục vụ trực tiếp cho những sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

2. Các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian

- *Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng.*

Thực chất của quá trình truyền miệng là sự ghi nhớ theo kiểu nhập tâm và phổ biến bằng miệng cho người khác. Văn học dân gian khi được phổ biến lại, đã thông qua lăng kính chủ quan (bộ não người) nên thường được sáng tạo thêm. Văn học dân gian thường được truyền miệng theo không gian (từ vùng này qua vùng khác), hoặc theo thời gian (từ đời trước đến đời sau).

Quá trình truyền miệng thường được thực hiện thông qua diễn xướng - tức là hình thức trình bày tác phẩm một cách tổng hợp (nói, hát, kể).

- *Văn học dân gian là kết quả của những quá trình sáng tác tập thể.*

Tập thể là tất cả mọi người, ai cũng có thể tham gia sáng tác. Nhưng quá trình này, lúc đầu do một người khởi xướng lên, tác phẩm hình thành và được tập thể tiếp nhận. Sau đó những người khác (địa phương khác, thời đại khác) tham gia sửa

chữa, bổ sung cho tác phẩm biến đổi dần. Quá trình bổ sung này thường làm cho tác phẩm phong phú hơn, hoàn thiện hơn.

Mỗi cá nhân tham gia vào quá trình sáng tác này ở những thời điểm khác nhau. Nhưng vì truyền miệng nên lâu ngày, người ta không nhớ được và cũng không cần nhớ ai là tác giả. Tác phẩm dân gian vì thế đã trở thành của chung, ai cũng có thể tùy ý thêm bớt, sửa chữa.

- Văn học dân gian gắn bó và phục vụ trực tiếp cho các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

Sinh hoạt cộng đồng là những sinh hoạt chung của nhiều người như lao động tập thể, vui chơi ca hát tập thể, hội hè... Trong những sinh hoạt này, tác phẩm văn học dân gian thường đóng vai trò phối hợp hoạt động, tạo nhịp điệu cho hoạt động (những bài hò: hò chèo thuyền, hò đánh cá,...).

Không những thế, văn học dân gian còn gây không khí để kích thích hoạt động, gợi cảm hứng cho người trong cuộc (ví dụ những câu chuyện cười được kể trong lao động giúp tạo ra sự sảng khoái, giảm bớt sự mệt nhọc trong công việc).

3. Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam

Dựa vào những đặc điểm giống nhau cơ bản về nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm trong cùng một nhóm, có thể thấy văn học dân gian Việt Nam gồm những thể loại chính như sau: thần thoại, sử thi dân gian, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, tục ngữ, câu đố, ca dao - dân ca, vè, truyện thơ, các thể loại sân khấu (chèo, tuồng, múa rối, các trò diễn mang tích truyện).

4. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian

- Văn học dân gian là kho trí thức vô cùng phong phú về đời sống của các dân tộc (kho trí khôn của nhân dân về mọi lĩnh vực của đời sống tự nhiên, xã hội, con người). Kho trí thức này phần lớn là những kinh nghiệm lâu đời được nhân dân ta đúc kết từ thực tế. Vào trong các tác phẩm, nó được mã hoá bằng những ngôn từ và hình tượng nghệ thuật tạo ra sức hấp dẫn người đọc, người nghe, dễ phổ biến, dễ tiếp thu và có sức sống lâu bền cùng năm tháng.

- Văn học dân gian ngợi ca, tôn vinh những giá trị tốt đẹp của con người. Vì thế, nó có giá trị giáo dục sâu sắc về truyền thống dân tộc (truyền thống yêu nước, đức kiên trung, lòng vị tha, lòng nhân đạo, tinh thần đấu tranh chống cái ác, cái xấu,...). Văn học dân gian cũng vì thế mà góp phần hình thành những giá trị tốt đẹp cho các thế hệ xưa và nay.

- Văn học dân gian có giá trị to lớn về nghệ thuật. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển nền văn học dân nước nhà. Nó đã trở thành những mẫu mực để đời sau học tập. Nó là nguồn nuôi dưỡng, là cơ sở của văn học viết.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Những đặc điểm chính của từng thể loại văn học dân gian Việt Nam:

Thể loại	Đặc điểm	
Thần thoại	Hình thức	Văn xuôi tự sự
	Nội dung	Kể lại sự tích các vị thần sáng tạo thế giới tự nhiên và văn hoá, phản ánh nhận thức của con người thời cổ đại về nguồn gốc của thế giới và đời sống con người.
Sử thi dân gian	Hình thức	Văn vần hoặc văn xuôi, hoặc kết hợp cả hai.
	Nội dung	Kể lại những sự kiện lớn có ý nghĩa quan trọng đối với số phận cộng đồng.
Truyện thuyết	Hình thức	Văn xuôi tự sự
	Nội dung	Kể lại các sự kiện và nhân vật lịch sử hoặc có liên quan đến lịch sử theo quan điểm nhìn nhận lịch sử của nhân dân.
Truyện cổ tích	Hình thức	Văn xuôi tự sự
	Nội dung	Kể về số phận của những con người bình thường trong xã hội (người mồ côi, người em, người dũng sĩ, chàng ngốc,...); thể hiện quan niệm và mơ ước của nhân dân về hạnh phúc và công bằng xã hội.
Truyện cười	Hình thức	Văn xuôi tự sự
	Nội dung	Kể lại các sự việc, hiện tượng gây cười nhằm mục đích giải trí và phê phán xã hội.
Truyện ngụ ngôn	Hình thức	Văn xuôi tự sự
	Nội dung	Kể lại các câu chuyện trong đó nhân vật chủ yếu là động vật và đồ vật nhằm nêu lên những kinh nghiệm sống, bài học luân lí, triết lí nhân sinh.
Tục ngữ	Hình thức	Lời nói có tính nghệ thuật
	Nội dung	Đúc kết kinh nghiệm của nhân dân về thế giới tự nhiên, về lao động sản xuất và về phép ứng xử trong cuộc sống con người.
Ca đac, dân ca	Hình thức	Văn vần hoặc kết hợp lời thơ và giai điệu nhạc
	Nội dung	Trữ tình, diễn tả đời sống nội tâm của con người
Vè	Hình thức	Văn vần
	Nội dung	Thông báo và bình luận về những sự kiện có tính chất thời sự hoặc những sự kiện lịch sử đương thời.
Truyện thơ	Hình thức	Văn vần

	<i>Nội dung</i>	Kết hợp trữ tình và tự sự, phản ánh số phận của người nghèo khổ và khát vọng về tình yêu tự do, về sự công bằng trong xã hội
Các thể loại sân khấu	<i>Hình thức</i>	Các hình thức ca kịch và trò diễn có tích truyện, kết hợp kịch bản với nghệ thuật diễn xuất
	<i>Nội dung</i>	Diễn tả những cảnh sinh hoạt và những kiểu mẫu người diễn hình trong xã hội nông nghiệp ngày xưa.

2. Sự tương đồng và khác biệt giữa các thể loại văn học dân gian:

Văn học dân gian Việt Nam cũng như văn học dân gian của nhiều dân tộc khác trên thế giới có những thể loại chung và riêng. Điều đáng lưu ý là ngay trong hệ thống thể loại văn học dân gian của từng dân tộc lại có thể tìm thấy những điểm tương đồng và khác biệt.

- Sự tương đồng: Các thể loại văn học dân gian giống nhau ở cách thức sáng tạo (là những sáng tạo tập thể) và ở phương thức lưu truyền (truyền miệng). Về cơ bản các tác phẩm văn học dân gian ở các thể loại khác nhau đều quan tâm phản ánh những nội dung liên quan đến đời sống, tâm tư, tình cảm của cộng đồng (chủ yếu là của tầng lớp bình dân trong xã hội).

- Sự khác biệt: Tuy nhiên mỗi thể loại văn học dân gian lại có một mảng đề tài và một cách thức thể hiện nghệ thuật riêng (ví dụ Ca dao quan tâm đến đời sống tâm hồn của con người và thể hiện nó bằng bút pháp trữ tình ngọt ngào, lãng mạn... trong khi đó, Thần thoại lại giải thích quá trình hình thành thế giới, giải thích các hiện tượng tự nhiên,... bằng hình ảnh các thần. Sử thi lại khác, chủ yếu quan tâm phản ánh những sự kiện lớn lao có tính quyết định tới số phận của cộng đồng. Sử thi thể hiện nội dung bằng nghệ thuật miêu tả với những hình ảnh hoành tráng và dữ dội...). Sự khác nhau của các thể loại văn học dân gian cho thấy sự đa dạng về nghệ thuật. Đồng thời nó cũng cho thấy khả năng chiếm lĩnh phong phú hiện thực cuộc sống của nhân dân ta.

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ (TIẾP THEO)

1. a) Nhân vật giao tiếp ở đây là một đôi thanh niên nam nữ trẻ tuổi (biểu hiện qua các từ "anh", "nàng" và cụm từ "tre non đủ lá" - ý nói cô gái đã đến độ xuân thì).

b) Hoạt động giao tiếp này diễn ra vào một đêm trăng sáng và thanh vắng. Thời gian đó thường thích hợp với những câu chuyện tâm tình nam nữ (những câu chuyện cần một thời gian và một không gian có tính chất riêng tư).

c) Nhân vật "anh" chọn cách nói ví von bóng gió của ca dao để "đặt vấn đề". Vì thế chuyện "tre non đủ lá" và chuyện "đan sàng" thực chất là ý chỉ họ (đôi trai

gái) đã đến tuổi trưởng thành và (lúc này) tính đến chuyện kết duyên là đúng lúc. Như vậy mục đích lời nói của nhân vật "anh" là lời ước hỏi.

d) Chuyện "tre non đủ lá" và chuyện "đạn sàng" cũng giống như chuyện "trai lớn dựng vợ, gái lớn gả chồng", vì thế cách nói của chàng trai phù hợp với nội dung và mục đích của cuộc giao tiếp. Cách nói này vừa có hình ảnh, vừa giàu sắc thái tình cảm lại vừa tế nhị nên dễ làm rung động và dễ thuyết phục người nghe.

2. a) Trong cuộc giao tiếp trích trong *Người du kích trên núi chè tuyết*, các nhân vật giao tiếp (A Cổ và người ông) đã thực hiện bằng ngôn ngữ các hành động nói, cụ thể là:

- A Cổ: chào (*Cháu chào ông ạ !*)

- Ông:

+ Chào lại (*A Cổ hả?*)

+ Khen (*Lớn tướng rồi nhỉ !*)

+ Hỏi (*Bố cháu có gửi pin đài lên cho ông không?*)

- A Cổ: Đáp lời (*Thưa ông, có ạ !*)

b) Trong lời của nhân vật ông già, tuy cả ba câu đều có hình thức hỏi nhưng chỉ có câu thứ ba (*Bố cháu có gửi pin đài lên cho ông không?*) là có mục đích hỏi thực sự. Các câu còn lại lần lượt được dùng với mục đích để chào và để khen.

c) Lời nói của nhân vật đã chứng tỏ A Cổ và ông già có mối quan hệ khá thân thiết với nhau. A Cổ kính mến người ông. Ngược lại, người ông cũng bộc lộ thái độ yêu quý và trìu mến đối với cháu.

3. a) Khi làm bài thơ *Bánh trôi nước*, Hồ Xuân Hương muốn ngợi ca vẻ đẹp và khẳng định phẩm chất trắng trong của người phụ nữ nói chung và của tác giả nói riêng. Bài thơ cũng là một "thông điệp" nói lên sự vất vả và gian truân của họ. Để thực hiện đích giao tiếp ấy, tác giả đã xây dựng nên hình tượng "chiếc bánh trôi" và sử dụng khá nhiều từ ngữ giàu hàm nghĩa (trắng, tròn, bảy nổi ba chìm, tấm lòng son...).

b) Để lĩnh hội bài thơ, người đọc phải căn cứ vào các phương tiện ngôn ngữ (giải mã ý nghĩa của các từ ngữ) như: *trắng, trong* (nói về vẻ đẹp), thành ngữ "bảy nổi ba chìm" (chỉ sự gian truân vất vả, sự xô đẩy của cuộc đời), *tấm lòng son* (về đẹp bên trong). Bên cạnh các yếu tố ngôn ngữ, người đọc còn phải liên hệ với cuộc đời tác giả - một cuộc đời tài hoa và luôn khát khao hạnh phúc nhưng lại gặp nhiều trắc trở về chuyện duyên tình. Có như vậy chúng ta mới hiểu đầy đủ nội dung giao tiếp mà nhà thơ muốn gửi gắm trong tác phẩm này.

4. Để làm được bài này, học sinh cần có định hướng trước về bố cục của thông báo, hoàn cảnh thông báo, đối tượng và nội dung giao tiếp. Yêu cầu thông báo ngắn gọn nhưng phải đầy đủ, rõ ràng. Có thể tham khảo thông báo dưới đây:

Thông báo

Nhằm thiết thực kỉ niệm ngày môi trường thế giới, trường THPT... tổ chức buổi tổng vệ sinh toàn trường:

- Thời gian làm việc: Từ 8 giờ đến 11 giờ 30 phút ngày.... tháng.... năm....
- Nội dung công việc: Thu dọn rác thải, phát quang cỏ dại, vun xới và chăm bón các gốc cây, bồn hoa trong phạm vi quản lí của nhà trường.
- Lực lượng tham gia: Toàn thể đoàn viên, thanh niên trong trường.
- Dụng cụ: Mỗi lớp mang 1/3 cuốc xẻng; 1/3 chổi; còn lại mang dao to, xẻo...
- Phân công cụ thể: Các chi đoàn nhận tại văn phòng Đoàn trường.
- Các tác quản lí: BCH Đoàn trường cùng GVCN các lớp quan tâm nhắc nhở, đôn đốc học sinh.

Nhà trường kêu gọi toàn thể các chi đoàn hãy nhiệt liệt hưởng ứng và tích cực tham gia buổi tổng vệ sinh này.

Ngày.... tháng.... năm.....

BGH nhà trường

5.a) Bức thư được Bác Hồ, với tư cách là Chủ tịch nước, viết gửi cho học sinh trong cả nước nhân ngày khai giảng năm học đầu tiên của nước Việt Nam mới.

b) Bức thư được viết khi đất nước ta vừa giành lại được độc lập chủ quyền từ tay Pháp. Cũng lúc ấy, chúng ta bắt đầu có một nền giáo dục hoàn toàn mới. Vì thế mà cả người viết và người nhận đều vô cùng hứng khởi.

c) Bức thư nói tới niềm vui sướng của người viết vì nhìn thấy học sinh được hưởng nền giáo dục mới trong tự do, độc lập. Thư nói tới nhiệm vụ, trách nhiệm của học sinh đối với đất nước. Đồng thời nó còn là lời chúc của Bác đối với học sinh.

d) Mục đích Bác viết thư là để chúc mừng học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thư viết còn để xác định nhiệm vụ vừa nặng nề vừa rất vẻ vang của các thế hệ học sinh.

e) Bức thư Bác viết có lời lẽ vừa rất gần gũi, thân tình nhưng lại vừa nghiêm túc. Vì thế nó vừa là những lời động viên khích lệ vừa là lời nhắc nhở về ý thức trách nhiệm của mỗi học sinh đối với tương lai của đất nước mình.

VĂN BẢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm văn bản

Văn bản là sản phẩm được tạo ra trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nó thường gồm nhiều câu và là một chỉnh thể về mặt nội dung và hình thức.

2. Các đặc điểm của văn bản

- Văn bản bao giờ cũng tập trung nhất quán vào một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.

- Các câu trong văn bản có sự liên kết với nhau chặt chẽ bằng các liên từ và liên kết về mặt nội dung. Đồng thời, cả văn bản còn phải được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc, rõ ràng.

- Mỗi văn bản thường hướng vào thực hiện một mục đích giao tiếp nhất định.

- Mỗi văn bản có những dấu hiệu hình thức riêng biểu hiện tính hoàn chỉnh về mặt nội dung: thường mở đầu bằng một tiêu đề và có dấu hiệu kết thúc phù hợp với từng loại văn bản.

3. Các loại văn bản thường gặp

Dựa theo lĩnh vực và chức năng giao tiếp, người ta phân biệt các loại văn bản sau:

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (thư, nhật kí...).

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch, tùy bút,...).

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học (sách giáo khoa, tài liệu học tập, bài báo khoa học, luận văn, luận án, công trình khoa học,...).

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính công vụ (đơn, giấy khai sinh, giấy uỷ quyền,...). Các loại văn bản này thường có mẫu biểu quy định sẵn về hình thức.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Các văn bản (1), (2), (3) được người đọc (người viết) tạo ra trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Các văn bản ấy là phương tiện để tác giả trao đổi kinh nghiệm, tư tưởng tình cảm... với người đọc. Có văn bản gồm một câu, có văn bản gồm nhiều câu, nhiều đoạn liên kết chặt chẽ với nhau; có văn bản bằng thơ, có văn bản bằng văn xuôi.

2. Văn bản (1) đề cập đến một kinh nghiệm trong cuộc sống (nhất là việc giao kết bạn bè), văn bản (2) nói đến thân phận của người phụ nữ trong xã hội cũ, văn bản (3) đề cập tới một vấn đề chính trị (kêu gọi mọi người đứng lên chống Pháp). Các vấn đề này đều được triển khai nhất quán trong từng văn bản. Văn bản (2) và (3) có nhiều câu nhưng chúng có quan hệ ý nghĩa rất rõ ràng và được liên kết với nhau một cách chặt chẽ (bằng ý nghĩa hoặc bằng các liên từ).

3. Ở văn bản (2), mỗi cặp câu lục bát tạo thành một ý và các ý này được trình bày theo thứ tự "sự việc" (hai sự so sánh, ví von). Hai cặp câu này vừa liên kết với nhau bằng ý nghĩa, vừa liên kết với nhau bằng phép lặp từ ("thân em"). Ở văn bản (3), dấu hiệu về sự mạch lạc còn được nhận ra qua hình thức kết cấu 3 phần: Mở bài, thân bài và kết bài.

- Mở bài: gồm phần tiêu đề và câu "Hỡi đồng bào toàn quốc!".

- Thân bài: tiếp theo đến "... thắng lợi nhất định về dân tộc ta!".

- Kết bài: Phần còn lại.

4. Mục đích của việc tạo lập văn bản (1) là nhằm cung cấp cho người đọc một kinh nghiệm sống (ảnh hưởng của môi trường sống, của những người mà chúng ta

thường xuyên giao tiếp đến việc hình thành nhân cách của mỗi cá nhân); văn bản (2) nói lên sự thiệt thòi của người phụ nữ trong xã hội phong kiến (họ không tự quyết định được thân phận và cuộc sống tương lai của mình mà phải chờ đợi vào sự rủi may); mục đích của văn bản (3) là kêu gọi toàn dân đứng lên chống lại cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp.

5. Văn bản (3) là một văn bản chính luận được trình bày dưới dạng "lời kêu gọi". Thế nên, nó có dấu hiệu hình thức riêng. Phần mở đầu của văn bản gồm tiêu đề và một lời hô gọi (*Hỡi đồng bào toàn quốc!*) để dẫn dắt người đọc vào phần nội dung, để gây sự chú ý và tạo ra sự "đồng cảm" cho cuộc giao tiếp.

Phần kết thúc là hai khẩu hiệu (cũng là hai lời hiệu triệu) để khích lệ ý chí và lòng yêu nước của "quốc dân đồng bào".

6 - Văn bản (1) nói đến một kinh nghiệm sống, văn bản (2) nói lên thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ, văn bản (3) đề cập đến một vấn đề chính trị.

- Ở các văn bản (1) và (2) chúng ta thấy có nhiều các từ ngữ quen thuộc thường sử dụng hàng ngày (*mực, đèn, thân em, mưa sa, ruộng cày...*). Văn bản (3) lại sử dụng nhiều từ ngữ chính trị (*kháng chiến, hòa bình, nô lệ, đồng bào, Tổ quốc...*).

- Nội dung của văn bản (1) và (2) được thể hiện bằng những hình ảnh giàu tính hình tượng. Trong khi đó, văn bản (3) lại chủ yếu dùng lí lẽ và lập luận để triển khai các khía cạnh nội dung.

Từ những phân tích trên đây, chúng ta có thể khẳng định: văn bản (1) và (2) thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, văn bản (3) thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận.

7. a) Phạm vi sử dụng của các loại văn bản:

- Văn bản (2) dùng trong lĩnh vực giao tiếp nghệ thuật.
- Văn bản (3) dùng trong lĩnh vực giao tiếp về chính trị.
- Các bài học môn Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí,... trong SGK dùng trong lĩnh vực giao tiếp khoa học.
- Đơn xin nghỉ học, giấy khai sinh dùng trong giao tiếp hành chính.

b) Mục đích giao tiếp cơ bản của mỗi loại văn bản

Văn bản (2) nhằm bộc lộ tình cảm, cảm xúc. Văn bản (3) nhằm kêu gọi, hiệu triệu toàn dân đứng lên kháng chiến. Các văn bản trong SGK nhằm truyền thụ các kiến thức khoa học ở nhiều lĩnh vực. Văn bản đơn từ và giấy khai sinh nhằm trình bày, đề đạt hoặc ghi nhận những sự việc, hiện tượng liên quan giữa cá nhân với các tổ chức hành chính.

c) Về từ ngữ

- Văn bản (2) dùng các từ ngữ thông thường, giàu hình ảnh và liên tưởng nghệ thuật.
- Văn bản (3) dùng nhiều từ ngữ chính trị xã hội.
- Các văn bản trong SGK dùng nhiều từ ngữ, thuật ngữ thuộc các chuyên ngành khoa học.

- Văn bản đơn từ hoặc giấy khai sinh dùng nhiều từ ngữ hành chính.

d) Cách kết cấu và trình bày ở mỗi loại văn bản:

- Văn bản (2) có kết cấu của ca dao, sử dụng thể thơ lục bát.

- Văn bản (3) có kết cấu ba phần rõ ràng mạch lạc.

- Mỗi văn bản trong SGK cũng có kết cấu rõ ràng, chặt chẽ với các phần, các mục...

- Đơn và giấy khai sinh, kết cấu và cách trình bày đều theo mẫu thường được in sẵn chỉ cần điền vào đó các nội dung.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1: CẢM NGHĨ VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG (HOẶC MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC) (BÀI LÀM Ở NHÀ)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

1. Hãy ghi lại những cảm nghĩ chân thực của anh (chị) về một trong các sự việc, hiện tượng hoặc con người sau:

- Những ngày đầu tiên bước vào trường trung học phổ thông.

- Thiên nhiên và đời sống của con người trong thời khắc chuyển mùa (sang thu, sang đông hoặc sang xuân,...).

- Một người thân yêu nhất của anh (chị): cha, mẹ, anh, chị hoặc bạn,...

2. Nêu cảm nghĩ sâu sắc nhất về một câu chuyện mà anh (chị) đến nay vẫn không thể nào quên (ví dụ: Chuyện người con gái Nam Xương, Chiếc lược ngà, Bố của Xi-mông,...).

3. Phát biểu cảm nghĩ của anh (chị) về một bài thơ hoặc một nhà thơ mà anh (chị) yêu thích.

II. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Ôn lại những kiến thức và kỹ năng:

- Về làm văn đã được học trong chương trình THCS, chú ý về văn biểu cảm và nghị luận.

- Về tiếng Việt: về câu, các biện pháp tu từ,...

2. Quan sát, tìm hiểu và tìm cách diễn đạt những xúc cảm, suy ngẫm về những hiện tượng quen thuộc, gắn gũi trong đời sống.

3. Đọc lại những tác phẩm văn học yêu thích.

- Tìm hiểu lại một lần nữa những nội dung cơ bản và những đặc sắc nghệ thuật của các tác phẩm (hoặc đoạn trích).

- Ghi lại những cảm nghĩ của mình về toàn bộ hoặc về một mặt, một khía cạnh nào đó trong tác phẩm (hoặc đoạn trích).

- Xem lại những kiến thức và kỹ năng làm bài văn biểu cảm và văn nghị luận trong chương trình THCS.

III. GỢI Ý CÁCH LÀM CÁC ĐỀ BÀI CỤ THỂ

Đề 1: Cảm nghĩ về ngày đầu tiên bước vào trường THPT.

Với đề bài này, học sinh cần nêu được các ý sau:

(A) **Mở bài:** Giới thiệu và nêu cảm nghĩ chung về niềm vui, niềm hạnh phúc khi được trở thành một học sinh THPT.

(B) **Thân bài:**

- Cảm nghĩ khi mới đặt chân đến trường:

+ Khung cảnh trường (rộng rãi, khang trang, sạch sẽ, có nhiều bồn hoa, cây cảnh đẹp...).

+ Những khuôn mặt mới (thầy cô, bạn bè - cảm giác xa lạ nhưng lại có một sợi dây gắn bó gần gũi, vô hình).

- Cảm nghĩ về buổi chào cờ đầu tiên:

+ Lời thầy Hiệu trưởng (dõng dạc, nghiêm trang, đầy giục giã).

+ Lời phát biểu cảm nghĩ của một học sinh mới (gây ra niềm xúc động chung ra sao?).

- Cảm nghĩ về buổi học đầu tiên: Mới đầu còn đôi chút lạ lẫm, ngỡ ngàng nhưng cả lớp hòa nhập nhanh và hào hứng như lúc còn là học sinh lớp 9; buổi học qua nhanh nhưng có nhiều ấn tượng.

(C) **Kết bài:**

- Cảm giác vui vẻ băng khuâng

- Trong lòng dấy lên một niềm tin yêu phơi phới vào tương lai.

Đề 2: Cảm nghĩ về: Thiên nhiên và đời sống của con người trong thời khắc chuyển mùa (sang thu, sang đông, sang xuân hoặc sang hè)

Nội dung bài làm văn này phụ thuộc vào việc người viết chọn thời khắc chuyển mùa là lúc nào. Mỗi khoảnh khắc giao mùa lại có những dấu hiệu riêng rất đặc trưng. Theo đó nó cũng mang một giá trị thẩm mỹ riêng. Điều quan trọng là bài làm cần nêu được những nét tinh tế ấy.

Có thể tham khảo một dàn ý khái quát chung cho loại đề này:

(A) **Mở bài:**

- Mỗi mùa có một nét đẹp riêng và người ta thường hay xao xuyến nhất ấy là vào lúc giao mùa.

- Thời khắc ấy thường diễn ra những biến đổi tinh vi không chỉ ở thế giới của thiên nhiên mà còn ở cả thế giới của con người.

- Với tôi khoảnh khắc giao mùa từ hè sang thu (từ đông sang xuân, xuân sang hạ...) để lại nhiều ấn tượng và gợi niềm say mê hơn cả.

(B) *Thân bài:*

- Cảm nghĩ về thiên nhiên:

+ Nêu các dấu hiệu giao mùa (ví dụ mùa hè sang mùa thu: khí trời mát mẻ, ban đêm trời se lạnh không đủ rét để mặc một chiếc áo mùa đông nhưng lạnh đủ để người ta cảm thấy rùng mình, hoa cúc trong các vườn đua nhau nở, sen trong các ao ulla tàn...)

+ Cảm giác của bản thân trước các dấu hiệu chuyển mùa của thiên nhiên (vui, buồn, nhớ nhung về một kỉ niệm tuổi thơ nào đó chẳng hạn...)

- Cảm nghĩ về đời sống con người:

+ Nhịp điệu cuộc sống thay đổi ra sao? (ồn ã, sôi động hay tẻ nhạt)

+ Con người: Vui tươi, phấn khởi, hào hứng đợi chờ (sang xuân) hay thu mình lại, buồn hơn, suy tư hơn (thu sang đông)...

(C) *Kết bài:*

Tóm lại, khoảnh khắc giao mùa là những đợt "trở mình" rất duyên của trời đất.

Cảm nhận những biến chuyển lúc giao mùa ấy giúp ta mài sắc những giác quan, giúp tâm hồn ta sinh động và tinh tế hơn lên.

* Lưu ý: Để làm tốt đề bài này có thể tham khảo thêm ý từ một số bài thơ như: *Sang thu* của Hữu Thỉnh, *Chợ tết* của Đoàn Văn Cừ, *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu, bài thơ thu của Nguyễn Khuyến...

Đề 3: Cảm nghĩ về một người thân yêu nhất của anh (chị):

Cảm nghĩ về mẹ, cha, bạn bè...đều có thể xây dựng một bố cục bài viết giống nhau, chỉ khác nội dung các ý. Dưới đây là một dàn bài nêu cảm nghĩ về mẹ.

(A) *Mở bài:*

- Chọn một câu ca dao, câu nói, câu hát...về mẹ để vào đề (mở bài gián tiếp):

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

"Tình mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào..."

- Tình mẹ như núi cao, biển rộng, sông sâu. Mẹ lớn lao mà gần gũi và yêu thương biết mấy. Mẹ không chỉ là tuổi thơ với những câu hát ru ngọt ngào êm ả mà mẹ còn là cây cao bóng cả che chở cho suốt cuộc đời bé nhỏ của con.

(B) *Thân bài:*

- Miêu tả những nét ấn tượng về vẻ bề ngoài của mẹ (dáng người, khuôn mặt,, đôi mắt đôi tay ...). Tất cả gợi lên những ấn tượng của em về mẹ: mẹ hiền hoà,

thân thiết và giàu yêu thương.

- Cảm nhận chung về cuộc sống và công việc hàng ngày của mẹ: mẹ đảm đang tháo vát, dù bận trăm công ngàn việc (việc đồng áng hay việc cơ quan), mẹ vẫn chăm chút lo lắng chu đáo cuộc sống của cả gia đình (lo bữa ăn, giấc ngủ, lo cho con cái học bài...). Cuộc sống của mẹ bình thường và rất giản đơn nhưng có là một sự hi sinh cao cả.

- Những tình cảm riêng của mẹ đối với em: là con út... em được chiều chuộng chăm bẵm nhiều hơn. Nhưng ngoài ra mẹ còn dạy bảo rất nhiều. Và hơn thế chính mẹ là tấm gương sáng về cách ứng xử giao tiếp, về nghị lực để chúng em noi theo.

- Lời tự nhủ của bản thân: Cố gắng học tập để làm hài lòng cha mẹ. Làm nhiều việc tốt để xứng đáng với những gì mẹ đã hi sinh cho cả gia đình.

(C) Kết bài:

+ Mẹ là nguồn vui là ánh sáng diệu kì soi đường cho cuộc đời của muôn chúng ta.

+ Mẹ là nghị lực để ta phấn đấu.

Đề 4: Nêu cảm nghĩ nổi bật nhất về một câu chuyện mà anh (chị) đến nay vẫn không thể nào quên như: *Chuyện người con gái Nam Xương*, *Chiếc lược ngà*, *Bố của Xi-mông*...

Với loại đề này, thường phải căn cứ vào những nét nổi bật về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm để nêu cảm nghĩ tránh những kể lể lan man, xa đề.

Ví dụ: Với "Chuyện người con gái Nam Xương" có thể nêu dàn ý như sau:

(A) Mở bài:

- Giới thiệu về tác phẩm (rút ra từ tập truyện nào? của ai?)

- Ấn tượng lớn nhất của bản thân về tác phẩm là gì? (là tiếng nói lên án chiến tranh phong kiến và chế độ nam quyền. Đồng thời ngợi ca phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ).

(B) Thân bài:

- Tóm tắt ngắn gọn cốt truyện.

- Nêu cảm nghĩ về:

+ Những nỗi vất vả và đau khổ của Vũ Nương

* Phải vất vả lam lũ một mình nuôi mẹ nuôi con khi chồng ra trận.

* Lúc gia đình được đoàn viên lại bị chồng nghi oan, rơi vào tuyệt vọng rồi tự vẫn.

Vũ Nương là một hình tượng đẹp về người phụ nữ đảm đang tháo vát, thủy chung. Thế nhưng nàng cũng là hình ảnh tiêu biểu cho những nỗi đau và sự bất hạnh của người phụ nữ thời phong kiến (nỗi đau từ chiến tranh và từ sự độc đoán của chế độ nam quyền).

+ Hiện thực xã hội và hình ảnh người chồng.

* Càng cảm thông và mong muốn được chia sẻ với Vũ Nương, ta càng căm ghét những cuộc chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Đó chính là nguyên nhân sâu

xa gây ra cảnh li tán và cái chết oan khuất của Vũ Nương.

* Đáng giận và đáng trách hơn là hình ảnh người chồng. Sự độc đoán và mù quáng của anh chính là nguyên nhân giết chết người vợ chung thủy son sắt của mình.

- Nghệ thuật truyện: Câu chuyện ngắn nhưng giàu kịch tính và có những cách giải quyết tình huống độc đáo, bất ngờ. Vì thế nó gợi ra niềm thích thú và sự say mê cho người đọc.

C. Kết bài.

- *Chuyện người con gái Nam Xương* là một truyện ngắn hay của văn xuôi thời trung đại.

- Truyện gợi cho chúng ta nhiều suy nghĩ về cuộc sống và nhất là số phận con người thời phong kiến. Từ đó chúng ta thấy yêu quý và đáng trọng hơn cuộc sống hôm nay.

Đề 5: Cảm nghĩ về một bài thơ hoặc một nhà thơ.

- Hướng dẫn chung:

Cảm nghĩ về một bài thơ là cảm nghĩ về những nét độc đáo trong sáng tạo của người nghệ sĩ (nếu cảm nghĩ về một nhà thơ mà ta chưa gặp thì phải căn cứ vào bài giới thiệu tác giả của SGK hay những hiểu biết về tác giả qua sách, báo, tivi, để lập ý)

- Dưới đây là dàn ý cảm nghĩ về một bài thơ (Ví dụ bài thơ "Bạn đến chơi nhà"):

(A) Mở bài:

- Giới thiệu bài thơ (tác giả, hoàn cảnh ra đời)

- Cảm nhận chung về giá trị của bài thơ (một lối tư duy nghệ thuật độc đáo sắc sảo và một tình bạn tha thiết chân thành)

(B) Thân bài: Nêu cảm nghĩ

- Bạn đến chơi nhà là một bài thơ hóm hỉnh và độc đáo:

+ Tuy hình thức giống như một bài thơ Đường luật nhưng bài thơ này có một cách kết cấu riêng (bảy câu trên là một ý và câu cuối cùng mang một ý).

+ Nhà thơ nói đến những thiếu thốn vật chất một cách hóm hỉnh, vui tươi (mọi thứ đều có những không dùng được). Khách nghe cách tiếp đón ấy lại thấy thích thú mà vẫn hài lòng.

- Bạn đến chơi nhà là một bài thơ đề cao cái tình trong tình bạn.

+ Nói đến những thiếu thốn về vật chất là để khẳng định cái tình trong tình bạn.

+ Suốt cả bài thơ và nhất là câu thơ cuối như là một minh chứng đủ đầy về cuộc sống thanh bạch mà tình cảm thanh cao của nhà thơ.

(C) Kết bài:

- Bài thơ là một nét đẹp tâm hồn của nhà thơ Nguyễn Khuyến.

- Nó cũng nhắc nhở chúng ta: Tình bạn cao quý chân thành không cần vật chất và danh lợi.

BÀI 3

CHIẾN THẮNG MTAO MXY

(TRÍCH ĐẤM SĂN - SỬ THI TÂY NGUYÊN)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về khái niệm *sử thi*

Sử thi là những tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng để kể về một hay nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.

Có hai tiểu loại sử thi dân gian:

- *Sử thi thần thoại* là loại sử thi kể về sự hình thành thế giới, sự ra đời của muôn loài, sự hình thành các dân tộc, các vùng cư trú thời cổ đại của họ hoặc cũng có khi kể về sự xuất hiện nền văn minh buổi đầu. Ở nước ta có một số bộ sử thi tiêu biểu cho tiểu loại này như: *Đẻ đất đẻ nước* (Mường), *Âm ệt luông* (Thái), *Cây nêu thần* (Mơ-nông),....

- *Sử thi anh hùng* là những câu chuyện kể về cuộc đời và những chiến công hiển hách của người anh hùng - người đại diện cao nhất cho sự giàu có, quyền lực, sức mạnh và ước mơ của cộng đồng người thời cổ đại. Các tác phẩm tiêu biểu trong tiểu loại này là: *Đam Săn, Đăm Di, Xing Nhã, Khinh Dú* (Ê- đê); *Đam Noi* (Bana),.... Trong số những tác phẩm này thì tác phẩm được biết đến rộng rãi và nổi tiếng hơn cả là sử thi *Đam Săn*.

2. Về đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*

Đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây* thuộc phần giữa của tác phẩm: Sau khi về làm chồng hai chị em tù trưởng Hơ Nhị và Hơ Bhi, Đam Săn trở nên một tù trưởng giàu có và uy danh lừng lẫy. Các tù trưởng Kên Kên (Mtao Grứ) và tù trưởng Sắt (Mtao Mxây) lừa lú Đam Săn cùng các nô lệ lên rẫy, ra sông lao động sản xuất đã kéo người tới cướp phá buôn làng của chàng và bắt Hơ Nhị về làm vợ. Cả hai lần ấy Đam Săn đều tổ chức đánh trả và chiến thắng, vừa cứu được vợ lại vừa sáp nhập được đất đai, của cải của kẻ địch khiến cho oai danh của chàng càng lừng lẫy, bộ tộc càng giàu có và đông đúc hơn.

Đoạn trích ngợi ca cuộc chiến đấu của Đam Săn. Đó là cuộc chiến đấu vì danh dự, vì hạnh phúc gia đình và hơn nữa vì cuộc sống bình yên và sự phồn vinh của thị tộc. Đoạn trích này tiêu biểu cho những đặc trưng của thể loại sử thi anh hùng.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt diễn biến trận đánh theo đúng trật tự của các tình tiết và sự kiện

a) Đam Săn đến nhà Mtao Mxây khiêu chiến nhưng Mtao Mxây còn bốn cột chàng mà chưa chịu giao chiến ngay.

b) Bước vào cuộc chiến:

- Hiệp đầu thứ nhất

+ Hai bên lần lượt múa khiên.

● Mtao Mxây múa trước: tỏ ra yếu ớt và kém cỏi

● Đam Săn múa khiên: tỏ ra mạnh mẽ, tài giỏi hơn

+ Kết quả hiệp đầu: Mtao Mxây chạy khắp nơi để tránh đường khiên Đam Săn múa.

- Hiệp đầu thứ hai

+ Đam Săn múa khiên: sức mạnh như gió bão. Cây giáo đâm liên tiếp Mtao Mxây nhưng không trúng.

+ Kết quả

● Đam Săn nhờ sự giúp đỡ của Ông Trời đã cắt được đầu của Mtao Mxây.

● Dân làng Mtao Mxây nhất loạt theo Đam Săn về ngôi làng mới.

2. Cuộc chiến giữa Đam Săn và Mtao Mxây là cuộc chiến tranh mang tính chất thống nhất cộng đồng. Nó không phải là một cuộc chiến tranh xâm lược nhằm mục đích tàn sát, cướp bóc và chiếm giữ. Chính vì thế mà thái độ của nó lệ ở cả hai phía đối với việc thắng thua của hai tù trưởng cũng có những nét riêng:

- Ở phía Mtao Mxây: Sau khi tù trưởng của mình thất bại, đồng đảo nô lệ đều tâm phục và nghe theo lời vị tù trưởng mạnh hơn ("không đi sao được!... người nhà giàu cầm đầu chúng tôi nay đã không còn nữa"). Thái độ và hành động của đoàn người này chứng tỏ họ luôn mơ ước được trở thành một tập thể giàu có và hùng mạnh. Họ luôn mơ ước có được một người lãnh đạo dũng cảm, tài ba.

- Ở phía Đam Săn: Dân làng tung bừng náo nhiệt chào đón vị anh hùng của mình mới chiến thắng trở về. Họ đi lại sửa soạn vui mừng tấp nập không chỉ để mừng buôn sóc được mở mang, được hùng mạnh và giàu có mà còn để tiếp đón những người nô lệ mới bằng sự chân thành và hoà hợp ("... Các chàng trai đi lại ngực đụng ngực. Các cô gái đi lại vú đụng vú. Cảnh làng một tù trưởng nhà giàu trông sao mà vui thế!").

3. Đoạn trích tuy miêu tả cuộc chiến tranh giữa các thị tộc trong thời nguyên thủy, thế nhưng lại không chú trọng miêu tả cảnh chết chóc đau thương. Trái lại, tác giả dân gian chủ yếu miêu tả cảnh chiến thắng tung bừng của phía Đam Săn. Cuộc chiến dừng lại khi Mtao Mxây thất bại. Thế nhưng sự thất bại của Mtao Mxây không làm cho dân làng lo sợ, hoang mang. Họ ngay lập tức theo về phía Đam Săn, hoà nhập với cuộc đồng mới một cách rất tự nhiên. Dân làng của Đam Săn cũng vậy, họ đón tiếp những người bạn mới rất chân tình. Không khí của buổi tiệc sau chiến thắng tung bừng náo nhiệt vui say không hề có một chút gợn nào. Lựa chọn cách thể hiện nghệ thuật này, tác giả dân gian đã nhận ra tính tất yếu của cuộc chiến tranh thị tộc - đó là cuộc chiến tranh không kìm hãm sự phát triển của xã hội Ê-đê, mà trái lại, nó giúp những tập thể lẻ tẻ, rời rạc tập hợp thành

những tập thể lớn hơn, mạnh hơn. Và cũng chỉ như vậy, họ mới trở thành một dân tộc trưởng thành thực sự. Cách lựa chọn để hiện nghệ thuật ấy cũng là cách để dân gian ngợi ca tâm vóc và sứ mệnh lịch sử của người anh hùng. Chỉ có những con người ưu tú của thời đại như vậy mới đủ sức đứng lên thống nhất các thị tộc nhỏ lẻ lại với nhau, gom những thị tộc ấy lại thành một cộng đồng lớn mạnh và giàu có.

4. Trong đoạn trích này, kiểu câu được dùng nhiều nhất là kiểu câu có sử dụng biện pháp so sánh, ví von. Những câu ấy, hoặc chứa biện pháp so sánh kiểu tương đồng (chàng múa trên cao, gió như bão; chàng múa dưới thấp, gió như lốc; đoàn người đông như bầy cà tong, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối...), hoặc so sánh kiểu tăng cấp (Đam Sơn múa khiên), cũng có trường hợp so sánh kiểu tương phản (đối lập giữa cảnh múa khiên của Đam Sơn và Mtao Mxây). Những câu văn theo kiểu đòn bẩy này có giá trị rất lớn trong việc miêu tả nhân vật người anh hùng. Nó khẳng định và nâng bổng lên tài năng, sức mạnh của Đam Sơn - người anh hùng uy danh lừng lẫy làm mờ đi cả sự giàu có và sức mạnh của kẻ thù.

Cần lưu ý thêm, nếu chúng ta tiến hành phân loại thì có thể thấy rất rõ ràng: các hình ảnh, sự vật được đem ra để so sánh ở đây đều lấy ra từ thế giới tự nhiên, từ vũ trụ. Như thế hàm ý của tác giả là muốn lấy vũ trụ để "đo" kích cỡ, tầm vóc của nhân vật anh hùng. Thủ pháp nghệ thuật này là một thủ pháp quen thuộc của sử thi. Nó giúp mang lại những giá trị thẩm mỹ rất đặc trưng cho thể loại này: đặc trưng về sự trang trọng, hoành tráng và dữ dội.

5. Sự xuất hiện của Ông Trời (thần linh) và việc can thiệp của Ông Trời vào chiến thắng của Đam Sơn chứng tỏ ở thời kì ấy, con người và thần linh gắn bó mật thiết với nhau. Hay nói cách khác, nó là dấu vết của tư duy thần thoại trong sử thi, dấu vết của một xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp rạch ròi. Tuy nhiên cũng từ câu chuyện này có thể nhận thấy, dù có can thiệp vào công việc của con người nhưng thần linh chỉ đóng vai trò là người "cố vấn", "gợi ý" hành động chứ không phải là người quyết định tối cao kết quả của cuộc chiến. Như vậy trong mối quan hệ với các thần, người anh hùng vẫn giữ được vai trò quyết định và có tính độc lập riêng. Sắp đặt câu chuyện theo kiểu như vậy cũng là một hình thức đề cao vai trò của nhân vật anh hùng, đề cao tinh thần dân chủ của thời thị tộc cổ xưa.

VĂN BẢN

(Tiếp theo)

1. Tìm hiểu đặc điểm của văn bản qua đoạn văn:

Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau. Môi trường có ảnh hưởng đến mọi đặc tính của cơ thể. Chỉ cần so sánh những lá mọc trong các môi trường khác nhau là thấy rõ điều đó. Để thực hiện những nhiệm vụ thứ yếu hoặc do ảnh hưởng của môi trường, lá mọc trong không khí có thể biến thành tua cuốn như ở cây đậu Hà Lan, hay tua móc có gai bám vào trụ leo như ở cây mây. Ở những

miền khô ráo, lá có thể biến thành gai giảm bớt sự thoát hơi nước như ở cây xương rồng hay dày lên và chứa nhiều nước như ở cây lá bỏng.

a) Có thể coi đoạn văn như một văn bản nhỏ bởi:

- Nó có một chủ đề thống nhất với ý khái quát là: giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau.

- Các câu tiếp theo của đoạn văn là các câu khai triển ý của chủ đề. Các câu này đưa ra những dẫn chứng cụ thể về quan hệ của lá cây với môi trường trong việc duy trì sức sống của cây.

b) Có thể đặt tiêu đề cho văn bản là: *Cơ thể và môi trường hoặc Sự ảnh hưởng của môi trường đến cơ thể sống...*

2. Xác định những nội dung của một đơn xin phép nghỉ học:

Viết đơn xin phép nghỉ học chính là làm một văn bản. Để tạo lập văn bản này, cần xác định được các nội dung sau:

- Đơn thường gửi cho giáo viên chủ nhiệm lớp (hoặc có thể cho Ban Giám hiệu nhà trường nếu thời gian nghỉ học quá dài). Người viết đơn thường là học sinh hoặc sinh viên.

- Mục đích của việc viết đơn là: báo cáo việc nghỉ học và xin phép được nghỉ học.

- Nội dung cơ bản của đơn thường có:

+ Tên họ của người viết đơn.

+ Nêu lí do nghỉ học.

+ Thời gian xin nghỉ học (bao lâu?)

+ Lời hứa thực hiện đầy đủ các công việc học tập trong thời gian nghỉ học.

- Kết cấu của đơn (xem mẫu sau):

(1) Quốc hiệu

(2) Ngày, tháng, năm viết đơn

(3) Tên đơn

(4) Họ tên, địa chỉ người nhận.

(5) Họ tên, địa chỉ lớp của người viết đơn.

(6) Nội dung đơn (lí do nghỉ học, thời gian xin nghỉ, lời hứa)

(7) Kí và ghi rõ họ tên

Viết một lá đơn:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 16 tháng 4 năm 2006

ĐƠN XIN NGHỈ HỌC

Kính gửi: Cô giáo chủ nhiệm lớp 10 A1, Trường THPT Hoàng Diệu.

Tên em là: Nguyễn Quang Vinh, học sinh lớp 10 A1.

Em xin trình bày với cô một việc như sau: Hôm nay, thứ 2 ngày 16 tháng 4 năm 2006, em bị cảm không thể đi học được. Em làm đơn này kính xin cô cho em nghỉ buổi học hôm nay. Em xin hứa sẽ thực hiện việc chép bài và học bài nghiêm túc và đầy đủ.

Học sinh

Nguyễn Quang Vinh

3. Sắp xếp các câu thành văn bản

Tháng 10 năm 1954, các cơ quan trung ương của Đảng và Chính phủ rời Chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Nhân sự kiện thời sự có tính lịch sử ấy, Tố Hữu sáng tác bài thơ "Việt Bắc". Phần đầu bài thơ tái hiện một giai đoạn gian khổ, vẻ vang của Cách mạng và Kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc nay đã trở thành những kỉ niệm sâu nặng trong lòng người. Phần sau nói lên sự gắn bó giữa miền ngược và miền xuôi trong một viễn cảnh hoà bình tươi sáng của đất nước và kết thúc bằng lời ngợi ca công ơn của Bác Hồ, của Đảng đối với dân tộc. "Việt Bắc" là một đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là một tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống Pháp.

Có thể đặt cho văn bản trên tiêu đề là: *Hoàn cảnh ra đời bài thơ "Việt Bắc"*, hoặc *Giới thiệu bài thơ "Việt Bắc"*.

4. Viết tiếp câu để hoàn tạo thành văn bản

Môi trường sống của loài người hiện nay đang bị huỷ hoại ngày càng nghiêm trọng. Hàng năm có hàng triệu tấn rác thải không phân hủy bị vứt bừa bãi khắp nơi làm tắc cống rãnh và giết chết các loài sinh vật. Những cánh rừng ở đầu nguồn cũng dần vắng bóng khiến cho nạn lũ lụt, lở đất ngày càng hoành hành dữ dội hơn. Ở trên cao, bầu không khí của chúng ta cũng chịu chung số phận. Khí thải từ các nhà máy, các khu công nghiệp xả ra quá mức làm cho tấm lá chắn bảo vệ trái đất của chúng ta (tầng ôzôn) cũng đứng trước nguy cơ không còn giá trị.

- Có thể đặt tên cho văn bản là: Chúng ta đang huỷ hoại cuộc sống của chính mình.

5. Với những kiến thức về văn bản, tự kiểm tra lại bài làm văn số 1 của mình.

Chú ý xem lại bài làm văn số 1 về các phương diện: chữ viết, từ ngữ, câu, kết cấu đoạn, bài, các ý,... Sau đó sửa chữa những sai sót (nếu có).

BÀI 4

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THỦY

(TRUYỀN THUYẾT)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tóm tắt:

Sau khi giúp An Dương Vương xây dựng xong Loa Thành, trước khi ra về, Thần Kim Quy còn tặng cho chiếc vuốt để làm lẫy nỏ thần. Nhờ có nỏ thần, An Dương Vương đánh bại quân Triệu Đà khi chúng sang xâm lược. Triệu Đà cầu hôn Mị Châu cho Trọng Thủy, vua vô tình đồng ý. Trọng Thủy dỗ Mị Châu cho xem trộm nỏ thần rồi ngấm độc mất lẫy thần mang về phương Bắc. Sau đó, Triệu Đà phát binh đánh Âu Lạc. Không còn nỏ thần, An Dương Vương thua trận, cùng Mị Châu chạy về phương Nam. Thần Kim Quy hiện lên kết tội Mị Châu, vua chém chết con rồi đi xuống biển. Mị Châu chết, máu chảy xuống biển thành ngọc trai. Trọng Thủy mang xác vợ về chôn ở Loa Thành, xác liền biến thành ngọc thạch. Vì quá tiếc thương Mị Châu, Trọng Thủy lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò được ngọc trai, rửa bằng nước giếng ấy thì ngọc trong sáng thêm.

2. Truyền thuyết là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố lịch sử và yếu tố tưởng tượng hoang đường. Nó phản ánh quan điểm đánh giá, thái độ và tình cảm của nhân dân về các sự kiện lịch sử và các nhân vật lịch sử.

3. Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy là câu chuyện về bi kịch mất nước của cha con An Dương Vương và bi kịch tình yêu của Mị Châu - Trọng Thủy. Từ câu chuyện ấy, nhân dân ta muốn rút ra và truyền lại cho con cháu các thế hệ sau bài học lịch sử về ý thức đề cao cảnh giác với âm mưu xâm lược của kẻ thù.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Các chi tiết liên quan đến nhân vật An Dương Vương:

- + An Dương Vương xây thành nhưng thất bại.
- + An Dương Vương được Rùa Vàng giúp xây thành và chế nỏ thần.
- + Vua đánh thắng Triệu Đà lần thứ nhất.
- + Vua chủ quan khi Triệu Đà đem quân đánh.
- + Vua thất bại và chém chết Mị Châu.

a) An Dương Vương được thần linh giúp đỡ bởi nhà vua đã có ý thức đề cao cảnh giác, sớm lo việc xây thành đắp lũy và chuẩn bị vũ khí để chống ngoại xâm. Tưởng tượng ra sự giúp đỡ thần kì này, nhân dân ta đã tỏ lòng ca ngợi công lao của nhà vua và tự hào về việc xây thành, chế nỏ cũng như những chiến công trong sự

nghiệp đánh giặc giữ nước của dân tộc ta.

b) Sự thất bại của An Dương Vương bắt đầu từ chỗ nhà vua chấp nhận lời cầu hòa và thêm nữa còn cho Trọng Thủy về ở rể. Trong sự việc này, An Dương Vương đã tỏ ra mơ hồ về bản chất ngoan cố của kẻ thù, tỏ ra mất cảnh giác. Hơn nữa việc mất nước còn do nhà vua chủ quan ý vào có vũ khí lợi hại nên đã không đề phòng khi quân giặc tiến công.

c) Chi tiết Rùa Vàng, Mị Châu và việc vua chém đầu con gái theo lời kết án của Rùa Vàng được sáng tạo ra để nhân dân ta gửi gắm lòng kính trọng đối với vị vua anh hùng dũng cảm - con người sẵn sàng hi sinh những tình cảm riêng tư để giữ tròn khí tiết và danh dự trước đất nước non sông. Nó cũng phê phán thái độ mất cảnh giác của Mị Châu, đồng thời cũng là lời giải thích "nhẹ nhàng" nhằm xoa dịu nỗi đau mất nước.

2. Những chi tiết liên quan đến vai trò của Mị Châu trong bi kịch mất nước của người Âu Lạc:

- Mị Châu ngây ngô cho Trọng Thủy xem trộm nỏ thần.

- Trên đường rút chạy, nàng còn rắc lông ngỗng cho Trọng Thủy và quân lính đuổi theo.

Sự mất cảnh giác của Mị Châu là ở chỗ đã cả tin đem trao vào tay giặc bí quyết chống giặc giữ nước của quốc gia. Hơn thế nữa khi hai cha con đã bị thất bại, nàng lại vì bị tình cảm lu mờ mà chỉ đường cho giặc khiến cho hai cha con bị rơi vào con đường cùng tận.

Thực ra ý kiến cho rằng "Mị Châu làm vậy là chỉ tuân theo tình cảm vợ chồng mà bỏ quên nghĩa vụ đối với Tổ quốc" và "việc Mị Châu tuyệt đối nghe và làm theo ý chồng là đương nhiên" là không thuyết phục dù chúng ta biết Mị Châu là một người vợ thời phong kiến. Khi dựng truyện, tác giả dân gian cũng chỉ muốn nhấn mạnh sự cả tin và ngây thơ của Mị Châu, vì thế mới có bài học giữ nước cay đắng, xót xa nhưng thấm thía truyền đến tận hôm nay.

Phân kết truyện liên quan đến cái chết của Mị Châu thể hiện hai cái nhìn tương như trái ngược nhưng lại rất thống nhất của tác giả dân gian. Mị Châu bị trừng trị là một dứt khoát, rõ ràng của lịch sử. Nó xuất phát từ truyền thống yêu nước và lòng thiết tha với độc lập tự do của người Việt ta. Nhưng Mị Châu lại được "hồi sinh" (hóa thân vào ngọc và đá) bởi dân tộc ta bao giờ cũng bao dung. Kết thúc ấy thể hiện niềm cảm thông với sự trong trắng ngây thơ của nàng công chúa.

Câu chuyện của Mị Châu quả đúng là lời nhắn nhủ của tác giả dân gian đối với thế hệ trẻ muôn đời trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tình nhà với nghĩa nước, giữa cái riêng với cái chung.

3. Có thể nói Trọng Thủy là thủ phạm trực tiếp gây ra bi kịch của nước Âu Lạc và cái chết của hai cha con Mị Châu. Vừa là con, vừa là bề tôi, Trọng Thủy đã tuân thủ tuyệt đối theo mệnh lệnh của Triệu Đà. Nhìn ở khía cạnh này, Trọng Thủy đúng là một kẻ thù của dân tộc.

Hình ảnh "ngọc trai - giếng nước" là một hình ảnh đẹp lại vừa giàu ý nghĩa.

Nó là một sự kết thúc hoàn mỹ cho một mối tình. Chi tiết "ngọc trai" đã chứng thực được tấm lòng trong sáng của Mị Châu. Chi tiết "giếng nước" có hồn Trọng Thủy lại là chi tiết được dựng lên để hóa giải nỗi hối hận vô cùng và tội lỗi của nhân vật này. Hình ảnh "ngọc trai - giếng nước" với việc ngọc trai kia đem rửa trong nước giếng này lại càng sáng đẹp hơn còn nói lên rằng Trọng Thủy đã tìm được lời hóa giải trong tình cảm của Mị Châu ở thế giới bên kia. Nhìn ở khía cạnh này Trọng Thủy lại là một kẻ si tình thật đáng thương.

4. "Cốt lõi lịch sử" của truyện là việc An Dương Vương xây thành Cổ Loa và sự thực về sự thất bại của Âu Lạc trước sự xâm lược của Triệu Đà. Cái cốt lõi ấy đã được dân gian làm cho sinh động bằng việc thêm vào nhiều sự việc chi tiết thần kì như chuyện xây thành, chế nỏ; chuyện về cái chết của An Dương Vương và của Mị Châu; chi tiết về "Ngọc trai - giếng nước".... Chính việc thêm vào truyện các chi tiết thần kì này đã giúp cho câu chuyện thêm hấp dẫn và sinh động. Nó cũng thể hiện một cái nhìn bao dung của nhân dân ta với các nhân vật lịch sử và với tất cả những gì đã xảy ra.

5. Thực ra cách đánh giá trong "Trọng Thủy chỉ là kẻ gián điệp. Ngay cả việc yêu Mị Châu cũng chỉ là giả dối" hay Giữa Mị Châu và Trọng Thủy có tình yêu chung thủy và hình ảnh "ngọc trai - giếng nước" đã ca ngợi mối tình đó" đều phiến diện và hời hợt. Đó là những cách đánh giá theo hướng quá tuyệt đối hóa một mặt của vấn đề.

Có thể nêu ý kiến: việc Trọng Thủy lấy cắp lấy nỏ thần và là người trực tiếp gây ra bi kịch mất nước của Âu Lạc và cái chết của hai cha con An Dương Vương là một điều đáng trách. Tuy nhiên, tình yêu mà Trọng Thủy dành cho Mị Châu cũng là chân thật và sâu nặng. Chính vì vậy đối với nhân vật này, chúng ta thấy vừa đáng thương lại vừa đáng giận.

2. An Dương Vương đã tự tay chém đầu người con gái duy nhất của mình. Cách xử lí này hoàn toàn phù hợp với đạo lí truyền thống của dân tộc ta. Nó thể hiện lòng bao dung của dân tộc đối với những đứa con lầm lỗi nhưng đã biết cúi đầu hối hận và chịu tội. Trước đất nước, nhân dân, cách hành xử của nhà vua là đầy trách nhiệm. Thế nhưng về tình nhà, An Dương Vương chắc chắn cũng vô cùng đau đớn. Việc để cho hai cha con đoàn tụ bên nhau (khi chết) là cái kết hợp tình hợp lí và nhân hậu của nhân dân ta.

3. Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy, cho đến tận ngày nay vẫn chiếm được cảm tình của người đọc. Người ta đọc truyện để hiểu về lịch sử, để rút ra những bài học bổ ích cho mình và cho con cháu đời sau. Nhưng không chỉ thế, đọc truyện thuyết này, người ta còn muốn hiểu sâu sắc hơn bi kịch của một mối tình rất đẹp trong lịch sử.

Sức sống của truyền thống An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy còn khơi nguồn cho những cảm hứng thi ca. Các tác giả như Tố Hữu, Trần Đăng Khoa... đều đã có những sáng tác lấy cảm hứng từ tác phẩm này. Ví dụ trong bài thơ "Tâm sự" rút trong tập thơ "Ra trận" của nhà thơ Tố Hữu, có đoạn viết:

... Tôi kể ngày xưa chuyện Mị Châu,
Trái tim lầm lỡ để trên đầu.
Nỏ thần vô ý trao tay giặc,
Nên nỗi cơ đồ đắm biển sâu...

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lập dàn ý bài văn tự sự là dựng nên bộ khung cho câu chuyện mà mình sẽ viết hay sẽ kể.

2. Muốn lập được một dàn ý tốt cần dự kiến đề tài, xác định các nhân vật, sự kiện, chọn và sắp xếp các sự việc, chi tiết tiêu biểu thành cốt truyện.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tìm hiểu đoạn trích bài *Về truyện ngắn "Rừng xà nu"* của Nguyên Ngọc để nắm được vấn đề hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện

a) Trong văn bản, nhà văn Nguyên Ngọc kể lại câu chuyện về quá trình suy nghĩ, chuẩn bị để sáng tác truyện ngắn *Rừng xà nu*.

b) Qua lời kể của tác giả, có thể rút ra bài học: Để chuẩn bị viết một văn bản tự sự, cần hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện, suy nghĩ, tưởng tượng về các nhân vật cùng các sự việc, chi tiết tiêu biểu đặc sắc làm nên cốt truyện.

Những dự kiến này giúp cho quá trình lập dàn ý được rõ ràng hơn và dài ý cũng cụ thể, chi tiết hơn.

2. Dựa vào suy ngẫm của nhà văn Nguyễn Tuân về kết thúc truyện *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, lập dàn ý cho bài văn tự sự theo gợi ý sau:

a) Trường hợp 1:

- Mở bài: Giới thiệu câu chuyện xảy ra từ kết thúc truyện *Tắt đèn*.

- Thân bài: Kể lại câu chuyện theo 2 sự việc chính.

+ Sau cái đêm ấy, chị Dậu gặp một cán bộ cách mạng và được giác ngộ (Chị Dậu đã gặp người cán bộ cách mạng trong tình huống nào? Người cán bộ đã làm gì để giác ngộ chị Dậu? Chị Dậu đã giác ngộ cách mạng như thế nào?...).

+ Trong cuộc khởi nghĩa tháng Tám - 1945, chị Dậu dẫn đầu đoàn nông dân lên cướp chính quyền huyện, phá kho thóc Nhật chia cho dân nghèo (Từ việc giác ngộ cách mạng, chị Dậu đã tham gia hoạt động khởi nghĩa ra sao? Chị Dậu đã cùng các nông dân khác cướp chính quyền huyện, phá kho thóc Nhật như thế nào?...).

- Kết bài: Câu chuyện kết thúc như thế nào? Em suy nghĩ gì về sự giác ngộ và

hành động của chị Dậu?

b) Trường hợp 2:

- Mở bài: Giới thiệu câu chuyện xảy ra từ kết thúc truyện *Tắt đèn*.

- Thân bài: Kể lại câu chuyện với những sự việc cụ thể.

+ Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nổ ra, chị Dậu đã nhận thức về cuộc kháng chiến này như thế nào?

+ Tuy sống trong vùng địch hậu, chịu sự kiểm soát của địch nhưng chị Dậu vẫn bí mật nuôi giấu cán bộ, nhiều lần dấy nắp hầm bom cho cán bộ,... (Sống trong vùng địch hậu, chị Dậu gặp những khó khăn gì? Tại sao chị Dậu vẫn bí mật nuôi giấu cán bộ? Những sự việc nào chứng tỏ lòng căm thù giặc và tinh thần cách mạng của chị Dậu?...),

- Kết bài: Câu chuyện kết thúc như thế nào? Nêu suy nghĩ của em về hành động của chị Dậu.

3. Cách lập dàn ý một bài văn tự sự

Bước 1: Trước khi lập dàn ý, cần suy nghĩ để chọn đề tài, chọn một chủ đề hoặc vấn đề sau đó phác thảo qua cốt truyện.

Bước 2: Từ đề tài, chủ đề của câu chuyện, người viết phải tưởng tượng, sáng tạo ra những nét chính hình thành nên cốt truyện. Cốt truyện có thể dựa vào cuộc đời và số phận của nhân vật chính hay dựa theo diễn biến của sự việc chính.

Bước 3: Dựa vào mô hình dàn ý (3 phần), tìm các yếu tố cấu thành tác phẩm: Lí do, không gian xảy ra câu chuyện, các tình tiết của truyện, các nhân vật và quan hệ của chúng, các cảnh thiên nhiên, các đối thoại chính, tâm trạng của nhân vật...

Bước 4: Hệ thống hóa các khâu trên bằng một dàn ý chi tiết.

4. Dựa vào câu nói của Lê-nin (*Tôi không sợ khó, không sợ khổ, tôi chỉ sợ những phút yếu mềm của lòng tôi. Đối với tôi chiến thắng bản thân là chiến thắng vẻ vang nhất*) để kể về câu chuyện với đề tài: Một học sinh có bản chất tốt, nhưng do một hoàn cảnh nào đó xô đẩy dẫn đến phạm sai lầm nhưng đã kịp thời tỉnh ngộ.

- Có thể xây dựng cốt truyện như sau:

+ An (học sinh) vốn là một người hiền lành trung thực.

+ Sau khi cha mẹ bỏ nhau, An chán nản, bị kẻ xấu lôi kéo nên đã phạm sai lầm đáng tiếc (chơi cờ lêu lổng, lấy cắp xe đạp, học hành bê trễ...).

+ An ân hận, dằn vặt nhưng mặc cảm không dám đến lớp.

+ An được thầy giáo chủ nhiệm giúp đỡ và bảo lãnh cho trở lại trường.

+ An đã cố gắng vươn lên và trở lại con người xưa.

- Học sinh dựa vào cốt truyện này để xây dựng dàn ý: yêu cầu tưởng tượng thêm các chi tiết về hoàn cảnh: lời nói, hành động tâm trạng của An; các nhân vật phụ (bạn bè của An, những kẻ xấu và người thầy giáo...).

5. Lập dàn ý cho câu chuyện kể lại một kỉ niệm sâu sắc về tình bạn, tình thầy trò...

Tham khảo dàn ý sau đây (câu chuyện về tình bạn).

(A) *Mở bài:*

- Hải và Tùng gần gũi thân thiết với nhau từ nhỏ. Họ học cùng lớp với nhau.
- Câu chuyện diễn ra khi ở lớp xảy ra liên tiếp những vụ mất tiền.

(B) *Thân bài:*

- Kể vắn tắt vài vụ mất tiền mà không tìm thấy nguyên do (trong đó Hải là người mất nhiều nhất).
- "Một mất mười ngờ", không khí của lớp trở lên căng thẳng.
- Cuộc truy tìm thủ phạm bế tắc, mâu thuẫn trong lớp xảy ra.
- Hải nghi ngờ tất cả mọi người trong đó có Tùng. Họ đã to tiếng và không còn chơi với nhau.
- Nhờ sự can thiệp của các thầy cô giáo, lớp đã tìm ra thủ phạm (là một học sinh lớp khác).

(C) *Kết thúc:*

- Không khí lớp trở lại bình thường.
- Hải xin lỗi Tùng trước lớp. Họ lại thân thiết như xưa.

BÀI 5

UY-LÍT-XƠ TRỞ VỀ

(TRÍCH KHÚC CA XXIII - Ô-ĐI-XÊ)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tóm tắt đoạn trích

Sau khi hạ được thành Tơ-roa, Uy-lít-xơ "hồi quân" trở về quê hương. Chàng phải lênh đênh góc biển chân trời mười năm dằng dặc mà vẫn chưa về tới quê nhà. Chàng bị nữ thần Ca-líp-xô, vì yêu chàng nên cầm giữ. Cảm thương số phận Uy-lít-xơ, thần Dớt sai Héc-mét đến lệnh cho Ca-líp-xô phải để chàng đi. Bị bão đánh chìm bè, chàng dạt vào xứ Phê-a-ki, được công chúa Nô-xi-ca yêu và nhà vua tiếp đãi tử tế. Theo ý nhà vua, Uy-lít-xơ kể lại những chuyện li kì, mạo hiểm trên bước đường gian truân phiêu bạt của mình cùng đồng đội: chuyện thoát khỏi xứ sở những tên khổng lồ một mắt, chuyện thoát khỏi tiếng hát đầy quyến rũ của các nàng tiên cá Xi-ren nguy hiểm,... Cảm phục, nhà vua cho thuyền đưa chàng về quê hương I-tác. Về đến nhà, chàng giả dạng người hành khất nên Pê-nê-lốp, vợ chàng, không nhận ra. Để trả lời sự thúc ép của bọn cầu hôn, Pê-nê-lốp thách ai giương được chiếc cung của Uy-lít-xơ và bắn một phát xuyên qua mười hai chiếc vòng rìu

thì sẽ lấy người đó. Tất cả bọn cầu hôn đều thất bại, Uy-lít-xơ xin được bán và chàng đã thắng. Nhân cơ hội đó, cha con chàng trừng trị bọn cầu hôn cùng những gia nhân phản bội.

2. Đoạn trích là cảnh gặp gỡ của hai vợ chồng sau hai mươi năm xa cách nhưng nó diễn ra không bình thường mà trở thành một cảnh nhận mặt. Trong cảnh ấy các nhân vật đã thử thách lẫn nhau để tìm về hạnh phúc. Câu chuyện là bài ca về vẻ đẹp trí tuệ và khát vọng hạnh phúc của người Hi Lạp. Nó nhắc nhở ta tình cảm gia đình bao giờ cũng rất cao quý, thiêng liêng.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Cảnh này có thể chia thành hai phần: Phần một từ đầu đến "...người kém gan dạ" và phần hai là đoạn còn lại.

- Đoạn 1 (từ đầu đến ... *xác chết của bọn cầu hôn và người giết chúng*), *Ô-ri-clê* và *Pê-nê-lốp*: *Ô-ri-clê* báo tin và thuyết phục *Pê-nê-lốp*.

- Đoạn 2 (từ *Nói xong, nàng bước xuống lầu* cho đến ... *con cũng không phải là người kém gan dạ*), *Tê-lê-mác*, *Uy-lít-xơ* và *Pê-nê-lốp*: Thái độ của *Tê-lê-mác* đối với việc mẹ không chịu thừa nhận cha.

- Đoạn 3 (phần còn lại), *Pê-nê-lốp* và *Uy-lít-xơ*: *Pê-nê-lốp* thử thách *Uy-lít-xơ*, vợ chồng đoàn tụ.

2. Đối thoại của các nhân vật trong các đoạn ấy thể hiện những sắc thái tình cảm riêng: đối thoại của nhũ mẫu *Ô-ri-clê* cho thấy niềm vui sướng của người đầy tớ trung thành gắn bó với gia đình, đối thoại của *Pê-nê-lốp* với nhũ mẫu cho thấy sự thanh thản, với con trai lại cho thấy sự phân vân v.v...

3. *Pê-nê-lốp* "lòng vẫn rất dỗi phân vân" vì nếu những vị hành khất là chồng nàng thực thì tại sao trong lần gặp trước lại không nói ra. Hơn nữa, nếu *Pê-nê-lốp* vội vã mà nhận lầm thì danh dự của nàng sẽ bị tổn thương rất lớn (điều tối kỵ của người Hi Lạp).

4. *Pê-nê-lốp* có nhiều phẩm chất cao đẹp, đặc biệt là trí tuệ sắc sảo, sự bình tĩnh tự tin và luôn thận trọng trong mọi tình huống. Khi nàng nhấn mạnh "cha và mẹ... không ai biết hết" chính là lúc nàng cố ý tạo ra một hoàn cảnh thử thách đối với *Uy-lít-xơ*. Nó là gợi ý về dấu hiệu nhận ra nhau của vợ chồng nàng. Câu nói ấy vừa thể hiện sự thận trọng, vừa thể hiện sự thông minh sắc sảo của *Pê-nê-lốp*.

Thực ra *Pê-nê-lốp* không phải là người "bao giờ lòng dạ cũng rắn hơn cả đá", có "một trái tim sắt đá hơn ai hết". Hai mươi năm phải làm chủ gia đình, lại phải đối diện với bao thử thách, nàng đã phải tạo cho mình cái vỏ bọc cứng rắn. Có như vậy nàng mới chờ được đến ngày người chồng trở về để được ùa vào lòng chàng mà bật lên bao nhiêu cảm xúc dồn nén mấy chục năm.

5. *Pê-nê-lốp* phải dùng đến cách thử bí mật của chiếc giường trong màn nhận mặt nàng vì bí mật ấy giúp giải tỏa được nhiều mối nghi ngờ. Trước hết, để *Pê-nê-lốp* biết đó không phải là *Uy-lít-xơ* giả. Sau nữa, nó còn là minh chứng cho lòng chung thủy của nàng. Nếu chiếc giường đã bị chuyển đi hoặc đã không còn là bí

mật của riêng hai vợ chồng nữa thì cũng có nghĩa là phẩm giá của Pê-nê-lốp cũng không còn nguyên vẹn. Phép thử ấy không những chỉ nói lên phẩm chất kiên trì của Pê-nê-lốp mà còn khắc sâu sự bền vững của tình cảm gia đình, tình cảm vợ chồng cha con.

Qua hành động của Pê-nê-lốp (một sự can trọng gần như thái quá) chúng ta có thể thấy được tính chất phức tạp của thời đại - nơi mà những hiểm nguy luôn rình rập, đe dọa con người.

6. Về nhân vật Uy-lít-xơ

Sau khi nghe Pê-nê-lốp nói với Tê-lê-mác, Uy-lít-xơ vẫn nhẩn nại mỉm cười nói với con trai: "Tê-lê-mác, con ! Đừng làm rầy mẹ, mẹ còn muốn thử thách cha ở tại nhà này. Thế nào rồi mẹ con cũng sẽ nhận ra, chắc chắn như vậy..."; thì còn là nói với chính Pê-nê-lốp. Như vậy, khi nói những lời này, Uy-lít-xơ đã nhận ra ý định thử thách của Pê-nê-lốp và mặc dù chưa biết sự thử thách đó là gì nhưng chàng vẫn sẵn sàng chấp nhận. Có thể nói, Pê-nê-lốp và Uy-lít-xơ đã ngầm đối thoại với nhau. Cái "mỉm cười" của Uy-lít-xơ cho thấy chàng là người hết sức bản lĩnh, biết kìm chế tình cảm để có được sự sáng suốt, chín chắn. Đó là cái "mỉm cười" của người hiểu rõ khả năng của mình, tin vào mình, cũng là cái cười thấu hiểu và độ lượng đối với vợ và con trai mình.

7. Cách kể của Hô-me qua màn gặp mặt là một lối kể mang đậm phong cách kể chuyện của sử thi: chậm rãi, tỷ mỉ và trang trọng. Lối kể ấy làm các sự việc như được kéo dài ra, dãn dứ và hồi hộp hơn. Sử thi thường được kể (diễn xướng) trong những khoảng thời gian dài. Vì thế phong cách kể ấy làm cho những đêm nghe kể sử thi hứng khởi và hấp dẫn hơn.

Phẩm chất của các nhân vật thường được nhà văn miêu tả qua đối thoại - những đối thoại đầy trí tuệ, có chiều sâu và thường đa nghĩa. Bên cạnh đó biện pháp phân tích diễn biến nội tâm của nhân vật cũng tham gia tích cực vào việc xây dựng nên hình tượng các nhân vật trong đoạn trích này.

Trong khổ cuối ("Dịu hiền... buông rời"), Hô-me đã sử dụng biện pháp so sánh mở rộng, kiểu câu tăng bậc và lối lặp đi lặp lại các định ngữ chỉ phẩm chất của nhân vật. Các biện pháp nghệ thuật ấy đã cho thấy vẻ đẹp, phẩm chất đặc biệt là niềm vui mừng khôn xiết của Pê-nê-lốp khi nhận ra người chồng yêu quý của mình.

Để khắc hoạ nổi bật hình tượng nhân vật, Hô-me-rơ đã sử dụng một nghệ thuật miêu tả tâm lí đặc sắc. Trong đoạn trích, nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sử thi được thể hiện rất rõ trong đoạn từ "*Nói xong, nàng bước xuống lầu*" cho đến "*dưới bộ quần áo rách mướp*". Nếu như trong tiểu thuyết hiện đại, tâm lí nhân vật thường được diễn tả trực tiếp, với cái nhìn từ bên trong thì ở đây, bút pháp sử thi lại diễn tả tâm lí nhân vật thông qua hành động, cách ứng xử, thái độ từ những biểu hiện bên ngoài, với cái nhìn từ bên ngoài. Tâm trạng phân vân, đầy nghi hoặc của Pê-nê-lốp được diễn tả bằng những chi tiết như:

- ... *nàng không biết nên đứng xa xa hỏi chuyện người chồng yêu quý của mình hay nên lại gần, ôm lấy đầu, cầm lấy tay người mà hôn?*

- Khi vào đến nhà, bước qua ngưỡng cửa bằng đá, nàng đến ngồi trước mặt Uy-lít-xơ, dưới ánh lửa hồng, dựa vào bức tường đối diện...

- ...nàng vẫn ngồi lặng thinh trên ghế hồi lâu, lòng sừng sốt, khi thì dăm dăm âu yếm nhìn chồng, khi lại không nhận ra chồng dưới bộ quần áo rách mướp.

8. Có thể so sánh giữa cách miêu tả tâm lí nhân vật giữa sử thi *Đam Săn* của Việt Nam và sử thi cổ điển *Ô-di-xê* của Hi Lạp qua hai đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây* và đoạn trích *Uy-lít-xơ trở về* để thấy được sự giống nhau và khác nhau về bút pháp sử thi giữa hai tác phẩm, hai truyền thống văn học, qua đó nắm được những đặc điểm tiêu biểu của bút pháp sử thi:

- *Giống nhau:*

+ Dùng cái bên ngoài hay trực tiếp diễn tả từ bên trong tâm lí nhân vật? Ví dụ?

+ Có sử dụng lối miêu tả cụ thể, tỉ mỉ, chi tiết không? Những đặc điểm miêu tả được lí tưởng hoá như thế nào? Ví dụ?

- *Khác nhau:*

+ Những chi tiết dùng để diễn tả tâm lí nhân vật trong trích đoạn sử thi *Đam Săn* có gì khác so với những chi tiết dùng để diễn tả tâm lí nhân vật trong trích đoạn sử thi *Ô-di-xê*?

+ Chất dân gian trong sử dụng hình ảnh, ngôn ngữ ở trích đoạn *Đam Săn* khác như thế nào cách sử dụng hình ảnh, ngôn ngữ trau chuốt, trang trọng, cao nhã trong trích đoạn *Ô-di-xê*?

9. Dựa theo đoạn trích, có thể tự biểu diễn cảnh Uy-lít-xơ trở về. Để tổ chức được một buổi biểu diễn, mỗi lớp cần chọn ra một số bạn có năng khiếu kịch, tổ chức phân vai, học lời thoại... Để tập luyện và biểu diễn được dễ dàng cần có sự cố vấn của thầy cô, cũng cần rút bớt những phần rườm rà trong lời thoại có như vậy, mục đích của buổi biểu diễn mới thành công.

10. Thử nhập vai Uy-lít-xơ để kể lại câu chuyện.

Chú ý khi nhập vai Uy-lít-xơ, phải thay đổi các từ ngữ xưng hô, thay một số lời thoại trực tiếp của Uy-lít-xơ thành lời kể gián tiếp của mình (trong vai nhân vật). Tham khảo bài viết dưới đây:

Sau khi tiêu diệt hết bọn cầu hôn và cùng với con trai Tê-lê-mác yêu quý trừng phạt những lũ đầy tớ vong ân phản chủ, ta hồi hộp đợi mong thời khắc, Pê-nê-lốp nhận mình. Thế nhưng hôm ấy, sau khi đã ngồi đợi rất lâu, ta mới thấy nàng yên lặng bước vào. Nàng ngồi đối diện với ta nhưng lặng thinh không nói. Có lúc ta thấy nàng dăm dăm âu yếm nhìn ta nhưng có lúc lại thấy nàng thờ ơ lạnh nhạt. Trong lúc đang băn khoăn quá đỗi thì Tê-lê-mác lên tiếng. Ta chờ đợi sự phản ứng của nàng sau những lời con trai trách mẹ nhưng nàng vẫn không vồ vập. Nàng khẳng định với con trai nếu ta đúng là chồng nàng thật thì hẳn sẽ có những dấu hiệu riêng để nhận ra nhau. Nghe nàng nói vậy ta đã hiểu nàng muốn nói điều gì. Ta bèn vừa an ủi vừa nhắc nhở con trai Tê-lê-mác hãy đề phòng sự trả thù của bọn cầu hôn, nhắc nhở mọi người mặc quần áo đẹp ca múa làm người ngoài lắm tưởng

trong nhà đang làm lễ cưới, rồi ta cũng đi tắm rửa.

Ta trở về chỗ cũ ngồi đối diện với Pê-nê-lốp trên chiếc ghế bành rồi nhắc nhủ mẫu Ô-ri-clê chuẩn bị kê riêng cho mình một chiếc giường để ngủ. Không ngờ ngay lúc ấy người cũng bạo dạn nói với u già: Già hãy khiêng chiếc giường chắc chắn ra khỏi gian phòng vách tường kiên cố do chính tay Uy-lít-xơ đã kê nó ngày xưa. Nghe Pê-nê-lốp nói vậy, ta bỗng giật nảy mình bởi ta nghĩ rằng bí mật về chiếc giường xưa không còn nữa. Buột miệng ta đã nhắc lại tất cả bí mật về quá trình chế tác chiếc giường. Nhưng vừa mới nói dứt lời song bỗng dưng ta thấy Pê-nê-lốp chạy đến ôm chầm lấy cổ ta và nói bao lời yêu thương ghen ngào trong nước mắt. Lúc ấy ta mới chợt hiểu ra sự thông minh và sắc sảo của vợ mình. Ta ôm chặt lấy nàng, người vợ xiết bao thân yêu, người bạn đời thủy chung sau bao nhiêu năm xa cách.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài làm văn số 1.
2. Tự rút ra được những kinh nghiệm để nâng cao khả năng bộc lộ cảm xúc chân thực hoặc suy nghĩ của mình trước một sự vật, sự việc, hiện tượng đời sống hoặc trước một nhân vật, một tác phẩm văn học gần gũi, quen thuộc.

II. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Tham gia hoạt động chữa bài theo hướng dẫn của thầy (cô) giáo và tự kiểm tra lại bài viết của mình theo gợi ý sau:

- Về xác định yêu cầu cho bài viết:
 - + Bài viết cần nêu những cảm xúc, suy nghĩ chân thực trước sự vật, sự việc, hiện tượng đời sống hoặc nhân vật, tác phẩm nào?
 - + Bài viết hướng tới ai, chia sẻ cùng ai?
- Về phương hướng làm bài:
 - + Bài viết cần nêu những cảm xúc, suy nghĩ cụ thể nào? Cần sắp xếp các ý theo trình tự nào cho hợp lí?
 - + Cần phân tích, triển khai các ý như thế nào để bài viết không nghèo nàn, đơn điệu, khô khan?

2. Lắng nghe những nhận xét của thầy (cô) giáo về bài làm của cả lớp, đọc kĩ lại lời phê, những lời nhận xét của thầy (cô) giáo về bài làm của mình; tham khảo những bài viết hay hoặc những ý hay, lời văn đẹp mà thầy (cô) giáo biểu dương.

3. Soát lại các lỗi về diễn đạt câu, viết đoạn, chính tả,...

4. Ghi chép lại những kinh bài học rút ra được.

5. Tự viết lại từng đoạn hoặc toàn bộ bài viết của mình (nếu cần).

BÀI 6

RA-MA BUỘC TỘI

(TRÍCH KHÚC CA VI, CHƯƠNG 79 RA-MA-YA-NA)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tóm tắt

Câu chuyện diễn ra ở vương quốc Kô-sa-la. Vua Đa-xa-ra-tha có bốn người con trai do ba bà vợ sinh ra. Ra-ma là con cả, hơn hẳn các em về tài đức. Vua cha có ý định nhường ngôi cho chàng nhưng vì lời hứa với bà vợ thứ Ka-kê-i xinh đẹp nên đã đẩy Ra-ma vào rừng và trao ngôi lại cho Bha-ra-ta, con của Ka-kê-i. Ra-ma cùng vợ là Xi-ta và em trai Lắc-ma-na vào rừng sống ẩn dật. Quỷ vương Ra-va-na lập mưu cướp Xi-ta đem về làm vợ. Mặc quỷ vương dụ dỗ và ép buộc, Xi-ta vẫn kịch liệt chống cự. Được tướng khỉ Ha-nu-man giúp đỡ, Ra-ma đã cứu được Xi-ta. Nhưng sau đó, Ra-ma nghi ngờ tiết hạnh của Xi-ta và không muốn nhận lại nàng làm vợ. Để chứng tỏ lòng chung thủy của mình, Xi-ta đã nhảy vào lửa. Thần lửa biết Xi-ta trong sạch nên đã cứu nàng. Ra-ma và Xi-ta trở về kinh đô.

2. Đoạn trích là thử thách cuối cùng của Ra-ma và Xi-ta trên con đường tìm về với hạnh phúc và danh vọng. Bằng lối kể chuyện giàu kịch tính và nghệ thuật khắc họa tinh cách rất điển hình, tác giả đã cho chúng ta thấy được quan niệm của người Ấn Độ cổ đại về người anh hùng, về đường quân vương mẫu mực và về người phụ nữ lí tưởng trong xã hội.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Có thể nói, màn gặp gỡ giữa Ra-ma và Xi-ta trong một không gian công cộng, giữa đông đủ mọi người, đã chi phối rất nhiều đến tâm trạng cũng như ngôn ngữ đối thoại của Ra-ma và Xi-ta.

Với Ra-ma, lúc này chàng không chỉ đứng trên tư cách một người chồng mà còn trên tư cách một người anh hùng, một đấng quân vương. Với tư cách ấy, chàng ở trong một hoàn cảnh vô cùng khó xử: vừa yêu thương xót xa cho vợ nhưng vẫn phải giữ bốn phận gương mẫu của một đức vua anh hùng: "Thấy người đẹp khuôn mặt hồng sen với những cuộn tóc lượn sóng đứng trước mặt mình, lòng Ra-ma đau như dao cắt. Nhưng vì sợ tai tiếng, chàng bèn nói với nàng, trước mặt những người khác...".

Nàng Xi-ta cũng vậy. Trong màn gặp gỡ này, nàng đã vô cùng đau khổ khi bị kết tội oan. Là một người vợ, hơn nữa còn là một hoàng hậu, nàng không thể để danh dự của mình bị bôi nhọ một cách xấu xa. Nhưng việc ấy đâu có dễ. Lúc đầu nàng ra sức van nài trong khuôn khổ quan hệ tình nghĩa vợ chồng (lời thoại xưng hô chàng - thiết) nhưng rồi nàng chuyển sang quan hệ xã hội: "Hỡi đức vua!... Người...". Sự thay đổi cách xưng hô ấy cũng cho thấy tình thế khó xử của Gia-na-ki "trước mặt đông đủ mọi người".

2. Theo lời tuyên bố của Ra-ma thì chàng giao tranh với quỷ Ra-va-na, tiêu diệt hắn để giải cứu Xi-ta vì danh dự người anh hùng bị xúc phạm khi Ra-va-na dám cướp vợ của chàng. Chàng ruồng bỏ Xi-ta vì danh dự không cho phép người anh hùng chấp nhận một người vợ đã chung chạ với kẻ khác ("Người đã sinh trưởng... một vật để yêu đương). Tuy nhiên cũng không phủ nhận được rằng trong thái độ ruồng bỏ Xi-ta của Ra-ma có "sự ghen tuông của người chồng".

Như vậy, nhìn ở khía cạnh nào, chúng ta cũng thấy Ra-ma hành động bằng lí trí bởi chàng phải là khuôn mẫu đạo đức cho dân chúng noi theo; chàng phải hy sinh những tình cảm cá nhân vì những đòi hỏi của cộng đồng.

Để nhấn mạnh bốn phận và danh dự, chúng ta thấy Ra-ma nhấn đi nhấn lại nhiều lần những từ ngữ liên quan đến tài năng và danh dự (nhân phẩm, tiếng tăm, uy tín, gia đình cao quý, dòng họ lừng lẫy, trả thù sự lăng nhục,...) của một đức vua cao quý, anh hùng.

Khi Xi-ta bước lên giàn lửa, Ra-ma cũng căng thẳng vô cùng. Có thể nói đó cũng là một thử thách dữ dội đối với Ra-ma bởi chàng không thể nghĩ rằng hành động của Xi-ta lại quyết liệt như vậy. Ở vào một tình thế "tiến thoái lưỡng nan" vì thế mà: "Vào lúc đó, chẳng ai trong đám bạn hữu dám nói gì với Ra-ma, hoặc nhìn vào chàng; lúc đó nom chàng khủng khiếp như thần chết.

3. Khi bị đẩy vào bước đường cùng, Xi-ta mặc dù vô cùng đau đớn nhưng nàng vẫn bình tĩnh đưa ra những lời thanh minh thấu tình, đạt lí.

Trước hết, Xi-ta khẳng định tư cách và đức hạnh của nàng không thể so sánh với hạng phụ nữ thấp kém tầm thường được. Nàng là con của Thần Đất Mẹ và chỉ với việc nàng có thể từ bỏ cung điện nguy nga để theo chồng vào rừng mà chia sẻ bao gian nan thử thách cũng đủ để chứng minh cho phẩm hạnh của nàng rồi.

Lí do thứ hai còn thuyết phục hơn nữa. Nàng bị bắt cóc và việc quỷ vương Ra-va-na động đến người nàng khi nàng đang bị ngắt đi là những điều nằm ngoài lí trí của nàng. Khi nàng tỉnh lại, nàng đã nhất quyết cự tuyệt tất cả những hành động của quỷ vương. Lí do mà Xi-ta đưa ra quả thật là vô cùng sắc sảo, đặc biệt khi những sự việc ấy lại được chứng kiến bởi Ha-nu-man.

Không thuyết phục được chồng, cuối cùng, Xi-ta đã chọn một hành động quyết liệt hơn: bước lên giàn lửa. Hành động và lời cầu khẩn của Xi-ta hướng tới đáng A-nhi cho thấy để chứng minh cho đức hạnh và phẩm tiết thủy chung, Xi-ta sẵn sàng bước qua cả mạng sống của chính mình.

4. Có thể nói cảnh Xi-ta nạp mình cho lửa là một cảnh đầy kịch tính, vừa hào hùng và vừa rất bi thương. Chính vì vậy nó khiến cho quan quân và dân chúng của cả hai bên cũng như anh em bạn hữu vô cùng xúc động ("Ai nấy, già cũng như trẻ đau lòng đứt ruột... Các phụ nữ bật ra tiếng kêu khóc thảm thương. Cả loài Rak-sa-xa lẫn loài Va-na-ra cũng kêu khóc vang trời trước cảnh tượng đó"). Cảnh Xi-ta bước lên giàn lửa đúng là biểu tượng tập trung nhất cho hình mẫu người phụ nữ lí tưởng của Ấn Độ thời cổ đại.

CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Sự việc là "cái xảy ra được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái xảy ra khác" (Theo *Từ điển tiếng Việt*).

Sự việc tiêu biểu là những mốc quan trọng góp phần hình thành bố cục, từ đó dẫn dắt câu chuyện, từng bước hoàn chỉnh văn bản.

2. Mỗi sự việc tiêu biểu bao gồm một số chi tiết đặc sắc. Chi tiết có thể là một lời nói, một cử chỉ, một hành động của nhân vật... Những chi tiết đặc sắc tập trung thể hiện rõ nét sự việc tiêu biểu.

3. Muốn chọn được chi tiết, sự việc tiêu biểu khi viết bài văn tự sự, trước hết cần nắm được yêu cầu của đề văn. Cần phải hình dung được cốt truyện, các nhân vật và quan hệ của chúng. Các chi tiết, sự việc đưa vào bài văn có thể do ta đọc, hoặc tự phát hiện, hoặc ghi lại trong cuộc sống nhưng nhất thiết phải nổi bật, hấp dẫn, tô đậm tính cách nhân vật và tập trung biểu hiện tư tưởng chủ đề của bài văn.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. a) Trong "Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy", tác giả dân gian kể:

- Chuyện về tình cha con: là câu chuyện về nỗi đau đớn của người cha khi đứt ruột kết liễu đứa con mình vì cô công chúa ngây thơ đã vô tình có tội với dân với nước.

- Chuyện về tình vợ chồng chung thủy: là câu chuyện về mối tình ngang trái nhưng son sắt thủy chung của Trọng Thủy - Mị Châu. Hai vợ chồng tuy đứng ở hai bên chiến tuyến nhưng tình cảm của họ vẫn vô cùng sâu nặng. Vì thế mà họ đã sống chết thủy chung với lời thề.

- Chuyện về công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của cha ông ta xưa: trong câu chuyện này, tác giả dân gian muốn giải thích một cách "nhẹ nhàng" nỗi đau mất nước và nhấn mạnh tinh thần cảnh giác, phê phán tính chủ quan trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b) Sự việc Trọng Thủy và Mị Châu chia tay nhau là một sự việc tiêu biểu trong truyền thuyết này. Trong sự việc ấy có hai chi tiết được coi là quan trọng. Chi tiết Trọng Thủy hỏi Mị Châu: "...Ta lại tìm nàng, lấy gì làm dấu?" và chi tiết Mị Châu đáp lời: "Thiếp có áo lông ngỗng, đi đến đâu sẽ rút lông ngỗng rắc ở ngã ba đường". Hai chi tiết này đều là những mốc quan trọng góp phần vào việc dẫn dắt sự phát triển của câu chuyện. Chi tiết 1 như là sự báo trước về cuộc chiến tranh sẽ xảy ra. Còn chi tiết 2 logic với phần sau của truyện. Có chi tiết này mới có chuyện Trọng Thủy biết dấu đuổi theo, cha con An Dương Vương cùng đường và đều phải tìm đến cái chết.

Giả sử ta bỏ không kể sự việc này hoặc bỏ chi tiết "Mị Châu rắc lông ngỗng" thì câu chuyện chắc chắn sẽ không tiếp nối được. Bởi sự việc ấy và chi tiết này là tiền đề cho các sự việc và chi tiết tiếp theo.

2. Có thể kể tiếp câu chuyện anh con trai lão Hạc trở về theo gợi ý sau:

- Anh con trai về, nghe ông giáo kể về cha.

Sự việc trọng tâm là ông lão đã sống như thế nào và ông lão đã giữ mảnh vườn ra sao? Có thể kể các chi tiết:

+ Lão Hạc đau khổ khi phải bán chú chó vàng

+ Làng mất nghề sới, Lão Hạc phải ăn củ chuối, sung luộc để sống.

+ Lão Hạc bòn tiền gửi ông giáo để lo việc tang ma.

+ Cái chết đau đớn đầy tự trọng của Lão Hạc.

+ Ông giáo trao kỉ vật cho cậu con trai.

- Cùng ông giáo, anh con trai xúc động ra viếng mộ cha. Có thể kể theo các chi tiết:

+ Nói với cha về những năm tháng vất vả của đời mình.

+ Ân hận vì đã bỏ ra đi.

+ Hứa với cha sẽ sống sao cho xứng đáng với sự hi sinh của cha.

- Anh con trai lão Hạc gửi lại ông giáo những di vật và ra đi.

Sự việc chính là giải thích cho ông giáo nghe lí do của cuộc ra đi. Chọn các chi tiết kể sau:

+ Cảm ơn ông giáo vì đã quan tâm giúp đỡ cha mình.

+ Kể cho ông giáo biết anh đã giác ngộ và là một người cách mạng.

+ Xin gửi lại ông giáo những kỉ vật của cha để lại tiếp tục ra đi chiến đấu.

+ Hứa hẹn ngày về.

Chú ý: Chúng ta vẫn có thể sáng tạo bằng cách nghĩ ra cốt truyện khác hay lựa chọn những sự việc, chi tiết tiêu biểu khác để thêm vào. Ví như ở sự việc thứ nhất, trong cốt truyện nêu trên có thể thêm việc ông giáo phải quyết tâm chiến đấu thế nào với bọn địa chủ thì mới giữ cho được mảnh vườn đến hôm nay. Hoặc ở sự việc thứ ba, có thể kể ra lí do tại sao anh con trai lại đi theo cách mạng (gặp một người cách mạng cùng cảnh ngộ ở đồn điền cao su. Anh được giúp đỡ, hiểu ra và đi theo làm cách mạng,...) Xin lưu ý, sự sáng tạo không có nghĩa là cứ phải nghĩ ra một cốt truyện hoàn toàn mới. Điều quan trọng tạo nên sự khác nhau ấy chính là ở các sự việc, chi tiết tiêu biểu, cái được ta lựa chọn và sắp xếp theo một trình tự thế nào.

3. Những công việc cần thiết khi chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự:

- Xác định mục đích của việc lựa chọn (để kể lại, để viết bài văn tự sự hoặc để làm dẫn chứng cho một việc làm nào đó...).

- Xác định đề tài của văn bản: Kể về một trận đánh, về tình mẹ con, vợ chồng...vv..kể về một tấm gương người tốt hoặc kể về cả về một cuộc đời với nhiều mối quan hệ vô cùng phức tạp...

- Dự kiến cốt truyện

+ Cốt truyện truyền thống, thường gồm các phần: Trình bày, khai đoạn (thắt nút), phát triển, đỉnh điểm (cao trào) và kết thúc (mở nút).

+ Cốt truyện phóng khoáng kiểu hiện đại: Là cốt truyện không theo logic kể trên, có thể đảo lộn hoặc thiếu một phần nào đó hoặc có loại tự sự mà không có... chuyện (chỉ miêu tả những dòng cảm xúc).

Dù kể theo cách nào thì người kể (người viết) cũng cần chú ý chuẩn bị các yếu tố cấu thành truyện như: Đề tài, bố cục, các sự việc, chi tiết tiêu biểu, các nhân vật (chính, phụ), diễn biến câu chuyện và kết quả.

- Cuối cùng ta hãy chia cốt truyện thành các đoạn, mỗi đoạn chọn một vài sự việc, chi tiết tiêu biểu nổi bật. Công việc này đòi hỏi ta phải quan sát và suy ngẫm, phải khôi phục những ấn tượng đặc biệt mà ta đã đọc hay học được trong sách vở, trong cuộc sống. Đồng thời phải biết điều phối chúng sao cho cân xứng trong suốt cả bài văn.

4. a) Sự việc "Một hôm, có nhà thiên văn về làng...chờ hòn đá đi" là một sự việc quan trọng. Vì vậy khi kể rõ ràng không thể lược bỏ được sự việc này. Trong câu chuyện, nó chính là bước ngoặt cho toàn bộ những gì đang và đã diễn ra. Nếu không có sự việc ấy thì chắc người làng và đám trẻ kia sẽ không bao giờ "nhận ra" vẻ đẹp của hòn đá. Nó chắc sẽ vẫn cứ nằm đấy xấu xí, xù xì và vô dụng mà thôi sự việc này làm đổi thay tiến trình của truyện. Đồng thời, chính nó tạo ra nội dung tư tưởng của bài văn.

b) Từ sự việc này có thể rút ra bài học: Khi lựa chọn sự việc và chi tiết tiêu biểu để kể chuyện hoặc để viết bài văn tự sự cần cân nhắc kĩ càng và thận trọng. Các sự việc chi tiết được chọn, phải đảm bảo yêu cầu về sự quan trọng và nổi bật. phải góp phần dẫn dắt cốt truyện, phải tô đậm tính cách của nhân vật, tạo ra sự hấp dẫn và tập trung vào chủ đề của bài văn.

5. Trong đoạn trích "Uy-lít-xơ trở về", tác giả Hô-me-rơ đã kể lại toàn bộ quá trình Pê-nê-lốp thử thách Uy-lít-xơ trước khi hai người chính thức nhận ra nhau bằng "chìa khoá" là chiếc giường bí mật. Trong màn đoàn tụ ấy, ở cuối đoạn, tác giả có kể một sự việc quan trọng đó là việc Pê-nê-lốp chính thức nhận ra Uy-lít-xơ. Trong sự việc này các chi tiết tiêu biểu là các chi tiết miêu tả chiếc giường đặc biệt (gian phòng của hai vợ chồng được xây quanh cây cảm lăm, gốc cây được đục thành một chiếc chân giường làm thành chiếc giường bất di bất dịch...). Đoạn kể này có thể coi là một thành công trong nghệ thuật kể chuyện sử thi của Hô-me-rơ. Nó độc đáo, bất ngờ và logic bởi nó làm tô lên vẻ đẹp tính cách và phẩm chất của các nhân vật sử thi. Lối kể này cũng tạo ra sự hấp dẫn li kì. Vì thế mà nó lôi cuốn, giục giã tính tò mò và sự quan tâm khám phá của người đọc sách.

BÀI 7

TẤM CẨM

(TRUYỆN CỔ TÍCH)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Truyện cổ tích* là những tác phẩm tự sự dân gian mà cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định, kể về số phận những con người bình thường trong xã hội có giai cấp, thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động.

Truyện cổ tích được chia thành ba loại: *cổ tích về loài vật*, *cổ tích sinh hoạt* và *cổ tích thần kì*. Truyện cổ tích thần kì phong phú nhất và chiếm số lượng nhiều nhất.

2. Đặc trưng của truyện cổ tích thần kì

- Sự tham gia của yếu tố thần kì là khá phổ biến (tiên, bụt, sự biến hoá thần kì, những vật có phép màu...).

- Kết cấu tương đối thống nhất: Dạng kết cấu phổ biến là nhân vật chính trải qua những phiêu lưu, hoạn nạn, thử thách, cuối cùng đạt được ý nguyện của mình.

- Nhân vật chính phần lớn là những con người bình thường.

- Mâu thuẫn, xung đột gia đình và xã hội được thể hiện dưới dạng khái quát: đấu tranh giữa cái tốt và cái xấu, giữa cái thiện và cái ác.

3. Tấm Cám là truyện cổ tích tiêu biểu cho loại cổ tích thần kì. Câu chuyện là cuộc đấu tranh vô cùng quyết liệt giữa cái thiện và cái ác. Mẹ con Cám tàn nhẫn và độc ác đã chiếm đoạt tất cả những gì thuộc về Tấm và hơn nữa còn muốn tiêu diệt Tấm đến cùng. Thế nhưng bằng sức sống, sức trời dậy mãnh liệt, bằng ước mơ và niềm lạc quan của người lao động, Tấm đã đứng lên chiến đấu quyết liệt với cái ác và giành chiến thắng.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt cốt truyện

Tấm và Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. Cha mẹ mất sớm, Tấm ở với dì ghẻ là mẹ của Cám. Dì ghẻ là người cay nghiệt, bắt Tấm phải làm lụng rất vất vả. Trái lại, Cám được nuông chiều. Một lần, khi đi bắt tôm tép ngoài đồng, để được thưởng chiếc yếm đỏ, Cám đã lừa Tấm, trút hết tép vào giỏ của mình. Tấm khóc, Bụt hiện lên bảo Tấm mang con bống còn sót lại trong giỏ về nuôi ở giếng. Mẹ con Cám biết chuyện, lừa Tấm đi chăn trâu đồng xa, bắt bống giết thịt. Mất bống, Tấm ngồi khóc thì Bụt lại hiện ra và bảo Tấm hãy nhặt lấy xương bống bỏ vào bốn lọ chôn ở bốn chân giường. Ít lâu sau, nhà vua mở hội. Dì ghẻ lấy gạo trộn lẫn với thóc, bắt Tấm ở nhà nhặt rồi cùng Cám đi trả hội. Tấm ngồi khóc một mình, Bụt lại hiện ra và sai đàn chim sẻ xuống nhặt giúp, lại bảo Tấm đào các lọ chôn ở chân giường lên để có đủ mọi thứ để đi trả hội. Trên đường trả hội, khi phóng ngựa qua chỗ lội Tấm đánh rơi một chiếc giày mà không kịp nhặt. Nhà vua đi qua nhặt được chiếc

giày xinh xắn liền ra hạ lệnh để tất cả đàn bà con gái đi xem hội ước thử, ai đi vù thì sẽ lấy làm vợ. Tất cả không ai ngoài Tấm đi vừa chiếc giày. Tấm được rước vào cung làm vợ vua.

Ngày giỗ cha, Tấm về nhà, mẹ con Cám ghen ghét bày mưu để Tấm treo cau rế chặt gốc, giết chết Tấm. Cám vào cung thay Tấm. Tấm chết hoá thành chim vàng anh quán quýt bên vua, Cám bắt chim làm thịt vứt lông chim ra vườn. Lông chim hoá ra hai cây xoan đào, vua thấy đẹp bèn sai mắc võng nằm chơi hóng mát hẳn ngày, Cám sai chặt hai cây xoan đào làm khung cửi. Cám ngồi dệt, từ khung cửi phả ra tiếng oán trách. Cám đem đốt khung cửi, vứt tro ra xa hoàng cung. Từ đồng tr mọc lên cây thị, đến mùa thị chỉ ra một quả và được bà lão hàng nước đem về. Hẳn ngày, khi bà lão đi vắng, Tấm từ trong quả thị chui ra giúp bà mọi việc trong nhà xong lại chui trở vào. Bà lão rình biết được bèn ôm choàng lấy Tấm, nhận làm con. Một hôm vua đi chơi qua, ghé vào quán nước của bà lão, nhận ra Tấm và đón nàng về cung. Thấy Tấm ngày càng xinh đẹp, Cám hỏi, Tấm lừa Cám tự đào hố rồi sai đi nước sôi. Cám chết, Tấm đem xác làm mắm và gửi về cho dì ghẻ. Mụ dì ghẻ ăn đến khi mắm gần hết thì thấy đầu lâu con gái, mụ lăn đùng ra chết.

2. Diễn biến của truyện có thể chia thành hai giai đoạn

- Từ đoạn truyện về chiếc yếm đỏ đến đoạn truyện Tấm đi xem hội phản ánh mâu thuẫn xoay quanh những quyền lợi về vật chất và tinh thần trong cuộc sống hàng ngày.

- Đoạn còn lại liên quan đến cái chết của Tấm và sự hóa thân trở đi trở lại của cô, xuất hiện những mâu thuẫn về địa vị và quyền lợi đẳng cấp (mâu thuẫn xã hội nên tính quyết liệt của mâu thuẫn hiện rõ hơn).

Diễn biến của cốt truyện cho ta hình dung về xu hướng phát triển của hai tuyến nhân vật:

- Tuyến mẹ con Cám: càng ngày càng tỏ ra độc ác hơn, tàn nhẫn hơn.
- Tuyến nhân vật Tấm, từ những hành động và phản ứng yếu ớt, cô đã trở nên quyết liệt và chủ động hơn để đòi lại hạnh phúc đích thực của mình.

3. Tấm sau khi chết đã hóa thân trở đi trở lại thành: chim vàng anh - hai cây xoan đào - khung cửi - quả thị, nghĩa là đều hóa thành vật. Sự hóa thân thần kì này phản ánh một quan niệm của dân gian xưa: quan niệm đồng nhất giữa người và vật. Cả bốn hình thức biến hóa này đều cho thấy vẻ đẹp về phẩm chất của nhân vật và không thay đổi: bình dị và sáng trong. Bốn lần biến hóa còn cho thấy sự biến chuyển trong ý thức đấu tranh của nhân vật.

Ví dụ: Khi là chim vàng anh, nhìn thấy Cám đang giặt áo, chim nói: "Phơi áo chồng tao, phơi lao phơi sào, chớ phơi bờ rào, rách áo chồng tao". Nhưng khi chiếc khung cửi lên lời, nó quyết liệt hơn:

Cót ca, cốt kết

Lấy tranh chồng chị

Chị khoét mắt ra

Có thể nói ý nghĩa chung nhất của quá trình biến hóa ấy là thể hiện sức sống mãnh liệt của Tấm. Sức sống ấy không thể bị tiêu diệt bởi bất cứ một thế lực nào. Và nó chính là nguyên nhân quan trọng nhất tạo nên chiến thắng cuối cùng của nhân vật.

4. Bản chất của mâu thuẫn và xung đột trong truyện Tấm Cám.

Mâu thuẫn và xung đột trong truyện cổ tích này trước hết là mâu thuẫn và xung đột trong gia đình phụ quyền thời cổ đại (mâu thuẫn di ghẻ mâu thuẫn con chồng. Nguyên nhân bắt nguồn từ việc kế thừa tài sản và hưởng những quyền lợi vật chất của các thành viên (con cái) trong gia đình. Truyện cũng thoáng xuất hiện những mâu thuẫn xã hội (về quyền lợi và địa vị) nhưng không phải là chủ đạo. Ý nghĩa chung nhất của tác phẩm toát lên từ mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác. Đó là cuộc đấu tranh giữa người lương thiện và những kẻ bất lương.

5. Hành động Tấm dội nước sôi giết Cám, lấy xác làm mắm, gửi cho dì ghẻ đã gây nhiều tranh cãi và không ít người phản đối cho rằng hành động ấy làm mất đi vẻ đẹp vẹn toàn của nhân vật Tấm. Thực ra phải hiểu rằng: trong truyền thống cảm nhận của dân gian, người ta không quan tâm đến tính chất dã man của sự việc. Theo quan niệm "ác giả ác báo" người ta chỉ chú ý đến việc cái ác bị trừng phạt như thế nào và với mức độ ra sao. Với tác giả dân gian, kết cục của mẹ con Cám như vậy là thích đáng, là phù hợp với những gì mà mẹ con mẹ đã gây ra.

6. Những đặc trưng của thể loại truyện cổ tích thần kì được biểu hiện trong Tấm Cám:

- Cốt truyện có sự tham gia của nhiều yếu tố thần kì: nhân vật Bụt, xương cá bóng và những lần biến hóa của nhân dân chính.
- Về kết cấu, truyện có dạng: nhân vật chính phải trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng mới được hưởng hạnh phúc. Đây là một trong những kiểu kết cấu khá phổ biến của loại truyện cổ tích thần kì.
- Truyện phản ánh những xung đột trong xã hội thời kì đã có sự phân chia giai cấp
- Kết thúc truyện có hậu mang tính nhân đạo và lạc quan.

MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Ôn tập về miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự, lưu ý những kiến thức sau:

1. Miêu tả là dùng ngôn ngữ (hay một phương tiện nghệ thuật khác) làm cho người nghe (người đọc, người xem) có thể thấy sự vật, hiện tượng, con người như đang hiện ra trước mắt.

Biểu cảm là bộc lộ những tình cảm, cảm xúc của bản thân trước sự vật, sự việc, hiện tượng con người trong đời sống.

2. Miêu tả trong văn miêu tả, biểu cảm trong văn biểu cảm so với miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự không phải khác nhau ở số lượng câu văn mà là ở mục đích sử dụng. Yếu tố miêu tả trong văn miêu tả và trong văn tự sự tuy đều có tác dụng làm cho sự vật, sự việc, con người... trở nên rõ ràng sinh động. Thế nhưng miêu tả cho rõ, cho hay là mục đích của văn miêu tả. Trong khi đó, miêu tả chỉ là phương tiện để việc kể chuyện trong văn tự sự thêm cụ thể, sinh động và lí thú hơn. Cũng như vậy, nếu yếu tố biểu cảm làm cho bài văn biểu cảm dồi dào cảm xúc thì nó cũng chỉ là một phương tiện để biểu hiện và dẫn dắt câu chuyện trong văn tự sự mà thôi.

3. Để đánh giá sự thành công của việc miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự, người ta thường phải xem xét các yếu tố này có phục vụ đắc lực cho mục đích tự sự hay không, hoặc đã phục vụ cho mục đích ấy ở mức độ nào.

4. Muốn miêu tả và biểu cảm thành công, người viết cần phải quan tâm tìm hiểu cuộc sống, con người và bản thân mình, đồng thời chú ý quan sát, liên tưởng, tưởng tượng và lắng nghe những lay động mà sự vật, sự việc khách quan gieo vào trong tâm trí mình.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tìm hiểu kĩ năng miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự qua đoạn trích *Những vì sao* của A. Đơ-đê.

Đây là một trích đoạn tự sự bởi nó có các yếu tố như: nhân vật (chàng chăn cừu và cô gái), có sự việc (một cốt truyện nhỏ) và có cả người dẫn chuyện (nhân vật tôi - chàng chăn cừu).

- Đoạn trích này sử dụng khá nhiều các yếu tố miêu tả và biểu cảm để làm phương tiện cho việc "kể chuyện". Các yếu tố miêu tả xuất hiện ở phần đầu đoạn văn (miêu tả hiện thực của cảnh ban đêm) và đoạn tả bầu trời ngàn sao ở phần cuối. Yếu tố biểu cảm trong đoạn văn là phần diễn tả những cảm xúc tinh tế của nhân vật tôi khi "đầu nàng nặng trĩu vì buồn ngủ đã ngã vào tôi với tiếng sột soạt êm ái của những dải đăng-ten và làn tóc mây gợn sóng".

- Có thể nói, đây là một đoạn văn mà yếu tố miêu tả và biểu cảm đã đóng góp tích cực cho việc nâng cao hiệu quả tự sự. Hai yếu tố này chẳng những đã giúp chúng ta hình dung một cách sinh động về cảnh đêm sao thơ mộng mà còn có tác dụng thúc đẩy diễn biến của cốt truyện. Yếu tố miêu tả làm nền cho việc nảy sinh sự việc và từ đó mới có những rung động khê khàng, say sưa mà thanh khiết của chàng chăn cừu bên cô gái ngây thơ, xinh đẹp. Đêm sao thơ mộng cùng những rung động ngọt ngào làm cho đoạn văn trở nên hấp dẫn và lí thú hơn.

2. a) *Liên tưởng*: Từ sự việc, hiện tượng nào đó mà nghĩ đến sự việc, hiện tượng có liên quan.

b) *Quan sát*: Xem xét để nhìn rõ, biết rõ sự vật hay hiện tượng.

c) *Tưởng tượng*: Tạo ra trong tâm trí hình ảnh của cái không hề có ở trước mắt, hoặc chưa hề gặp.

3. Để miêu tả cho tốt, cho hay, chúng ta không thể "chỉ cần quan sát đối tượng một cách kĩ càng" mà còn phải phát huy tích cực khả năng tưởng tượng và liên tưởng nữa. Ví như, chúng ta sẽ không thể cảm nhận được các hình ảnh, âm thanh rất đặc sắc, rất thơ mộng trong đoạn văn của A. Đơ-đê nếu không có sự quan sát tinh tế để thấy: trong đêm, tiếng suối reo nghe rõ hơn, đầm ao nhen lên những đốm lửa nhỏ, những tiếng sột soạt văng vẳng trong không gian... Hay hình ảnh "Cô gái nom như một chú mục đồng nhà trời, nơi có những đám cưới sao..." là sản phẩm của trí tưởng tượng. Và nếu không có sự liên tưởng phong phú thì không thể có được cảnh "cuộc hành trình trăm lạng, ngoan ngoãn của ngàn sao gọi nghĩ đến đàn cừu lớn".

4. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, tình cảm, cảm xúc của nhân vật "tôi" trong đoạn trích *Những vì sao* nảy sinh từ việc quan sát kĩ càng, chăm chú cảnh đêm. Một đêm sao huyền ảo và thơ mộng, hơn nữa vẻ đẹp hồn nhiên và ngây thơ của cô gái chắc chắn đã làm lay động trái tim giàu cảm xúc và dễ rung động của chàng trai. Và rõ ràng chính những tình ý ấy đã làm cho đoạn văn thêm mượt mà và hấp dẫn hơn. Cho nên, không thể nói để biểu cảm khi tự sự, chỉ tìm những cảm xúc, những rung động trong tâm hồn người kể.

5. Đoạn văn kể lại cuộc chiến đấu giữa Đam Săn với Mtao Mxây trong sử thi Đam Săn là một đoạn văn có sử dụng nhiều yếu tố miêu tả và biểu cảm. Có thể nói nhờ các yếu tố này mà khung cảnh cũng như diễn biến của cuộc chiến hiện ra cụ thể sinh động tới từng chi tiết trong sự hình dung của người đọc. Các yếu tố miêu tả (những hình ảnh so sánh ví von) và biểu cảm (cảm xúc của các nhân vật cũng như của cộng đồng) đã làm cho cuộc chiến đấu trở nên hoành tráng và dữ dội. Cũng từ đó mà hình ảnh người anh hùng cũng được nâng bổng hơn lên.

6. Trong đoạn văn trích từ truyện ngắn *Lăng quả thông* của C. Pau-tốp-xki, người kể đã "kể chuyện" bằng quan sát, tưởng tượng và suy ngẫm. Để giúp người đọc hình dung rõ rệt hơn, cảm nhận thích thú hơn vẻ đẹp của mùa thu, nhà văn đã không miêu tả trực tiếp mà tưởng tượng "nếu như có thể lấy hết đồng và vàng trên trái đất đem đánh thành muôn vàn lá cây rất mực tinh xảo"; và suy ngẫm "những chiếc lá nhân tạo nọ sẽ rất thô kệch...". Những câu văn ấy cũng là nhấn mạnh vẻ đẹp tự nhiên của mùa thu nhưng yếu tố miêu tả và biểu cảm đã mang đến cho chúng ta một cách cảm nhận khác lạ lắm và lí thú hơn.

7. Viết bài văn tự sự có sử dụng các yếu tố biểu cảm và miêu tả kể về một chuyến đi đã đem lại cho anh (chị) nhiều cảm xúc (một lần về quê, một chuyến tham quan du lịch...).

Tham khảo bài viết dưới đây (kể về một lần về quê nội).

Quê hương tôi cũng đẹp và đáng yêu như quê hương của Tế Hanh. Cũng có con sông xanh biếc và những hàng tre rợp mát những buổi trưa hè. Chỉ tiếc tôi sống ở quê không nhiều lắm. Mỗi năm tôi chỉ được về quê có một lần và thường là những ngày hè oi bức. Hè năm nay cũng vậy, tôi cũng theo bố mẹ về thăm quê nội. Thế nhưng chuyến đi năm nay buồn man mác và nhói đau hơn.

Chả là cách cái ngày tôi về quê tròn hai tháng, nội tôi đã vĩnh viễn ra đi khỏi trái đất này. Mới nghe cái tin dữ ấy, tôi đã khóc suốt buổi trưa và nằng nặc đòi bố mẹ cho về quê để nhìn mặt ông lần cuối. Thế nhưng bố an ủi: "Nội ra đi là một mất mát lớn đối với tất cả chúng ta. Lúc nội còn sống, nội đã rất tin vào sức học của các con. Bây giờ con lại sắp phải thi chuyển cấp. Vì thế con hãy cố gắng ôn và thi cho tốt để làm an lòng linh hồn của nội". Tôi ngoan ngoãn và ngậm ngùi nghe theo lời dạy bảo của bố tôi. Nỗi đau và niềm nhớ thương ông nội nén lại trong tim tôi ghen ngào và da diết.

Con tàu ngày xưa vẫn chạy rất nhanh sao hôm nay nó ì ạch và nặng nề biết mấy. Bò ngang qua mấy con đê và không biết đến bao nhiêu cánh đồng mệnh mông bát ngát, con tàu dừng lại ngay phía đầu ngôi làng nhỏ của nội tôi. Vừa đặt chân lên mảnh đất của làng, tôi bỗng giật mình nhận ra người bạn xưa quen thuộc- những bụi tre làng. Quê nội tôi có rất nhiều tre, tre đã gắn với bố, với tôi bao kỉ niệm. Những ngày nắng, những đêm mưa, những đêm trăng cùng bạn bè trong xóm với bao trò chơi thú vị, tôi đều đã gửi gắm ở nơi đây. Nhưng hôm nay trời không nắng và không có gió. Những đám tre âm thầm, lạnh lẽo và dường như cũng buồn như tâm hồn của chính tôi.

Bố nắm chặt tay tôi khi cả nhà đứng trước hai cánh cổng đầy rêu xanh nhà nội. Tôi bắt đầu không cầm được nước mắt. Tôi chạy thẳng vào sân, và vào lòng bà và nức nở. Các cô, các bác và các chị em xúm lại an ủi tôi. Bà nội dắt tôi đến trước bàn thờ ông nội. Tôi thấp nhang trong khi hai mắt vẫn cay xè. Tôi cố gượng để nhìn sâu vào tôi mắt sáng và rất hiền hoà của nội tôi rồi lại oà lên khóc.

Tôi thương nội rất nhiều. Qua lời kể của bố tôi, tôi biết ông bà nội đã phải lam lũ suốt cuộc đời để nuôi dạy con cái cho thành đạt. Lúc còn sống, nội thường nói; "nội rất vui vì con cháu đều ngoan ngoãn cả". Nhưng quả thực nội đã hy sinh trọn cuộc đời mà chưa có được một ngày thanh thoi vui sướng.

Hôm ấy sau khi viếng mộ ông, tôi xin phép bố mẹ một mình ra thăm bờ sông. Nơi ấy xưa nội thường đưa tôi ra hóng mát. Ông dạy tôi cách vớt diều và cũng có hôm tôi được ông cho thả diều trên bờ con sông quê ấy.

Dòng sông bắt đầu nhô ra trước mắt tôi, uốn khúc bao quanh ngôi làng nhỏ như một dải lụa trắng khổng lồ. Mặt sông hôm nay lăn tăn gợn sóng như đang nói, đang cười, như tâm sự... Tôi đứng lặng trên bờ sông, nhắm mắt và nghe gió thổi vì vu. Hình như trong tiếng gió thổi nghe được tiếng thì thầm đó đây của nội.

Tối hôm đó tôi có cảm thấy vui hơn vì được các anh chị đưa ra với đám thiếu niên ngoài xóm. Thế nhưng cuộc vui tàn rất nhanh, tôi ra về lòng không được tươi mới như những lần vui chơi ngày trước.

Buổi sáng hôm sau tôi phải theo bố mẹ về ngay thành phố. Bố tôi phải đi công tác gấp, còn tôi năm nay cũng bạn hơn với chuyện học hè. Và lại tôi

không dừng cảm để mà ở lại. Tôi muốn nhớ về ông nhưng không phải ngày nào cũng cứ nhìn thấy ông rồi khóc.

Bà nội chu đáo chuẩn bị cho bố con tôi rất nhiều quà, trong đó có cả một con diều nhỏ. Tôi nín thở để kìm nén cảm xúc trong lòng. Tôi ôm chặt và thấm cảm ơn ông bà về tất cả.

Trời hôm nay nắng và nắng rất to. Bố mẹ và tôi bước ra khỏi đám tre làng uể oải và mệt mỏi. Con đường trước mắt tôi rộng và xa tít. Nhưng không được đi dưới những tán tre làng đôi mắt tôi hình như cứ mỗi lúc hoa lên...

Nhìn chung, đây là một bài tập mà ta có thể chủ động viết một cách sáng tạo, linh hoạt, không nên tuân theo một khuôn mẫu nào. Điều đáng lưu ý là không được sa vào kể chuyện "suông" (câu chuyện chỉ gồm các sự việc, chi tiết tiếp nối nhau) hoặc lạc sang kiểu bài thuần biểu cảm.

BÀI 8

TAM ĐẠI CON GÀ NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về khái niệm truyện cười

a) Truyện cười là những truyện dân gian ngắn, có kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ, kể về những sự việc, hành vi trái tự nhiên của con người, có tác dụng gây cười, nhằm mục đích giải trí và phê phán xã hội.

b) Truyện cười thường khai thác những mâu thuẫn trái tự nhiên những hành động kịch côm, rôm đời hay dốt nát trong cuộc sống. Truyện thường ngắn nhưng chặt chẽ, ít các chi tiết rườm rà, mâu thuẫn phát triển nhanh và kết thúc bất ngờ. Truyện cười mang ý nghĩa giải trí và giáo dục. Ngoài tiếng cười, nó tập trung phê phán những thói hư tật xấu trong nội bộ nhân dân, vì thế mới có ý kiến cho rằng, truyện cười không chỉ là sản phẩm của óc khôi hài mà còn là một thứ vũ khí đấu tranh sắc sảo của nhân dân ta.

c) Truyện cười có hai loại: Truyện khôi hài và truyện trào phúng. Truyện khôi hài chủ yếu nhằm mục đích giải trí (tuy nhiên vẫn bao hàm giá trị giáo dục). Truyện trào phúng được sáng tác với mục đích phê phán. Đối tượng phê phán phần lớn là các nhân vật thuộc tầng lớp trên trong xã hội nông thôn Việt Nam xưa (như bọn quan lại bất tài, tham nhũng...). Cũng có khá nhiều truyện cười phê phán thói hư tật xấu trong nội bộ nhân dân.

2. Về hai văn bản *Tam đại con gà* và *Nhưng nó phải bằng hai mày*.

Hai truyện cười này đều thuộc loại truyện trào phúng. Đối tượng của sự phê phán là thầy đồ dốt nói chữ và bọn quan lại tham nhũng ở địa phương.

Truyện *Tam đại con gà* hướng sự châm biếm, đả kích vào những kẻ "xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ". Cái xấu, cái dốt càng che đậy càng dễ lộ ra, kịch côm và đáng cười hơn rất nhiều lần.

Truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày* lại giống như một màn kịch ngắn. Khai thác triệt để sự kết hợp giữa lời nói với cử chỉ và với lối chơi chữ độc đáo, truyện đã vạch trần hành động tham nhũng trắng trợn của thầy lí. Đồng thời, truyện cũng nói lên tình cảnh vừa bi hài, vừa đáng thương, đáng giận của những người lao động.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Trong truyện *Tam đại con gà*, "ông thầy" liên tiếp bị đưa vào hai tình huống:

- Thấy đồ đi dạy học trò nhưng "thấy mặt chữ nhiều nét rắc rối, không biết chữ gì, học trò lại hơi gấp, thầy cuống, nói liều..."

- Khi bị người nhà phát hiện dạy sai, thầy ra sức bao biện để chối tội và giấu dốt.

Trong lần thứ nhất, để "giải quyết tình huống", "ông thầy" đã nhắm mắt chọn cách nói liều. Hài hước hơn khi ngay sau đó, "ông thầy" còn viện đến thổ công để "chứng giám" một cách hú họa cho sự dốt nát của mình.

Trong tình huống thứ hai, "ông thầy" đã giải quyết để bào chữa cho mình bằng một cái "lí sự cùn".

Qua chỉ hai tình huống, cái bản chất "dốt" của thầy đồ đã được bộc lộ rõ ra. Cái mâu thuẫn trái tự nhiên ở nhân vật này là dốt >< khoe giỏi. Thầy đồ đi dạy học mà dốt đến mức cái chữ tối thiểu trong sách cũng không biết, không đọc được. Dốt như vậy mà thầy đồ vẫn ham khoe giỏi (sau khi khấn thổ công, "thầy lấy làm đắc chí lắm, hôm sau bệ vệ ngồi trên giường, bảo trẻ đọc cho to"). Sự hài hước của câu chuyện lên đến đỉnh điểm khi thầy đồ, dù đã biết mình dạy dốt vẫn cứ nhất quyết bao biện cho mình bằng một cái "lí sự cùn" hoàn toàn không thể tin tưởng được. Tất cả những hành động cố gắng "lấp liếm" cái dốt này, quả thực chỉ làm cho thầy đồ càng thảm hại hơn thôi.

2. Qua hình ảnh thầy đồ trong truyện *Tam đại con gà*, truyện phê phán một tật xấu trong nội bộ nhân dân, phê phán những người dốt mà không chịu học hỏi, dốt mà cứ cố tình che đậy sự dốt nát của mình. Tuy nhiên cái cười trong truyện ngắn này chủ yếu vẫn mang tính chất giải trí - cười sự ngây ngô và liều lĩnh của thầy đồ, chứ chưa tới mức cười nhằm đả kích và triệt tiêu đối tượng.

3. Về truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày*

a) Mối quan hệ giữa Cai và thầy lí trước khi xử kiện là mối quan hệ đã được xếp đặt rồi (Cai đã lót tiền trước cho thầy lí năm đồng). Cai cứ nghĩ là quan sẽ cho mình được kiện nên rất ung dung. Tuy nhiên không ngờ khi xử kiện, Cai lại bị thầy lí tuyên bố đánh mười roi. Cai từ thế chủ động chuyển hoàn toàn sang bị động và không thể nói tiếp được lời nào.

b) Sự độc đáo của câu chuyện chính là sự kết hợp giữa hai thứ "ngôn ngữ".

Ngôn ngữ bằng lời nói là ngôn ngữ công khai, nói cho tất cả những người có mặt ở đó nghe. Nhưng thứ "ngôn ngữ" bằng động tác thì chỉ có thầy lí và Cải mới hiểu được. Nếu Cải xòe ra năm ngón tay và "ngắm" ra hiệu với thầy lí đó là "lẽ phải" thì thầy lí đã đáp lời nhanh chóng bằng việc xòe năm ngón tay trái úp lên năm ngón tay mặt, ý nói "lẽ phải" kia đã được nhân đôi. Sự thú vị được người đọc nhận ra khi tìm thấy sợi dây liên hệ thông suốt giữa: lẽ phải - những ngón tay và những đồng tiền.

Ý nghĩa tố cáo của truyện chính là ở chỗ: lẽ phải đối với người xử kiện được tính bằng tiền. Đồng tiền đo lẽ phải, tiền nhiều lẽ phải nhiều, tiền ít lẽ phải ít.

4. Lời nói của thầy lí ở cuối truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày* là một sự vận dụng độc đáo và sáng tạo nghệ thuật chơi chữ gây cười. "Phải" là một từ chỉ tính chất, đem ghép nó với một từ chỉ số lượng (phải bằng hai) tưởng như vô lí. Thế nhưng khi ta liên tưởng đến năm đồng và mười đồng tiền đứt lót của Ngô và Cải, ta lại thấy nó hoàn toàn hợp lí. Lời phán quyết của thầy lí "vô lí" trong xử kiện nhưng lại có lí trong mối quan hệ (tiền bạc) với các nhân vật. Chính việc "đánh lộn sòng" này đã tạo ra tiếng cười hài hước và sự thích thú trong quá trình "giải mã" tác phẩm của mỗi chúng ta.

5. Ở truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày*, nhân vật bị thất bại trong vụ kiện là nhân vật Cải. Cải bị bất ngờ nên không kịp trở tay vì thế mà bị rơi vào tình trạng thảm hại (vừa mất tiền lại vừa bị đánh). Thế nhưng câu chuyện chính là lời phê phán cả hai nhân vật. Sự tham lam của bọn quan lại sẽ càng ngày càng tráo trở hơn nếu còn có những người như Ngô và Cải. Hành vi tiêu cực của chính họ là nguyên nhân làm cho họ trở nên thảm hại. Trong sự việc này, họ là những kẻ đáng thương nhưng cũng là những người đáng giận.

6. Có thể thấy rõ đặc trưng thể loại của truyện cười qua việc phân tích lời nói và hành động của nhân vật trong hai truyện *Tam đại con gà* và *Nhưng nó phải bằng hai mày*.

a) Đối với truyện *Tam đại con gà*

Câu chuyện có nhiều hành động và lời nói của thầy đồ có tác dụng gây cười:

- Các hành động của "Ông thầy":

+ Bảo học trò đọc khe khẽ (vì chưa biết mình dạy đúng hay sai nên phải "thận trọng" để giấu dốt).

+ Xin đài âm dương 3 lần (hành động ngược đời - đúng ra phải hỏi lại người có hiểu biết hơn mình để giảng giải cho học trò rõ). Hành động này hàm ý "Ông thầy" coi cái chuyện dạy học hệ trọng này chẳng khác gì chuyện đánh bạc cầu may.

+ Ngồi bệ vệ trên giường, bảo học trò đọc to (đặc chí với sự ngốc nghếch của mình mà không biết).

- Lời nói của thầy:

+ Dù dĩ là con dù dĩ

+ Dạy cho cháu biết đến tận tam đại con gà

+ Dù dĩ là chị con công, con công là ông con gà.

Tất cả các lời nói này đều cho thấy sự ngốc nghếch và phi lí trong những "bài học" và lời nói của "Ông thầy". Xét về mức độ, ta thấy hành động và lời nói của nhân vật được nhà văn sắp xếp theo trật tự tăng tiến. Mức độ phi lí và sự nực cười của lời nói và hành động ngày càng được đẩy lên cao.

b) Đối với truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày*

- Hành động của nhân vật Cải và Ngô: hai người đều tìm cách đưa đút lót trước cho thầy lí mà không rõ hành động của người kia.

- Thầy lí thì tham lam nên nhận tiền của cả hai người. Khi xử kiện lại lấy bàn tay để ra hiệu.

- Lời nói hài hước của các nhân vật: "Xin xét lại, lẽ phải về con mà!" (Cải nói). "Tao biết mày phải... nhưng nó lại phải... bằng hai mày!" (lời đáp của thầy lí)

c) Từ hai truyện trên, có thể khái quát mấy đặc trưng chung của thể loại truyện cười:

- Khai thác những sự việc, hành vi, thói xấu của một bộ phận đối tượng trong dân gian.

- Chứa đựng những mâu thuẫn trái quy luật tự nhiên và tiềm ẩn những yếu tố gây cười.

- Dung lượng ngắn, kết cấu lôgic chặt chẽ và kết thúc bằng những sự việc hoặc liên tưởng bất ngờ.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2: VĂN TỰ SỰ

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Kể lại một truyện cổ tích hoặc một truyện ngắn mà anh (chị) yêu thích (ví dụ: *Sọ Dừa*, *Bến quê*, *Những ngôi sao xa xôi*...).

Đề 2: Hãy tưởng tượng mình là Xi-Mông, kể lại chuyện *Bố của Xi-mông*.

Đề 3: Sau khi tự tử ở giếng Loa Thành, xuống thủy cung, Trọng Thủy đã tìm gặp lại Mị Châu. Những sự việc gì đã xảy ra? Hãy kể lại câu chuyện đó.

II. YÊU CẦU CHUNG

1. Xem lại ý nghĩa, đặc điểm chung của phương thức tự sự và cách làm một bài văn tự sự (đã học ở THCS, trong sách Ngữ văn 6, tập một).

2. Kết hợp với những kiến thức đã học ở bài trước về cách tóm tắt văn bản tự sự và chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn bản tự sự để viết bài.

III. GỢI Ý CÁCH LÀM CÁC ĐỀ BÀI CỤ THỂ

Đề 1: Kể lại một truyện cổ tích hoặc một truyện ngắn mà anh (chị) yêu thích (Ví dụ: *Sọ Dừa*, *Bến quê*, *Những ngôi sao xa xôi*...).

Gợi ý: Bài làm phải đảm bảo vừa đúng vừa đủ nội dung cốt truyện. Kể lại câu chuyện bằng lời văn của mình. Tuy nhiên, trong khi kể vẫn có thể dẫn y nguyên câu văn hoặc lời đối thoại của các nhân vật trong tác phẩm. Có thể tham khảo dàn ý dưới đây (kể lại truyện cổ tích *Sọ Dừa*).

(A) Mở bài

- Kể giới thiệu gia cảnh bố mẹ Sọ Dừa
- Sự ra đời thần kì và hình ảnh dị dạng của Sọ Dừa.

(B) Thân bài

Lần lượt kể các sự việc sau:

- Sọ Dừa đi chăn bò cho nhà Phú ông những tưởng sẽ rất khó khăn nhưng cậu chăn rất giỏi.
- Phú ông cất cử ba cô con gái đưa cơm cho Sọ Dừa.
- + Hai cô chị ác nghiệt, kiêu kì, thường hắt hủi Sọ Dừa.
- + Cô út hiền lành, tính hay thương người, đối đãi với Sọ Dừa rất tử tế.
- Cô út nhiều lần bắt gặp Sọ Dừa biến thành chàng trai tuấn tú khôi ngô đem lòng yêu thương chàng.
- Sọ Dừa đòi mẹ sang hỏi cho mình con gái Phú ông.
- Hai cô chị xấu tính nên từ chối. Cô út vì biết được thân hình của Sọ Dừa nên cúi mặt, e lệ bằng lòng.
- Sọ Dừa đi thi. Trước khi đi còn dặn dò và trao cho vợ những vật hộ thân.
- Hai cô chị bày mưu ác rồi đẩy cô em vào bụng cá.
- Cô em không chết, giạt vào sông ở đảo hoang rồi may mắn nhờ vào những vật hộ thân mà gặp được chồng mình.

(C) Kết bài

- Hai cô chị thấy cô em trở về thì xấu hổ bỏ đi biệt tích.
- Vợ chồng quan trọng từ đây sống hạnh phúc bên nhau.

* Lưu ý: Với kiểu loại đề bài này, người viết phải biết lựa chọn những chi tiết, những sự việc tiêu biểu trong tác phẩm rồi diễn đạt lại bằng văn phong của mình, tránh kể dài dòng, quá tham chi tiết.

Đề 2: Hãy tưởng tượng mình là Xi-mông, kể lại chuyện Bố của Xi-mông.

Gợi ý: Đây là kiểu loại để kể chuyện tưởng tượng nhập vai. Muốn làm tốt cần phải đặt mình vào hoàn cảnh của Xi-mông, biến chuyện của Xi-mông thành lời tự thuật của mình. Có thể xây dựng dàn ý kể chuyện như sau:

(A) Mở bài

- Giới thiệu:
- + Tôi là Xi-mông, là con của mẹ Blăng-sốt và bố Phi-líp yêu thương.
- + Thế nhưng, các bạn biết không, trước đây tôi đã vô cùng đau khổ vì bị coi là

đứa trẻ không có bố.

(B) Thân bài

Kể lại lần lượt các sự kiện trong đoạn trích "Bố của Xi-mông".

(1) Hôm ấy là ngày đầu tiên tôi đi học:

- Bị bạn bè trêu như thế nào?
- Bản thân đau đớn ra sao? (trong suy nghĩ, hành động,...)
- Cảm giác sợ hãi, muốn lẩn tránh, xa lánh bạn bè

(2) Tôi đã bỏ lên bờ sông, trong đầu vương vấn ý định tự tử ngay lúc ấy.

- Kể lại tâm trạng vô cùng tuyệt vọng lúc ở bờ sông.
- Cảnh vật lúc đó thế nào? Nó khiến "tôi" cảm giác ra sao?

(3) Đang tuyệt vọng, bỗng nhiên có một bàn tay chắc nịch đặt lên vai tôi. Đó là bác thợ rèn Phi-líp.

- Kể lại việc bác thợ rèn nói chuyện với mình ra sao.
- Bác đưa mình về và nói chuyện với mẹ thế nào.

(4) Vô cùng sung sướng khi bác Phi-líp đồng ý nhận làm cha của mình.

- Muốn khoe với các bạn và tự hào vì mình có bố.

(C) Kết bài

- Đây là câu chuyện có ý nghĩa nhất đối với bản thân tôi.

- Kể từ ngày ấy tôi luôn hạnh phúc và tự hào vì được sống trong tình thương yêu của cả bố mẹ tôi.

Đề 3: Sau khi tự tử ở giếng Loa Thành, xuống thủy cung, Trọng Thủy đã tìm gặp lại Mị Châu. Những sự việc gì đã xảy ra? Hãy kể lại câu chuyện đó.

Gợi ý: Đây là loại đề yêu cầu kể chuyện tưởng tượng và sáng tạo. Để làm tốt loại bài này cần phát huy khả năng tưởng tượng liên tưởng (các sự việc, các chi tiết để tạo thành cốt truyện). Yêu cầu các chi tiết, sự việc phải đảm bảo logic, phải phù hợp với tâm lí, tính cách của các nhân vật. Không những thế cách giải quyết được đưa ra cũng phải làm hài lòng người đọc.

Có thể tham khảo một dàn ý dưới đây:

(A) Mở bài

- Sau khi an táng cho vợ, Trọng Thủy ngày đêm buồn rầu khổ não.
- Một hôm đang tắm, Trọng Thủy nhìn thấy bóng Mị Châu ở dưới nước bèn nhảy xuống giếng ôm nàng mà chết.

(B) Thân bài

(1) Trọng Thủy lạc xuống Thủy cung.

- Vì trong lòng luôn ôm nỗi nhớ Mị Châu nên sau khi chết, linh hồn Trọng Thủy tự tìm đến thủy cung.

- Miêu tả cảnh cảnh ở dưới thủy cung (cung điện nguy nga lộng lẫy, người hầu đi lại rất đông...).

(2) Trọng Thủy gặp lại Mị Châu.

- Đang ngỡ ngác thì Trọng Thủy bị quân lính bắt vào đại điện.

- Trọng Thủy được đưa đến quỳ trước mặt một người mà lính hầu gọi là công chúa.

- Sau một hồi lục vấn, Trọng Thủy kể rõ mọi sự tình. Lúc ấy Mị Châu cũng rưng rưng nước mắt.

(3) Mị Châu kể lại chuyện mình và trách Trọng Thủy.

- Mị Châu chết, được vua Thủy Tề nhận làm con nuôi.

- Mị châu cứng rắn nặng lời phê phán oán trách Trọng Thủy.

+ Trách chàng là người phản bội.

+ Trách chàng gieo bao đớn đau cho hai cha con nàng và đất nước.

- Mị Châu nhất quyết cự tuyệt Trọng Thủy rồi cả cung điện tự nhiên biến mất.

(4) Trọng Thủy còn lại một mình: Buồn rầu, khổ não, Trọng Thủy mong ước nước biển ngàn năm sẽ xóa sạch lầm lỗi của mình.

(C) **Kết bài**

Trọng Thủy hoá thành một bức tượng đá vĩnh viễn nằm lại dưới đáy đại dương.

* Lưu ý: Người viết có thể vẫn dựa vào dàn ý nêu trên nhưng có thể chọn nội dung câu chuyện khác, ví dụ:

- Trọng Thủy và Mị Châu gặp gỡ nhau. Hai người tỏ ra ân hận. Nhưng rồi họ quyết định từ bỏ mọi chuyện ở dương gian để sống cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nơi đáy nước.

- Mị Châu gặp Trọng Thủy. Nàng phân rõ lí tình về những chuyện lúc hai người còn sống. Hiểu lời vợ, Trọng Thủy tỏ ra ân hận, nhận tất cả lầm lỗi về mình. Hai người hứa hẹn sẽ làm những điều tốt đẹp để bù đắp những lầm lỗi trước đây.

Đề 4: Kể lại một kỉ niệm sâu sắc của anh (chị) về tình cảm gia đình, tình bạn, tình thầy trò theo ngôi kể thứ nhất.

Gợi ý: Kể niệm được chọn cần có chọn lọc (phải quan trọng, phải giàu ấn tượng và giàu cảm xúc). Khi kể cần chú ý đảm bảo đúng ngôi người kể (ngôi thứ nhất).

Có thể tham khảo dàn ý như sau:

(A) **Mở bài**

- Giới thiệu mối quan hệ của bản thân với người mà mình đã có được kỉ niệm giàu ấn tượng và sâu sắc (ông bà, cha mẹ, bạn bè, thầy cô...).

- Kể lại hoàn cảnh nảy sinh kỉ niệm ấy (trong một lần về thăm quê, trong một lần cùng cả lớp đi chơi, đi học nhóm hoặc trong một lần được điểm tốt,

hay một lần mắc lỗi được thấy cô rộng lượng phân tích và tha thứ...).

(E) **Thân bài**

(1) Giới thiệu chung về tình cảm của bản thân với người mà ta sắp xếp (tình cảm gắn bó lâu bền hay mới gặp, mới quen, mới được thấy (cô) dạy bộ môn hay chủ nhiệm...).

(2) Kể về kỉ niệm.

- Câu chuyện diễn ra vào khi nào?

- Kể lại nội dung sự việc.

+ Sự việc xảy ra thế nào?

+ Cách ứng xử của mọi người ra sao?

Ví dụ: Vào giờ kiểm tra, tôi không học thuộc bài nhưng không nói thật. Tôi tìm đủ lí do để chối quanh co (do mẹ tôi bị ốm...). Nhưng không ngờ hôm trước cô có gọi điện cho mẹ trao đổi về tình hình học tập của tôi. Nhưng ngay lúc ấy cô không trách phạt. Để giữ thể diện cho tôi, cô mời tôi cuối giờ ở lại để "hỏi thăm" sức khỏe của mẹ tôi...

- Kỉ niệm ấy đã để lại trong bản thân điều gì? (Một bài học, thêm yêu quý ông bà, bạn bè, thầy cô hơn...).

(C) **Kết bài**

- Nhấn mạnh lại ý nghĩa của kỉ niệm ấy.

- Tự hào và hạnh phúc vì có được người ông (bà, cha mẹ, bạn, thầy cô...) như thế.

BÀI 9

CA DAO THAN THÂN

VÀ CA DAO YÊU THƯƠNG, TÌNH NGHĨA

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm ca dao

Ca dao là những bài hát dân gian. Khái niệm này đặt ca dao vào đúng môi trường diễn xướng, nghĩa là khi ấy, lời thơ và làn điệu của ca dao gắn bó chặt chẽ với nhau. Nhưng nếu ta tách khỏi điệu hát thì ca dao là thơ và vì vậy ca dao còn có nghĩa là một thể thơ dân gian.

Khi sưu tầm, các nhà nghiên cứu thường chỉ ghi chép phần lời thơ. Cũng vậy, khi học chúng ta cũng chỉ chú ý nhiều đến phần văn tự.

2. Đặc điểm của ca dao

Về nội dung, ca dao phản ánh tâm tư, tình cảm, thế giới tâm hồn của người lao động. Nó thường được biểu hiện thành: những câu hát than thân, những câu hát yêu thương tình nghĩa, những tiếng cười trào lộng, châm biếm...

Về nghệ thuật, ca dao là sáng tác tập thể, vì vậy nó kết tinh nghệ thuật ngôn từ của nhân dân. Nó có những đặc trưng riêng về thể thơ, kết cấu... (ví dụ lối so sánh ví von, sự lặp đi lặp lại các hình ảnh giàu tính nghệ thuật, lối diễn đạt theo kiểu công thức...).

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Chùm ca dao trữ tình gồm hai nội dung lớn được chia ra cụ thể thành các nhóm bài sau:

- Nội dung than thân: bài 1, 2, 3 đều nói về thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa.

- Nội dung yêu thương tình nghĩa:

+ Bài 4,5: Thể hiện nỗi nhớ và niềm ước ao mãnh liệt trong tình yêu đôi lứa.

+ Bài 6: Là câu hát về tình nghĩa thủy chung của con người (nhất là trong tình yêu và tình chồng vợ).

2. Về các bài 1, 2

a) Hai lời than thân này đều có hình thức mở đầu là cụm từ "thân em như...." kèm theo một âm điệu ngậm ngùi, xa xót. Có thể xác định đây là lời than của những cô gái đang đến độ xuân thì. Tuy có phẩm chất đẹp thế nhưng vẻ đẹp ấy lại không được nâng niu và trân trọng. Họ không thể tự quyết định được tương lai và hạnh phúc của mình. Họ khát khao và chờ mong nhưng vẫn phải gửi cuộc sống của mình cho số phận.

b) Cả hai bài ca dao tuy đều nói đến thân phận nổi nênh, thiệt thòi của người phụ nữ trong xã hội xưa. Thế nhưng mỗi bài lại có một sắc thái tình cảm riêng:

- Bài 1: Người phụ nữ ý thức được tuổi xuân và vẻ đẹp của mình (như tấm lụa đào). Nhưng thân phận lại thật xót xa khi không thể tự quyết định được tương lai của chính mình (phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?).

- Bài 2: Đây là lời khẳng định phẩm chất và vẻ đẹp đích thực của con người (ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen). Bài ca còn là lời mời mọc da diết của cô gái. Lời mời mọc ấy là khát khao của con người mong muốn được khẳng định cái chân giá trị, cái vẻ đẹp của mình. Tư tưởng của bài ca dao vẫn là nỗi ngậm ngùi chua xót cho thân phận của người con gái trong xã hội xưa.

3. Về bài 3

a) Trong ca dao, mô típ dùng từ "ai" để chỉ các thế lực ép gả hay cản ngăn tình yêu nam nữ xuất hiện nhiều lần, ví như:

- Ai làm cho bướm lìa hoa

Cho chim xanh nở bay qua vườn hồng.

- Ai làm bầu bĩ đứt dây

Chàng nam thiếp bắc gió tây lạnh lùng.

Ở trong bài ca dao này từ "ai" cũng mang nghĩa như vậy. "Ai" ở đây có thể là cha mẹ, là những hủ tục cưới cheo phong kiến hay có khi là chính người tình...

b) Mặc dầu lỡ duyên, tình nghĩa vẫn thủy chung bền vững. Cái tình ấy được nói lên bằng những hình ảnh so sánh ẩn dụ (*mặt trăng, mặt trời, sao Hôm, sao Mai*). Điểm đặc biệt của những hình ảnh nghệ thuật này là tính bền vững, không thay đổi trong quy luật hoạt động của nó. Lấy cái bất biến của vũ trụ, của thiên nhiên để khẳng định cái tình thủy chung son sắt của lòng người chính là chủ ý của tác giả dân gian.

c) Sao Vượt là tên cổ của sao Hôm. Nó thường mọc sớm vào buổi chiều, lên đến đỉnh của bầu trời thì trăng mới mọc. Vì thế câu thơ cuối "Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời" như là một lời khẳng định về tình nghĩa thủy chung son sắt và ý chí quyết tâm vượt qua những rào cản của tình yêu. Câu thơ là một lời nhắn nhủ với bạn tình, đồng thời cũng là một khát khao mong tình yêu có thể cập đến bến bờ hạnh phúc.

4. Về bài 4

Thương nhớ vốn là một tình cảm khó hình dung, nhất là thương nhớ trong tình yêu. Vậy mà ở bài ca dao này, nó lại được diễn tả một cách thật cụ thể, tinh tế và gợi cảm bằng các hình tượng nghệ thuật: *khăn, đèn, mắt*.

Hai hình tượng *khăn, đèn* được xây dựng bằng thủ pháp nghệ thuật nhân hóa (*khăn, đèn* chính là cô gái), còn hình ảnh *mắt* được xây dựng bằng phép hoán dụ (dùng bộ phận để chỉ toàn thể - nhân vật trữ tình). Hình ảnh *khăn, đèn, mắt* đã trở thành biểu tượng cho niềm thương nỗi nhớ của cô gái đang yêu.

Cái khăn được nhắc đến đầu tiên và được điệp đi điệp lại nhiều lần bởi nó thường là vật kỉ niệm, vật trao duyên. Nó lại luôn luôn ở bên mình người con gái. Chính vì thế mà nó có thể cất lên lời tâm sự thay cho nhân vật trữ tình. Hình ảnh chiếc khăn gắn với các động từ như: thương nhớ, rơi xuống, vắt lên, chùi nước mắt... nói lên tâm trạng ngổn ngang trăm mối của người con gái.

Nỗi nhớ thương của cô gái còn thể hiện qua hình ảnh ngọn đèn - đó là nỗi nhớ được trải dài ra theo nhịp thời gian. Đèn chẳng tắt hay chính là ngọn lửa tình trong lòng cô gái đang thấp sáng suốt đêm thâu.

Từ hình ảnh khăn, đèn đến hình ảnh ánh mắt là cả một sự đổi thay rất lớn. Đến đây, không còn cầm lòng được nữa, cô gái đã hỏi chính lòng mình: mắt thương nhớ ai. Các hình tượng vẫn là một mạch thống nhất về ý nghĩa. Các câu hỏi vẫn cứ được cất lên. Và câu trả lời chính là ở trong niềm thương nỗi nhớ của người con gái đang yêu.

5. Trong ca dao tình yêu, chiếc cầu là một mô típ rất quen thuộc. Nó là biểu tượng để chỉ nơi gặp gỡ, trao duyên của những đôi lứa đang yêu. Chiếc cầu thường mang tính ước lệ độc đáo - là *cành hồng*, là *ngọn mồng toi*,... và ở đây là *dải yếm*. Con sông đã không có thực (rộng một gang) nên chiếc cầu kia cũng không có thực. Nó thực ra là một "cái cầu tình yêu". Bài ca dao còn độc đáo hơn ở chỗ nó là chiếc cầu do người con gái bắc cho người yêu mình. Nó chủ động, táo bạo, mãnh liệt nhưng cũng trữ tình và ý nhị biết bao. Chiếc cầu ở đây được làm bằng vật thuộc về chủ thể trữ tình (khác với *cành hồng*, *cành trâm*, *ngọn mồng toi*... những vật ở bên ngoài chủ thể). Vì thế mà *chiếc cầu - dải yếm* như là một thông điệp tượng trưng cho trái tim rạo rực yêu thương mà người con gái muốn mời gọi, dâng hiến cho người yêu của mình.

Xem thêm một số câu ca dao về chiếc cầu dưới đây:

- Hai ta cách một con sông
Muốn sang anh ngả cành hồng cho sang
- Cách nhau có một con đằm
Muốn sang anh bẻ cành trâm cho sang
Cành trấu lá dục lá ngang
Đố người bên ấy bước sang cành trâm
- Gắn dây mà chẳng sang chơi
Để em ngắt ngọn mồng toi bắc cầu
Sợ rằng chàng chả đi cầu
Cho tốn công thợ, cho sầu lòng em...

Gợi ý phân tích ý nghĩa sắc thái của các câu ca dao:

Hai bài ca dao trên đều là lời mời gọi của nhân vật trữ tình. Nó có hình thức giống như những câu hát giao duyên. Hai câu ca dao tuy khác nhau ở hình ảnh "chiếc cầu" (*cành hồng*, *cành trâm*) nhưng đều có giá trị thẩm mỹ cao.

Ở bài ca dao dưới, hình ảnh chiếc cầu vẫn rất gần gũi và giản dị (*ngọn mồng toi*) nhưng nội dung cả bài lại mang hàm ý là lời trách móc, hờn dỗi nhẹ nhàng của cô gái hướng đến chàng trai (người ở phía bên kia).

6. Bài 6 là câu hát về tình nghĩa thủy chung của người bình dân trong ca dao. Ở đây, để biểu đạt nội dung ý nghĩa, tác giả dân gian đã sử dụng những hình ảnh ẩn dụ quen thuộc mang tính truyền thống của ca dao (*gừng cay - muối mặn*).

- *Muối và gừng* là hai hình ảnh nghệ thuật cũng được xây dựng từ những hình ảnh có thực trong đời sống (những gia vị trong bữa ăn). Gừng có vị cay nồng nhưng thơm, muối có vị mặn đậm đà. Từ hai ý nghĩa ấy, gừng và muối đã được chọn để biểu trưng cho hương vị của tình người trong cuộc sống - tình nghĩa thủy chung gắn bó sắt son.

Bài ca dao là câu hát về tình nghĩa thủy chung nhưng nó hướng nhiều hơn đến

tình nghĩa vợ chồng - những người đã từng chung sống với nhau, từng cùng nhau trải qua những ngày tháng *gừng cay - muối mặn*. Bài ca dao được viết bằng thể thơ song thất lục bát nhưng câu bát phá cách (*Có cách xa nhau đi nữa cũng ba vạn sáu ngàn ngày mới xa*) kéo dài tới mười ba tiếng như là một sự luyến láy vừa tạo ra tính nhạc cho câu, vừa khẳng định cái giá trị bền vững không phai của tình nghĩa vợ chồng.

7. Những biện pháp nghệ thuật mà ca dao thường sử dụng là:

- Sự lặp đi lặp lại của mô thức mở đầu: *Thân em như...*
- Những hình ảnh (mô típ) đã trở thành biểu tượng: cái cầu, khăn, đèn, gừng cay - muối mặn...
- Những hình ảnh so sánh, ẩn dụ: *lụa đào, ủ ấu gai...*
- Các mô típ thời gian li biệt, không gian xa xôi cách trở.
- Thể thơ: lục bát - lục bát biến thể, văn bốn (4 chữ), song thất lục bát (có cả biến thể).

Những biện pháp nghệ thuật này có nét riêng so với nghệ thuật thơ của văn học viết: nó mang nhiều dấu ấn của cộng đồng. Những dấu hiệu nghệ thuật này đều quen thuộc, dễ nhận ra. Trong khi đó nghệ thuật thơ của văn học viết thường mang dấu ấn riêng của người nghệ sĩ - dấu ấn đặc trưng của từng tác giả.

8. Có thể kể ra các bài ca dao mở đầu bằng "thân em như...":

- *Thân em như hạt mưa sa*
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày
- *Thân em như hạt mưa rào*
Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa
- *Thân em như trái bần trôi*
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu
- *Thân em như miếng cau khô*
Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày
- *Thân em như giếng giữa làng*
Người khôn rửa mặt, người phàn rửa chân.

Gợi ý phân tích sắc thái ý nghĩa của các bài ca dao:

- Hai bài đầu sử dụng cùng một hình ảnh so sánh: *thân em - hạt mưa*, để nói lên nỗi khổ của cô gái khi số phận của mình (buồn - vui, sướng - khổ) chỉ có thể trông nhờ vào sự may mắn mà thôi.
- Bài thứ ba nói lên thân phận nhỏ bé tội nghiệp của người phụ nữ trước những phong ba, bão táp của cuộc đời.
- Hai câu cuối là lời than của người phụ nữ khi giá trị và vẻ đẹp của họ không được người đời quan tâm và trân trọng.

9. Một số bài ca dao về nỗi nhớ người yêu và về cái khăn:

- Nhớ ai như nhớ thuốc lào
 Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên
 - Nhớ ai ra ngăn vào ngõ
 Nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai?
 - Đêm qua ra đứng bờ ao
 Trông cá cá lặn trông sao sao mờ
 Buồn trông con nhện giăng tơ
 Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai
 Buồn trông chênh chếch sao mai
 Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ.
 - Giải khăn, giải áo, giải lời
 Giải đôi chàng mạng cho người dằng xa
 - Nhớ khi khăn mở trầu trao
 Miệng chỉ cười nụ biết bao nhiêu tình.

Bài ca dao khăn thương nhớ ai tuy vẫn nằm trong hệ thống các bài ca dao thương nhớ trên đây nhưng nó vẫn có điểm riêng: Nỗi nhớ trong bài ca dao này vừa cụ thể, sinh động hơn lại vừa tổng hợp khái quát nhiều cung bậc hơn. Chính vì vậy nó cuốn hút và hấp dẫn hơn. Câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm "Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm" vừa lấy ý tứ từ sự thương nhớ của ca dao vừa lại khái quát lên một cấp độ cao hơn - câu thơ chính là một nét đẹp giản dị mà tinh tế sâu sắc của tâm hồn người Việt.

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về khái niệm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

Ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh, dùng trong giao tiếp tự nhiên hàng ngày; trong đó người nói người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau, có thể thay phiên nhau trong vai nói và vai nghe.

Ngôn ngữ viết là thứ ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác.

2. Những đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

a) Ngôn ngữ nói

- Ngôn ngữ nói rất đa dạng về ngữ điệu: Giọng nói có thể cao hay thấp,

nhANH hay chậm, mạnh hay yếu, liên tục hay ngắt quãng. Trong ngôn ngữ nói, ngữ điệu là yếu tố quan trọng góp phần bộc lộ và bổ sung thông tin.

- Trong ngôn ngữ nói, ngoài sự kết hợp giữa âm thanh và giọng điệu còn có các phương tiện hỗ trợ ngôn ngữ khác như: nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,... của người nói:

- Từ ngữ trong ngôn ngữ nói được sử dụng khá đa dạng: có những lớp từ mang tính khẩu ngữ, có những từ ngữ địa phương, các tiếng lóng, các biệt ngữ, các trợ từ, thán từ, các từ ngữ đưa đẩy,... Ngôn ngữ nói hay dùng những câu tỉnh lược (có khi lược chỉ còn có một từ) nhưng cũng có khi câu nói rườm rà, có nhiều yếu tố dư, hoặc lặp đi lặp lại (để nhấn mạnh hoặc để người nghe có điều kiện tiếp nhận, lĩnh hội, thấu đáo nội dung giao tiếp).

- Ngôn ngữ nói được sản sinh nhanh chóng, tức thời, không có sự gọt giũa, suy ngẫm hay lựa chọn.

b) Ngôn ngữ viết

- Ngôn ngữ viết được sản sinh một cách có chọn lọc, được suy nghĩ, nghiền ngẫm và gọt giũa kĩ càng.

- Trong ngôn ngữ viết, sự hỗ trợ của hệ thống dấu câu, của các kí hiệu và văn tự, của các hình ảnh minh họa, bảng biểu, sơ đồ.... giúp biểu hiện rõ thêm nội dung giao tiếp.

- Từ ngữ trong ngôn ngữ viết được lựa chọn, thay thế nên có điều kiện đạt được độ chính xác cao. Đồng thời khi viết, tùy từng phong cách ngôn ngữ của văn bản mà người viết có sự lựa chọn hệ thống ngôn từ cho phù hợp.

- Trong văn bản viết, người ta thường tránh dùng các từ mang tính khẩu ngữ, các từ địa phương, tiếng lóng.... Về câu, ngôn ngữ viết thường dùng các câu dài, câu nhiều thành phần nhưng được tổ chức mạch lạc, chặt chẽ nhờ các quan hệ từ và sự sắp xếp các thành phần phù hợp.

3. Ưu, nhược điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, người nghe có thể phản hồi để người nói điều chỉnh, sửa đổi. Hoặc hai bên có thể trực tiếp giải quyết những thắc mắc để đi đến những thống nhất chung. Tuy nhiên, do giao tiếp bằng ngôn ngữ nói diễn ra tức thời, mau lẹ nên các phương tiện ngôn ngữ thường không được lựa chọn, gọt giũa kĩ càng. Trong khi đó, người nghe cũng phải tiếp nhận lĩnh hội nhanh nên cũng ít có điều kiện suy ngẫm và phân tích.

So với ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết được lựa chọn rất kĩ càng và chính xác. Trong khi đó, người đọc cũng có điều kiện đọc đi đọc lại, phân tích và nghiền ngẫm nội dung văn bản. Tuy nhiên, để giao tiếp được bằng ngôn ngữ viết thì cả người viết và người đọc đều phải biết các kí hiệu chữ viết, các quy tắc chính tả, quy tắc tổ chức văn bản. Đồng thời giao tiếp theo hình thức này thường nảy sinh những thắc mắc nhưng những thắc mắc ấy lại không thể giải quyết được tức thì.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Đặc điểm ngôn ngữ viết của đoạn trích trong bài *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*:

- Sử dụng một hệ thống các thuật ngữ của ngành ngôn ngữ học: *wốn chữ, từ vựng, ngữ pháp, phong cách, thể văn,...*

- Ba ý lớn được tách thành ba dòng để trình bày luận điểm một cách rõ ràng, mạch lạc nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người tiếp nhận.

- Dùng các từ chỉ thứ tự (*một là, hai là, ba là...*) để đánh dấu luận điểm và thứ tự trình bày.

- Dùng các dấu câu: dấu chấm, dấu phẩy, dấu ba chấm, dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép.

- Có phần giải thích rõ ràng (nằm trong ngoặc) thể hiện rõ dụng ý của người viết về việc lựa chọn và thay thế các từ là thuật ngữ.

2. Đặc điểm của ngôn ngữ nói ở đoạn trích trong truyện *Vợ nhặt*:

- Các từ ngữ thường gặp trong lời ăn tiếng nói hàng ngày: *mấy, có khối, nói khoác, sợ gì, đằng ấy, cười tí,...*

- Miêu tả nhiều cử chỉ điệu bộ (kèm theo lời nói): *đẩy vai, cười (nắc nẻ), cong cớn, ngoái cổ, ton ton chạy...*

- Các từ hô gọi: *kìa, này, nhà tôi ơi, đằng ấy,...*

- Các từ tình thái: *có khối... đấy, đấy, sợ gì,...*

Ngoài ra trong đoạn trích các nhân vật tham gia đối thoại trực tiếp nên còn liên tục thay phiên đổi vai cho nhau.

3. a) Cân bỏ từ "trong" (để câu có chủ ngữ) và từ "thì"; thay từ "hết ý" bằng từ như "rất" (đẹp) hoặc "vô cùng",...

b) Thay từ "vống lên" bằng "quá mức thực tế" (hoặc từ "vống" bằng từ "quá"), thay "vô tội vạ" bằng "vô căn cứ".

c) Bỏ từ "sắt", thay từ "thì" (từ thứ 2) bằng từ "đến". Tuy nhiên câu này còn cần phải thay đổi cả nội dung vì câu tương đối tối nghĩa.

BÀI 10

CA DAO HÀI HƯỚC

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Những bài ca dao được giới thiệu trong bài này tiêu biểu cho tiếng cười giải trí, tiếng cười tự trào và tiếng cười châm biếm, phê phán xã hội.

2. Tiếng cười tự trào (tự cười mình) là tiếng cười lạc quan yêu đời của người lao động. Họ đã lấy chính cái nghèo của mình để tự trào một cách hồn nhiên, hóm hỉnh. Dù cuộc sống nghèo hèn nhưng họ đã vượt lên để sống một cách lạc quan bằng cách "thi vị hóa" cuộc sống của mình.

3. Tiếng cười giải trí là tiếng cười của niềm lạc quan yêu đời, là sản phẩm của óc hài hước và trào lộng của nhân dân ta. Tiếng cười giải trí cũng là một cách để quên đi những bộn bề lo âu vất vả của cuộc sống hàng ngày.

4. Tiếng cười phê phán, châm biếm là tiếng cười hướng vào những thói xấu trong một bộ phận quần chúng nhân dân nhằm đả kích, cải biến nó hoặc tiêu diệt nó (những hạng người lười nhác, ham ăn, những thầy bói dờm, những quan lại bất tài, những người phụ nữ đồng đánh, trăng hoa...).

Các bài ca dao hài hước đều có cách khắc họa nhân vật rất điển hình, sử dụng nhiều yếu tố, chi tiết cường điệu hóa, cách dựng cảnh rất bài tình... để tạo ra những nét hài hước hóm hỉnh mà châm biếm sâu cay.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Có thể sắp xếp bốn bài ca dao thành 2 nhóm:

- Nhóm tiếng cười tự trào: bài số 1.
- Nhóm tiếng cười châm biếm, phê phán xã hội: các bài 2, 3, 4.

2. a) Cưới xin hôn lễ là một chuyện vô cùng hệ trọng và có ý nghĩa đối với cuộc đời của mỗi con người. Nó thường được chuẩn bị chu đáo và cẩn thận. Thế nhưng việc dẫn cưới và thách cưới ở đây đều rất khác thường. Thực ra nó là hai màn tự trào về cảnh nghèo của người lao động. Chàng trai mở đầu màn dẫn cưới bằng rất nhiều điều "to tát" (*dẫn voi, dẫn trâu, dẫn bò*). Thế nhưng chàng lại viện đủ lí do (mà lí do nào cũng hợp lí: *dẫn voi...sợ quốc cấm, dẫn trâu...sợ họ máu hàn, dẫn bò...sợ họ nhà nàng co gân*) để khước từ tất cả những việc làm này. Vậy là đám cưới lí ra có voi, có trâu, có bò nhưng rồi chẳng có gì cả. Không những vậy, chàng trai kia còn táo bạo "nhất quyết" đùa cợt đến cùng:

Miễn là có thú bốn chân

Dẫn con chuột béo, mời dân, mời làng

Lời đáp của cô gái cũng... chẳng vừa. Thách cưới mà lại thách "một nhà khoai lang" thì dễ đấy nhưng cũng có khác nào làm khó người ta. Song điều quan trọng không phải ở điểm này mà là ở chỗ cô gái hiểu "hoàn cảnh" của nhà em và nhà

anh... cũng giống nhau thôi. Và như thế đám cưới chỉ cần một "nhà khoai lang" là cũng quá đủ rồi.

Qua lời thách cưới và lời dẫn cưới, chúng ta có thể thấy ở đây người nông dân đã mang cái nghèo của chính mình ra để mà đùa cợt. Tiếng cười ấy hướng vào chính họ nhưng cũng là để cho họ quên đi cảnh khổ mà lạc quan yêu đời và ham sống hơn.

b) Bài ca dao có giọng hài ước dí dỏm, đáng yêu là nhờ những yếu tố nghệ thuật:

- Lối nói khoa trương phóng đại: dẫn voi, trâu, bò, nhà khoai lang...

- Lối nói giảm dần: voi → trâu → bò → chuột

củ to → củ nhỏ → củ mẻ → củ rím, củ hà.

- Cách nói đối lập, phủ định:

+ dẫn voi/ sợ quốc cấm

+ dẫn trâu/ sợ họ máu hàn

+ dẫn bò/ sợ họ co gân

+ dẫn lợn gà/ khoai lang

- Chi tiết hài ước, giàu liên tưởng:

Miến là có thú bốn chân

Dẫn con chuột béo, mời dân, mời làng.

3. So với tiếng cười trong bài 1, tiếng cười ở các bài 2, 3, 4 là tiếng cười đả kích, châm biếm, phê phán xã hội. Nó hướng vào những thói hư tật xấu của một bộ phận trong nội bộ nhân dân. Những tật xấu ở đây tuy không đến mức bị đả kích một cách quyết liệt. Nhưng trong khi nhẹ nhàng, thân tình nhắc nhở, thái độ của nhân dân ta cũng không kém phần sâu sắc. Hai đối tượng được dẫn ra để cười cợt ở đây là những người chồng lười nhác, vô dụng và những người vợ vô duyên xấu tính nhưng lại ưa nịnh hót.

Có thể thấy nét riêng hài hước của từng bài:

- Bài 2 và 3 chế giễu loại đàn ông yếu đuối, lười nhác trong xã hội:

+ Bức tranh thứ nhất:

Làm trai cho đáng sức trai

Khom lưng chống gối, gánh hai hạt vừng.

Tiếng cười trong câu thơ này bật lên từ nghệ thuật phóng đại và thủ pháp đối lập. Người ta có thể yếu ớt nhưng chắc chắn không ai yếu đến mức "khom lưng chống gối" (ráng hết sức) để "gánh hai hạt vừng" (hai vật quá nhỏ) như vậy. Vậy ra cách nói kia chỉ là một so sánh kín đáo để chế nhạo những kẻ lười nhác trong lao động. Thông điệp mà bài ca dao muốn nhắc nhở những hạng người kia là hãy sống sao cho mạnh mẽ, vững vàng. Làm trai không được ỷ lại, không nên sống nhờ vào người khác.

+ Bức tranh thứ hai:

Chồng người đi ngược về xuôi

Chồng em ngồi bếp sờ đuôi con mèo.

Hương mũi tên đã kích vào loại đàn ông lười nhác, không có chí lớn. Nó có khác gì chú mèo kia cứ hàng ngày ăn rồi lại nằm cuộn tròn nơi xó bếp. Là người chủ của gia đình mà lười nhác, vô tích sự như thế thì hỡi ôi! thảm hại biết chừng nào.

- Bài 4 là bài ca dao chế giễu loại phụ nữ đồng đánh, vô duyên. Tiếng cười của bài ca dao lại một lần nữa chủ yếu được xây dựng dựa trên nghệ thuật phóng đại và những liên tưởng phong phú của tác giả dân gian. Đằng sau tiếng cười hài hước, giải trí, mua vui, tác giả dân gian vẫn muốn thể hiện một lời châm biếm nhẹ nhàng tới loại phụ nữ vô duyên đồng đánh - một loại người không phải không có trong xã hội.

4. Những biện pháp nghệ thuật thường được sử dụng trong ca dao hài hước:

- Cường điệu phóng đại, tương phản đối lập.
- Khắc họa nhân vật bằng những nét điển hình có giá trị khái quát cao.
- Dùng ngôn ngữ đời thường nhưng thâm thúy và sâu sắc.
- Có nhiều liên tưởng độc đáo, bất ngờ, lí thú.

5. Lời thách cưới của cô gái: "Nhà em thách cưới một nhà khoai lang" là một lời ứng xử khôn khéo, thông minh. Như trên đã phân tích, cô gái không những không mặc cảm mà còn bằng lòng với cảnh nghèo, tỏ ra vui và thích thú trong lời thách cưới (dù chỉ là lời đối đáp nam nữ trong dân ca).

Lời thách cưới ấy là tiếng cười tự trào của người lao động. Nó tô đậm vẻ đẹp tâm hồn, sự vô tư, hồn nhiên và niềm lạc quan yêu đời của họ ngay trong cảnh nghèo nàn.

6. Tham khảo một số bài ca dao hài ước phê phán dưới đây:

- Lấy chồng cho đỡ nắng mưa

Chẳng ngờ chồng lại ngủ trưa đến giờ.

- Gái sao chồng đánh chẳng chừa

Đi chợ vẫn giữ cùi dĩa bánh đa.

- Bực mình chẳng muốn nói ra

Muốn đi ăn cỗ chẳng ma nào mời

- Anh đừng chê thiếp xấu xa,

Bởi chưng bác mẹ sinh ra thế này.

Anh ham xóc đĩa cò quay,

Máu me cờ bạc, lại hay rượu chè.

- Lấy chồng từ thuở mười lăm

Chồng chê tôi bé chẳng nằm cùng tôi.

- Sông bao nhiêu nước cũng vừa

Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng
 - Tối tối chị giữ mất buổi
 Cho em manh chiếu, nằm suông chuồng bò
 Mong chồng chồng chẳng xuống cho
 Đến cơn chồng xuống gà o o gáy dồn.
 - Thấy cúng ngồi cạnh giường thờ
 Mồm thì lẩm bẩm tay sờ đĩa xôi.
 - Số cô chẳng giàu thì nghèo
 Ngày ba mươi tết thịt treo trong nhà
 Số cô có mẹ có cha
 Mẹ cô đàn bà cha cô đàn ông...

LỜI TIỀN DẶN

(TRÍCH *TIỀN DẶN NGƯỜI YÊU* - TRUYỆN THƠ DÂN TỘC THÁI)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về thể loại *truyện thơ*

Truyện thơ là những tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ, giàu chất trữ tình, diễn tả tâm trạng và suy nghĩ của con người khi hạnh phúc lứa đôi và sự công bằng xã hội bị tước đoạt.

2. *Truyện thơ Tiền dặn người yêu*

Tiền dặn người yêu (Xống chụ xon xao) là một truyện thơ nổi tiếng của dân tộc Thái. Câu chuyện kể về sự trắc trở trong tình yêu và hôn nhân của đôi bạn tình người Thái. Hai người tuy làm bạn với nhau từ nhỏ. Lớn lên lại yêu thương gắn bó nhưng lại không lấy được nhau vì gia cảnh của bạn trai quá nghèo hèn. Chị bị cha mẹ gả cho một nhà giàu rồi tiếp tục Chị lại bị bán vào cửa quan. Cuối cùng tàn tạ, chị bị đem ra chợ bán. Lúc ấy đâu ngờ, Anh đã "mua" được chị với giá chỉ bằng một cuộn dong. Cuối cùng họ nhận ra nhau rồi về sống với nhau cho trọn lời ước cũ: "Không lấy được nhau mùa hạ, sẽ lấy nhau mùa đông. Không lấy nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi góa bụa về già".

3. Đoạn trích *Lời tiền dặn*

Lời tiền dặn là đoạn trích miêu tả rất rõ tâm trạng của Anh trên đường tiễn Chị về nhà chồng và phải chứng kiến cảnh khi ở nhà chồng, Chị bị chính người chồng đánh đập.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tâm trạng của Anh trên đường tiễn đưa.

Phải tiễn người yêu về với nhà chồng, lòng Anh vô cùng đau xót. Thế nhưng trên đường đưa tiễn, Anh gọi chị là "người đẹp anh yêu", khẳng định tình yêu trong Anh vẫn còn thắm thiết. Nhưng cũng có lúc, tình cảm của Anh mâu thuẫn với hiện thực khách quan là Chị đang "cất bước theo chồng" (thậm chí đã có con với chồng).

Lúc tiễn đưa, Anh có những cử chỉ, hành động dường như muốn níu kéo cho dài ra giây phút được ở thêm bên Chị. Anh phải được dặn Chị đôi câu thì mới "đành lòng" quay gót. Anh muốn ngồi lại bên Chị, âu yếu Chị để "ủ lấy hương người" cho mai sau "khi chết", lửa xác (của mình) vẫn được hơi người thương yêu. Anh nựng con Chị mà như nựng chính con mình. Cách ứng xử ấy nói lên tình thương yêu vô bờ mà Anh dành cho Chị.

Như vậy, lúc tiễn đưa, Anh sống trong tâm trạng dằn vặt, day dứt khổ đau. Phải chăng chính vì thế mà hai câu thơ cuối đoạn như là một sự phá phách. Nó khẳng định cái ý chí quyết tâm đoàn tụ của cả hai người.

2. Tâm trạng của Chị lúc bước chân về nhà chồng.

Đoạn thơ là lời của Anh, vì thế tâm trạng của chị chỉ là gián tiếp. Tuy được biểu hiện qua ánh mắt và suy nghĩ của anh, thế nhưng, chúng ta vẫn có thể nhận ra, chị dường như cũng muốn níu kéo cho dài ra những giây phút cuối cùng ở bên anh. Chị chân bước đi mà đầu "còn ngoảnh lại" mắt còn "ngoái trông anh", chân bước càng xa thì lòng càng đau đớn,... chính từ các tâm trạng ấy mà cứ mỗi lần qua một cánh rừng chị đều lấy đó là cái cớ để mà dừng lại đợi chờ anh.

3. Tâm trạng của Anh lúc ở nhà chồng của Chị.

Văn bản này đã lược đi đoạn mà Chị bị chồng đánh ngã lăn ra bên miệng cối gạo, bên "máng lợn vầy".

Đoạn trích bắt đầu từ hành động chạy lại nâng đỡ chị dậy, phủi áo, chải tóc cho chị của anh. Sau đó, Anh còn đi chặt tre về làm ống lam thuốc cho chị "uống khỏi đau". Những hành động ấy rõ ràng biểu lộ niềm xót xa thương cảm của anh đối với nỗi đau của chị. Một sự cảm thông, đó là điều mà chị đang rất cần trong hoàn cảnh ấy.

Từ nỗi xót xa, trong lòng Anh bỗng bật lên ý chí quyết tâm đưa Chị về đoàn tụ với mình. Từ câu thơ "Tơ rối đòi ta cùng gỡ" đến hết đoạn chính là những câu thơ thể hiện cho cái ý chí và quyết tâm ấy.

4. Đoạn trích có sử dụng rất nhiều câu thơ có sự trùng điệp từ, kiểu câu, ví dụ:

- *Vừa đi vừa ngoảnh lại*

Vừa đi vừa ngoái trông...

- Chết ba năm hình con treo đó

Chết thành sông vực nước uống mát lòng

...

Chết thành hồn, chung một mái song song.

- Yêu nhau, yêu trọn đời gỗ cứng

Yêu nhau, yêu trọn kiếp đến già...

Thể hiện nghệ thuật bằng cách sử dụng nhiều câu thơ với nhiều hình ảnh so sánh tương đồng, những hình ảnh ẩn dụ liên tiếp hay lớp lớp những câu có một cấu trúc cú pháp chung, tác giả dân gian muốn nhấn mạnh sự thủy chung son sắt trong tình yêu của đôi bạn trẻ. Nó cũng đồng thời khẳng định cái ý chí và ước mơ đoàn tụ không gì lay chuyển nổi của Anh và Chị. Chọn cách diễn đạt như vậy, tác giả dân gian đã mã hoá ngôn ngữ một cách thành công những cảm xúc đang trào dâng mãnh liệt trong lòng của những con người sống chất phác, mạnh mẽ giữa thiên nhiên núi rừng cường tráng.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về khái niệm đoạn văn

Đoạn văn là một phần của văn bản, được tính từ chỗ viết hoa lùi đầu dòng đến chỗ viết hoa lùi đầu dòng đến chỗ chấm xuống dòng (chấm qua hàng). Đoạn văn có tính trọn vẹn về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức.

Trong văn bản tự sự, mỗi đoạn văn thường có câu chủ đề (câu chốt). Các câu còn lại có nhiệm vụ thuyết minh, miêu tả, giải thích... làm cho ý chính được nổi lên.

2. Các loại đoạn văn, nội dung và nhiệm vụ của đoạn văn trong văn bản tự sự

- Văn bản tự sự do nhiều loại đoạn văn cấu tạo nên: đoạn mở đầu, các đoạn thân bài và đoạn kết thúc.

- Nội dung của đoạn văn: Nội dung của đoạn văn vô cùng phong phú. Có đoạn văn vừa giới thiệu nhân vật, vừa kể sự việc (đoạn đầu truyện Tấm Cám), có đoạn văn miêu tả tâm trạng nhân vật (đoạn miêu tả cảm xúc của ông Hai khi nghe tên làng mình theo giặc), có đoạn văn vừa kể việc vừa thể hiện tâm tư, tình cảm của nhân vật hay của người kể chuyện (đoạn lão Hạc gặp ông giáo khi vừa bán Cậu Vàng xong), có đoạn lại thiên về tả cảnh, tả người, đoạn đối thoại, độc thoại,...

- Nhiệm vụ của đoạn văn: Ngoài nhiệm vụ chung là đều hướng vào làm rõ nội dung, tư tưởng, chủ đề của văn bản, mỗi đoạn văn lại có một nhiệm vụ cụ thể riêng:

+ Đoạn mở đầu: có nhiệm vụ gợi dẫn, giới thiệu vấn đề.

+ Các đoạn thân bài: có nhiệm vụ giải thích, chứng minh, nêu cảm nghĩ, bình luận, đánh giá,... về vấn đề.

+ Đoạn kết thúc: chốt lại vấn đề hoặc có nhiệm vụ liên tưởng mở rộng, nâng cao ý nghĩa của vấn đề.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Nhận xét về phần mở đầu và phần kết thúc truyện *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành:

a) Các đoạn văn đã thể hiện đúng và rõ ràng những dự kiến của tác giả trước khi viết truyện. Nội dung và giọng điệu của các đoạn văn mở đầu và kết thúc:

- Giống nhau là: Cả đoạn mở đầu và kết thúc đều miêu tả cảnh rừng xà nu. Nó tạo thành một kết cấu vòng tròn - mở. Kết cấu này vừa đảm bảo sự chặt chẽ về bố cục, vừa tập trung làm nổi bật chủ đề của tác phẩm. Không những thế, kết cấu kiểu vòng tròn - mở còn gọi cho người đọc những suy nghĩ để liên tưởng "mở rộng vấn đề".

- Khác nhau: Hai đoạn mở đầu miêu tả cảnh rừng xà nu cụ thể sinh động bằng những chi tiết nghệ thuật giữa sức tạo hình nhằm để tạo không khí cho câu chuyện và để căn dặn, lời cuốn người đọc. Trong khi đó đoạn cuối truyện chủ yếu miêu tả cảnh rừng xà nu mờ dần và bất tận nhằm tạo cho người đọc cảm giác về sự bất diệt của rừng cây và sức sống mãnh liệt của con người.

b) Qua việc tìm hiểu các giai đoạn sáng tác tác phẩm *Rừng xà nu* của nhà văn Nguyễn Ngọc, chúng ta có thể rút ra kinh nghiệm: trước khi viết hoặc kể chuyện cần suy nghĩ, dự kiến trước phần mở đầu và kết thúc của bài văn. Có như vậy bài văn sẽ có một mạch thống nhất, chặt chẽ, rõ ràng và lời cuốn người đọc, người nghe hơn.

2. Nhận xét về đoạn văn kể về câu chuyện hậu thân của chị Dậu:

Vậy là chị được cử về Đông Xá, về cái làng quê bé nhỏ, nghèo khổ của chị. Vừa đặt chân tới con đê cao, con đê chắn ngang mấy nếp nhà lụp xụp, chị Dậu chợt nhìn thấy ở chân trời phía đông một vùng hồng ửng lên [...]. Một đoàn người áo quần rách rưới, nhưng nét mặt ai cũng hồ hởi, từ trong làng đi ra. Người cầm gậy, kẻ cầm dao, cầm kiếm, vác cờ đỏ ào tới vây lấy chị. Người nông dân khốn khổ từng chạy trốn trong cái đêm đen ấy bỗng ứa nước mắt [...]. Cố nén xúc động, chị Dậu dang rộng đôi cánh tay như muốn ôm lấy mọi người, rồi nghẹn ngào nói:

- Cách mạng thành công rồi ! Cả dân tộc đã đứng dậy ! Bà con ơi, chúng ta hãy lên huyện bắt bọn quan lại, phá kho thóc chia cho dân nghèo.

a) Đoạn văn này thuộc phần thân bài (phần phát triển) trong "truyện ngắn" mà bạn học sinh định viết. Đoạn văn này đã kể lại một sự việc quan trọng, đó là chuyện "Chị Dậu về làng lãnh đạo cuộc nổi dậy khi cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 nổ ra". Sự việc ấy phù hợp với chủ đề và cốt truyện mà bạn học sinh đã nêu ra và lập dàn ý. Có thể xem đây là đoạn văn trong văn bản tự sự.

b) Có thể nói, đoạn văn trên mới chỉ thành công trong việc "kể" lại câu chuyện. Nhược điểm của đoạn văn là việc sắp xếp những đoạn tả cảnh, tả tâm trạng còn chưa nhuần, chưa hay. Văn phong còn lúng túng, gượng gạo.

- Có thể sửa chữa lại hai chỗ "lúng túng" trong đoạn văn của bạn học sinh như sau:

+ "... Đặt chân tới con đê cao, con đê chắn ngang nếp nhà lụp xụp của gia đình chị đúng lúc ở phía trời đông ông mặt trời bắt đầu thấp sáng bình minh bằng những ánh hồng rực rỡ, chị Dậu bỗng chợt nhìn thấy một đoàn người..."

+ "Người đàn bà nhà quê khốn khổ từng chạy trốn trong cái đêm đen ấy vui mừng đến rơi nước mắt. Nhưng cố nén xúc động..."

3. Từ kinh nghiệm học được ở nhà văn Nguyễn Ngọc và đoạn viết về hậu thân của chị Dậu, có thể rút ra một vài ghi nhớ về cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự:

- Khi viết đoạn mở bài và đoạn kết thúc; cần dựa vào đề tài và cốt truyện để xác định nội dung. Hai đoạn văn này cần phải được đảm bảo sao cho ý tứ phải thống nhất và hô ứng với nhau.

- Sau đoạn mở đầu, vẫn phải dựa vào cốt truyện, dựa vào chủ đề, tư tưởng của bài văn để viết các đoạn thân bài: đoạn miêu tả, đoạn giới thiệu nhân vật, đoạn kể việc, đoạn đối thoại,...

- Khi viết đoạn văn trong bài văn tự sự cần huy động năng lực quan sát, tưởng tượng, liên tưởng, những kiến thức về cuộc sống,... đồng thời cũng phải thành thạo các thao tác trong việc viết đoạn văn.

4. Tìm hiểu đoạn văn "Tôi dùng xẻng nhỏ đào đất... [...] ... mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ".

a) Đoạn văn này kể lại sự việc cô Phương Định - một nữ thanh niên xung phong đang phá bom để mở đường ra mặt trận. Đây là đoạn văn nằm ở phần thân bài (phần phát triển) của văn bản tự sự *Những ngôi sao xa xôi* (truyện ngắn của Lê Minh Khuê).

b) Đoạn văn được chép lại có một số sai sót về ngôi kể.

Trong truyện ngắn, người kể chuyện (nhân vật Phương Định xưng tôi kể chuyện về bản thân mình và tổ thanh niên xung phong). Một số câu trong đoạn này, đại từ "tôi" đã bị thay bằng "cô gái" (câu 5); "Cô" (câu 6, 16), danh từ riêng "Phương Định" (câu 14, 20). Cần sửa lại để văn bản được thống nhất về ngôi kể (ngôi thứ nhất - xưng tôi).

c) Từ những phát hiện và chỉnh sửa trên có thể rút ra bài học:

Trong văn bản tự sự, người viết cần nhất quán về ngôi kể. Nếu không có sự thay đổi về người kể thì ngôi kể ấy sẽ phải thống nhất từ đoạn đầu đến các đoạn tiếp theo. Có như vậy, văn bản tự sự mới chặt chẽ, logic, hấp dẫn và thuyết phục người đọc.

5. Để viết được đoạn văn thuật lại cử chỉ và tâm trạng của cô gái bị ép duyên trong đoạn trích truyện thơ *Tiến dặn người yêu*, cần chú ý diễn tả các cử chỉ và tâm trạng sau:

- Cử chỉ: cất bước theo chồng, vừa đi vừa ngoảnh lại, vừa đi vừa ngoái trông, khi tới rừng ớt ngắt lá ớt ngồi chờ, khi tới rừng cà ngắt lá cà ngồi đợi,...

- Tâm trạng: lòng càng đau càng nhớ, chờ, đợi,...

Lưu ý: Khi viết, cần biết kết hợp giữa diễn tả cử chỉ và tâm trạng, tả cử chỉ cũng là để lột tả tâm trạng luyện lư, buồn đau của người con gái phải lìa xa người yêu về nhà chồng.

BÀI 11

ÔN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Bà học này nhằm củng cố, hệ thống hóa những kiến thức đã học về văn học dân gian Việt Nam. Vì vậy để ôn tập tốt, cần chú ý:

- Những kiến thức chung về văn học dân gian (khái niệm, đặc điểm về nội dung và nghệ thuật).
- Những kiến thức về thể loại (nhất là những thể loại đã được học).
- Những kiến thức về đoạn trích hoặc tác phẩm đã học.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Định nghĩa về văn học dân gian có thể được phát biểu theo nhiều cách nhưng cần chú ý thể hiện được những đặc điểm cơ bản của dòng văn học này:

Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng, được hình thành, tồn tại và phát triển nhờ tập thể. Tác phẩm văn học dân gian gắn bó và phục vụ cho các hoạt động khác nhau trong đời sống cộng đồng.

2. Các đặc trưng của văn học dân gian (xem chi tiết trong bài 2 - khái quát văn học dân gian Việt Nam):

- Là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng.
- Là sáng tạo mang tính tập thể.
- Gắn bó và phục vụ cho các sinh hoạt cộng đồng.

Người ta còn gọi 3 đặc trưng trên là: *tính truyền miệng*, *tính tập thể* và *tính thực hành*.

Có thể minh họa:

- *Tính truyền miệng*: Các tác phẩm văn học dân gian đều gắn với quá trình diễn xướng. Đặc điểm này thể hiện rất rõ trong ca dao (gắn với lời hát), sử thi, cổ tích (gắn với hình thức kể),... Ví dụ bài ca dao về "lời dẫn cưới và thách cưới" (học trong bài 9) thực chất là lời hát đối đáp của tập thể trai gái trong ngày hội hoặc trong một buổi sinh hoạt tập thể nào đó.

- *Tính tập thể*: Nghĩa là nói đến tính vô danh (tác phẩm là sản phẩm của cả cộng đồng) và tính dị bản của văn học dân gian. Chính việc tác phẩm văn học dân gian không bị "hạn chế" về việc sửa chữa trong quá trình truyền miệng nên mới sinh ra các văn bản khác nhau của cùng một tác phẩm (các dị bản: các câu cao dao có mô típ mở đầu là: "Thân em như...").

- *Tính thực hành*: Đặc trưng này thể hiện rất rõ trong các bài ca nghi lễ, bài hát đối đáp giao duyên, các bài hò lao động...

3. Văn học dân gian Việt Nam gồm những thể loại chính như: thần thoại, sử thi dân gian, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, tục ngữ, câu đố, ca dao - dân ca, vè, truyện thơ, các thể loại sân khấu (chèo, tuồng, múa rối, các trò diễn mang tích truyện).

4. Những đặc trưng chủ yếu của một số thể loại văn học dân gian:

a) *Sử thi* (nhất là sử thi anh hùng)

- Nội dung: đề cập tới những vấn đề có ý nghĩa lớn đối với đời sống của cộng đồng.

- Đặc điểm nghệ thuật:

+ Là những tác phẩm tự sự có quy mô lớn.

+ Hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng về sức mạnh và trí tuệ.

+ Câu văn trùng điệp, ngôn ngữ trang trọng, giàu hình ảnh, giàu nhịp điệu với những biện pháp so sánh, ẩn dụ và phóng đại đặc trưng.

b) *Truyền thuyết*

- Nội dung: Kể về những sự kiện và nhân vật lịch sử (hoặc có liên quan đến lịch sử) theo quan điểm đánh giá của dân gian.

- Đặc điểm nghệ thuật:

+ Là những tác phẩm văn xuôi tự sự có dung lượng vừa phải.

+ Có sự tham gia của những chi tiết, của các sự việc có tính chất thiêng liêng kì ảo (các nhân vật thần, các đồ vật kì ảo có phép lạ hay những sự biến thân).

c) *Truyện cổ tích*

- Nội dung:

+ Là những câu chuyện kể về số phận của những con người bình thường hay bất hạnh trong xã hội (chàng trai nghèo, người thông minh, người em, người đi ở, chàng ngốc,...)

+ Thể hiện tinh thần nhân đạo và sự lạc quan của người lao động.

- Đặc điểm nghệ thuật:

+ Là những tác phẩm văn xuôi tự sự.

+ Cốt truyện và hình tượng đều được hư cấu rất nhiều.

+ Có sự tham gia của nhiều yếu tố kì ảo hoang đường (nhân vật thần: bụt, tiên, phù thủy,... các vật thần kì ảo như cây đũa thần, cái thảm bay,... hoặc những sự

biên hoá kì ảo,...).

+ Thường có một kết cấu quen thuộc: Nhân vật chính gặp khó khăn hoạn nạn cuối cùng vượt qua và được hưởng hạnh phúc.

d) *Truyện cười*

- Nội dung: Phản ánh những điều kịch côm, rôm đời trong xã hội, những sự việc xấu hay trái với lẽ tự nhiên trong cuộc sống mà có tiềm ẩn những yếu tố gây cười.

- Đặc điểm nghệ thuật: Dung lượng ngắn, kết cấu chặt chẽ, mâu thuẫn phát triển nhanh, kết thúc bất ngờ và độc đáo.

g) *Truyện thơ*

- Nội dung: Diễn tả tâm trạng và suy nghĩ của con người khi hạnh phúc lứa đôi và sự công bằng xã hội bị tước đoạt.

- Đặc điểm nghệ thuật:

+ Truyện thơ là những tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ nên nó vừa có tính chất tự sự (có cốt truyện) vừa giàu tính chất trữ tình.

+ Thường sử dụng những hình ảnh so sánh, ví von, các biện pháp điệp từ, điệp cú pháp (điệp câu) để nhấn mạnh ý.

+ Là những tác phẩm có dung lượng lớn (*Tiễn dặn người yêu* có hơn 1800 câu thơ).

5. Bảng tổng hợp các thể loại văn học dân gian

Truyện dân gian	Câu nói dân gian	Thơ ca dân gian	Sân khấu dân gian
Thần thoại, cổ tích truyền thuyết, ngụ ngôn, sử thi truyện cười, truyện thơ	Tục ngữ, câu đố	Ca dao - dân ca, vè	Chèo, tuồng hài

6. Bảng tổng hợp, so sánh các thể loại văn học dân gian

Thể loại	Mục đích sáng tác	Hình thức lưu truyền	Nội dung phản ánh	Kiểu nhân vật	Đặc điểm nghệ thuật
Sử thi anh hùng	Ghi lại cuộc sống và mơ ước phát triển cộng đồng người Tây Nguyên xưa	Hát - kể	Hình ảnh xã hội Tây Nguyên ở giai đoạn tiền giai cấp, tiền dân tộc	Người anh hùng kì vĩ, cao đẹp, giàu lí tưởng	Sử dụng thủ pháp so sánh phóng đại, trùng điệp tạo ra sự hoành tráng, kì vĩ
Truyện thuyết	Thể hiện thái độ,	Kể - diễn xướng (dị)	Kể về các sự kiện,	Nhân vật lịch sử	Có sự tham gia của

	cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và các nhân vật lịch sử	lễ hội)	nhân vật lịch sử có thật nhưng đã được khúc xạ qua hư cấu tưởng tượng	được truyền thuyết hóa (An Dương Vương, Mị Châu, Trọng Thủy)	những chi tiết, của các sự việc có tính chất thiêng liêng kì ảo (các nhân vật thần, các lò vật kì ảo có phép lạ hay những sự biến thân
Truyện cổ tích	Thể hiện nguyện vọng ước mơ của nhân dân trong xã hội có giai cấp	Kể	Xung đột xã hội, cuộc đấu tranh giữa thiện và ác. Giữa chính nghĩa với gian tà	Người con riêng, người con út, người bất hạnh, người nghèo, mù đi ghê...	Truyện không có thật, kết cấu theo kiểu đường thẳng, nhân vật chính trải qua các chặng khắc nhau trong cuộc đời
Truyện cười	Mua vui, giải trí châm biếm, phê phán xã hội nhằm giáo dục trong nội bộ nhân dân, hoặc lên án, tố cáo giai cấp thống trị	Kể	Những điều trái tự nhiên, những thói hư tật xấu trong xã hội	Kiểu nhân vật có thói hư tật xấu (học trò giấu dốt, thầy lí tham tiền...)	Truyện ngắn gọn tình huống bất ngờ, mâu thuẫn phát triển nhanh và kết thúc ột ngọt để gây cười

7. a) *Ca dao than thân* thường là lời của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xa. Thân phận của họ thường bị phụ thuộc vào những người khác trong xã hội, giá trị phẩm chất của họ không được người ta biết đến và trân trọng. Thân phận ấy thường được so sánh như: củ ấu gai, tấm lụa đào, hạt mưa, miếng cau khô, ai giềng...

Ca dao yêu thương, tình nghĩa đề cập đến tình bạn cao đẹp, tình yêu đôi lứa (với những cung bậc phong phú như nhớ thương, hờn giận...), tình cảm gia đình, tình nghĩa thủy chung của con người trong cuộc sống,...

Ca dao yêu thương thường gắn với những biểu tượng như cái khăn, chiếc cầu,... vì đây là những vật, những nơi mà nam nữ thường có nhiều kỉ niệm. Cái khăn là kỉ vật luôn đi cùng người con gái. Nó mang theo hơi ấm của người yêu. Còn chiếc cầu là nơi nam nữ hẹn hò tâm sự.

Ca dao tình nghĩa còn thường sử dụng những ước lệ như cây đa, bến nước, con thuyền, gừng cay, muối mặn... Vì đó là những hình ảnh vừa gần gũi, quen thuộc với người bình dân vừa biểu tượng cho sự chia li, chờ đợi hay cho những ước muốn, khát khao về sự thủy chung tình nghĩa của con người.

Trong *ca dao hài hước*, tiếng cười tự trào là tiếng cười hóm hỉnh, hồn nhiên vô tư nhằm "thi vị hóa" cuộc sống nghèo khổ của mình. Nó là tiếng cười tiếp sức để người ta vượt lên hoàn cảnh. Trong khi đó tiếng cười phê phán xã hội có mục đích đấu tranh xã hội mạnh mẽ hơn. Nó hướng vào những thói hư tật xấu trong nội bộ hoặc lên án giai cấp thống trị ti tiện, tham lam,... Tiếng cười phê phán có nhiều mức độ: nhắc nhở, giễu cợt, đả kích, phủ nhận,...

Có thể nhận xét rằng ca dao hài hước là sản phẩm của tâm hồn lạc quan yêu đời của người lao động. Nó nảy sinh ngay từ trong cuộc sống vất vả, khốn khó và bộn bề lo toan của người nông dân.

b) Các biện pháp nghệ thuật thường sử dụng trong ca dao:

- Thường lặp lại các mô thức mở đầu: *thân em, em như, cô kia, ước gì,...*
- Sử dụng nhiều các mô típ biểu tượng: *gừng cay, muối mặn, con dò, bến đợi, ngọn đèn, tấm khăn, cái cầu,...*
- Sử dụng phổ biến các biện pháp so sánh, ẩn dụ, cường điệu, tương phản đối lập.
- Sử dụng các thể thơ quen thuộc của dân gian (chủ yếu là lục bát).
- Ngôn ngữ mang tính chất lời ăn tiếng nói hàng ngày, tuy rất đời thường nhưng mang nhiều hàm nghĩa sâu sắc...

Các biện pháp nghệ thuật này có khá nhiều điểm khác với nghệ thuật thơ của văn học viết. Lí do của sự khác biệt đó là do ca dao, là sản phẩm, là tiếng nói của cộng đồng. Tập thể sáng tác bao giờ cũng có xu hướng tìm những cách thức diễn đạt có tính phổ biến chung. Trong khi đó những sáng tác của văn học viết lại in đậm những dấu ấn cá nhân (luôn có xu hướng tìm cách diễn đạt mới, lạ lẫm để thu hút độc giả và để tạo ra những "ấn tượng nghệ thuật" riêng).

8. Nhận xét về hai đoạn miêu tả cảnh Đám Săn múa khiên và đoạn cuối tả hình ảnh và sức khỏe của chàng trong đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*:

Trong ba đoạn văn này, nét nổi bật trong nghệ thuật miêu tả nhân vật anh hùng nằm ở các thủ pháp sau:

- Thủ pháp so sánh: Với những câu văn như "chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc", "Bắt chân chàng to bằng cây xà ngang, bắt đùi

chàng to bằng ống bễ, sức chàng ngang sức voi đực..."

- Thủ pháp phóng đại: "Một lần xốc tới, chàng vượt một đôi tranh", "khi chàng mùa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đôi tranh bật rẽ bay tung"...

- Thủ pháp trùng điệp: Nằm ở nội dung của các câu văn và ở cả cách thức thể hiện. Các hành động, cũng như đặc điểm của Đam Săn đều được lặp lại nhiều lần nhằm tạo nên sự kì vĩ, lớn lao: "Chàng chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây", "Bắt chân chàng to bằng cây xà ngang... Đam Săn vốn ngang tàng từ trong bụng mẹ",...

Sự kết hợp linh hoạt của các biện pháp nghệ thuật này cùng với trí tưởng tượng hết sức phong phú của tác giả, dân gian đã góp phần tôn lên vẻ đẹp của người anh hùng sử thi - một vẻ đẹp kì vĩ lớn lao trong một khung cảnh cũng rất hoành tráng và dữ dội.

9. Tấn bi kịch của Mị Châu - Trọng Thủy trong chuỗi truyện thuyết An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy.

Cái cốt lõi sự thật lịch sử	Hư cấu thành bi kịch gì?	Với những chi tiết hoang đường kì ảo nào?	Tính chất của bi kịch	Kết quả của bi kịch	Bài học rút ra
Cuộc xung đột giữa An Dương Vương và Triệu Đà thời kì Âu Lạc (theo lịch sử nước ta)	Bi kịch tình yêu (lồng vào bi kịch gia đình, quốc gia)	Thần Kim Quy, lấy nõ thần, Ngọc Trai - giếng nước, Rùa vàng rẽ nước dẫn An Dương Vương xuống biển	Dữ dội, quyết liệt và toàn diện	Mất tất cả: - Tình yêu - Gia đình - Đất nước	Cảnh giác giữ nước, không ý thức chủ quan, không nhẹ dạ cả tin

10. Đặc sắc nghệ thuật của truyện Tấm Cám là đã khắc họa được hình tượng Tấm có sự phát triển về tính cách. Theo dõi câu chuyện, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy điều này:

- Ở giai đoạn đầu, khi gặp những sự đè nén hay những khó khăn, Tấm rất thụ động, yếu đuối, thường chỉ khóc không biết làm gì (lúc mất giỏ cá, lúc mất con bống, lúc bị bắt ngồi nhặt thóc...). Ở giai đoạn này, Tấm chỉ biết trông đợi vào sự giúp đỡ của bên ngoài (ông Bụt).

- Nhưng đến giai đoạn sau, Tấm đã kiên quyết đấu tranh để giành lại cuộc sống, giành lại hạnh phúc (chim vàng anh, chiếc khung cửi đều lên tiếng dọa Cám và kết thúc truyện, Tấm đã buộc mẹ con Cám phải nhận một kết cục xứng đáng với tội ác của mình). Ở giai đoạn này, tuy Tấm nhiều lần hóa thân nhưng nhân vật Bụt đã không còn xuất hiện. Thay vào đó, Tấm đã chủ động hơn trong những hành

động của mình.

Có thể nói, sở dĩ có sự phát triển về tính cách như vậy là vì ban đầu, Tấm chưa ý thức được thân phận của mình, những mâu thuẫn thì chưa tới mức căng thẳng và quyết liệt. Hơn nữa, Tấm lại có sự giúp đỡ của nhân vật thần kì nên Tấm còn thụ động. Ở giai đoạn sau, mâu thuẫn bắt đầu quyết liệt đẩy Tấm vào thế phải đấu tranh để giành lại cuộc sống và hạnh phúc của mình. Sự phát triển tính cách của nhân vật Tấm cũng cho thấy sức sống bất diệt của con người trước sự vui đập của các thế lực thù địch. Nó là sự chiến thắng của cái thiện trước cái ác trong cuộc sống.

11. Bảng phân tích truyện cười

Truyện	Đối tượng cười (Cười ai?)	Nội dung cười (Cười cái gì?)	Tình huống gây cười	Cao trào để tiếng cười òa ra
<i>Tam đại con gà</i>	Anh học trò "dốt hay nói chữ"	Tật "giấu dốt" của con người	Luống cuống khi không biết chữ "kê"	Khi anh học trò nói: "Dù dĩ là chị con công..."
<i>Nhưng nó phải bằng hai mày</i>	Thầy lí Cải và Ngô	Tấm bi hài kịch của việc hối lộ và ăn hối lộ	Đã dút lót tiền hối lộ mà vẫn bị đánh (Cải)	Khi thầy lí nói: "... Nhưng nó lại phải... bằng hai mày!"

12. a) Các bài ca dao mở đầu bằng *Thân em...* hoặc *Chiều chiều...*

- *Thân em như cái bàn cờ*

Hễ đánh lại xóa bao giờ cho xong.

- *Thân em như miếng cau khô*

Người thanh tham mỏng, người thô tham dày.

- *Thân em như thể cây thông*

Mùa hè tươi tốt mùa đông rậm rà.

- *Chiều chiều ra đứng ngõ sau*

Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.

- *Chiều chiều ra đứng bờ sông*

Muốn về quê mẹ mà không có đò.

- *Chiều chiều lại nhớ chiều chiều*

Nhớ người yếm trắng dải điều thắt lưng.

Cách mở đầu những bài ca dao bằng mô thức lặp như thế này có tác dụng rất nhiều trong việc tạo ấn tượng thâm mĩ và xúc cảm cho người đọc. Mô típ "thân em như..." thường gợi ra thân phận chua xót, ngậm ngùi. Còn mô típ "chiều chiều..." gợi đến một khoảng thời gian "nhảy cảm" - khoảng thời gian của nỗi nhớ nhung.

b) Các hình ảnh so sánh trong các bài ca dao đã học: *Tấm lụa đào, củ ấu gai, chiếc khăn, ngọn đèn,...*

Những hình ảnh này đều là những hình ảnh rất quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Nó đã được tác giả dân gian chọn lọc và nâng lên thành những hình ảnh nghệ thuật. Nó mang những lớp nghĩa biểu tượng tương đối ổn định. Vì thế mà nó dễ gây xúc động và cũng dễ đi vào tâm hồn của người đọc, người nghe.

c) Một số bài ca dao có:

- Chiếc khăn, chiếc áo:

- *Chồng em áo rách em thương*

Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

- *Thôi thôi buông áo em ra*

Để em đi bán kẻ hoa em tàn.

- *Nỗi nhớ của những đôi lứa đang yêu:*

- *Nhớ ai hết đứng lại ngồi*

Ngày đêm tơ tưởng một người tình nhân.

- *Nhớ chàng lắm lắm chàng ơi*

Nhớ chỗ chàng đứng, nhớ nơi chàng nằm

Vắng chàng em vẫn hỏi thăm

Nào em đã bỏ mấy năm mà hờn!

- *Nhớ ai con mắt lim dim*

Chân đi thất thiếu như chim tha mối.

- Biểu tượng cây đa, bến nước, con thuyền:

- *Cây đa cũ, bến đò xa*

Bộ hành có nghĩa, nắng mưa cũng chờ.

- *Trăm năm đành lỗi hẹn hò*

Cây đa bến cũ con đò khác đa.

- *Thuyền em đậu bến Phú An*

Mau đi em đợi, mau sang em chờ.

d) Một số câu ca dao hài hước có tính chất giải trí, mua vui:

- *Ai làm chùa ngã xuống sông*

Phật nổi lồm ngồm, chuông đồng chìm theo.

- *Cái bóng đi chợ Cầu Canh*

Cái tôm đi trước củ hành đi sau

Con cua lạch tạch theo hầu

Cái chày rơi xuống vỡ đầu con cua.

- Ngồi buồn đốt một đồng rơm
Khởi bay nghi ngút chẳng thơm chút nào
Khởi lên đến tận Thiên Tào,
Ngọc Hoàng phán hỏi, thằng nào đốt rơm?

13. Một số câu thơ (bài thơ) của các nhà thơ trung đại hoặc hiện đại có sử dụng văn học dân gian làm chất liệu sáng tác:

- Câu trong *Truyện Kiều*:

Sầu đông càng lúc càng dày
Ba thu dồn lại một ngày dài ghê.

lấy ý từ câu ca dao:

Ai đi muộn dặm non sông
Để ai chứa chất sầu đông với đầy.

- Hoặc nhà thơ Tố Hữu viết:

Tôi kể ngày xưa chuyện Mị Châu
Trái tim làm lỡ để trên dẫu.

Là khởi hứng từ truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy. -

- Truyện Thánh Gióng cũng gợi ý cho nhà thơ Chế Lan Viên viết hai câu thơ rất hay trong bài *Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?*:

Mỗi chú bé đều nằm mơ ngựa sắt
Mỗi con sông đều muốn hóa Bạch Đằng.

Còn có thể tìm thấy ở nhiều tác giả khác những sáng tác liên quan ít nhiều đến văn học. Điều đó chứng tỏ văn học dân gian có một sức sống trường tồn và không những thế nó còn có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển văn học viết.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm về nội dung và hình thức của bài viết, nhất là việc chọn sự việc, chi tiết, kết hợp tự sự với các yếu tố miêu tả, biểu cảm.

2. Tự rút ra được những kinh nghiệm để nâng cao khả năng viết bài văn tự sự.

II. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Tham gia hoạt động chữa bài theo hướng dẫn của thầy (cô) giáo và tự kiểm tra lại bài viết của mình theo gợi ý sau:

- Về xác định yêu cầu cho bài viết:

+ Bài viết cần kể câu chuyện nào?

- + Bài viết hướng tới ai, kể cho ai?
 - Về phương hướng làm bài:
 - + Bài viết cần kể được những sự việc, chi tiết tiêu biểu nào? Cần sắp xếp các việc, chi tiết theo trình tự nào cho hợp lí?
 - + Cần kết hợp kể với tả và biểu cảm như thế nào để bài viết không nghèo nàn, đơn điệu, khô khan?
 - + Bố cục bài viết đã hợp lí chưa? Các đoạn đã được kết nối với nhau như thế nào?
2. Lắng nghe những nhận xét của thầy (cô) giáo về bài làm của cả lớp, đọc kĩ lại lời phê, những lời nhận xét của thầy (cô) giáo về bài làm của mình; tham khảo những bài viết hay hoặc những ý hay, lời văn đẹp mà thầy (cô) giáo biểu dương.
 3. Soát lại các lỗi về diễn đạt câu, viết đoạn, chính tả,...
 4. Ghi chép lại những kinh bài học rút ra được.
 5. Tự viết lại từng đoạn hoặc toàn bộ bài viết của mình (nếu cần).

BÀI 12

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hai bộ phận chủ yếu cấu thành nên văn học trung đại Việt Nam là văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Trong quá trình phát triển hai bộ phận này không đối lập nhau mà bổ sung hoàn thiện lẫn nhau.

2. Văn học trung đại Việt Nam được chia thành bốn giai đoạn lớn theo sự phát triển về tư duy nghệ thuật, về nội dung, thể loại và ngôn ngữ văn học:

- Các giai đoạn văn học từ thế kỉ X - thế kỉ XIV, từ thế kỉ XV - hết thế kỉ XVII, tư duy nghệ thuật chịu sự chi phối mạnh mẽ của quan niệm: văn dĩ tải đạo, thi dĩ ngôn chí. Cảm hứng chủ đạo của văn học là cảm hứng yêu nước. Thể loại văn học chủ yếu tiếp thu từ Trung Quốc (từ thế kỉ XV mới có những sáng tác bằng chữ Nôm tiêu biểu và có giá trị).

- Hai giai đoạn sau, từ thế kỉ XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX và giai đoạn nửa sau thế kỉ XIX, tư duy nghệ thuật đã có sự phân biệt văn với sử, triết. Văn học gắn với hiện thực cuộc sống nhiều hơn. Cảm hứng chủ đạo là cảm hứng nhân văn, cảm hứng về con người. Các thể loại văn học dân tộc và văn học chữ Nôm đều phát triển vượt bậc và có những thành tựu lớn.

3. Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, cảm hứng thế sự là những đặc điểm lớn về nội dung của văn học trung đại Việt Nam.

4. Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm, khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị, tiếp thu và dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài là những đặc điểm lớn về nghệ thuật của văn học Việt Nam trung đại.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Những điểm chung và những điểm khác nhau của hai bộ phận văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm:

- Điểm chung:

+ Phát triển trên cơ sở văn tự của người Hán.

+ Điều tích cực phản ánh những vấn đề trong đời sống xã hội, tâm tư, tình cảm của con người thời trung đại.

+ Điều có được những thành tựu rực rỡ và kết tinh được những tác phẩm xuất sắc.

- Điểm khác:

+ Bộ phận văn học chữ Nôm ra đời muộn hơn.

+ Thành tựu của văn học Nôm chủ yếu là thơ (văn học chữ Hán có thành tựu lớn ở cả hai mảng thơ và văn xuôi).

2. Bảng khái quát tình hình phát triển của văn học Việt Nam thời trung đại:

Giai đoạn văn học	Nội dung	Nghệ thuật	Sự kiện văn học, tác giả, tác phẩm
Từ thế kỉ X - hết thế kỉ XIV	- Nội dung yêu nước	- Văn học chữ Hán. - Các thể loại tiếp thu từ Trung Quốc	<i>Chiếu dời đô</i> (Lí Thái Tổ), <i>Sông núi nước Nam</i> , <i>Hịch tướng sĩ</i> (Trần Quốc Tuấn), <i>Tỏ lòng</i> (Phạm Ngũ Lão)... - Văn học mang hào khí Đông A.
Từ thế kỉ XV - hết thế kỉ XVII	- Nội dung yêu nước. - Nội dung thể sự (hiện thực, phê phán)	- Văn học chữ Hán, chữ Nôm phát triển với nhiều thể loại phong phú.	<i>Bình Ngô đại cáo</i> , <i>Quân trung từ mệnh tập</i> (Nguyễn Trãi), <i>Truyện kì mạn lục</i> (Nguyễn Dữ), thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm...
Từ thế kỉ XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX	- Nhân đạo chủ nghĩa	Văn xuôi, văn vần, văn học chữ Hán và chữ Nôm đều phát triển mạnh	<i>Chinh phụ ngâm</i> , <i>Cung oán ngâm khúc</i> , <i>Truyện Kiều</i> , thơ Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát,... <i>Hoàng Lê Nhất thống chí</i> (văn xuôi)...
Nửa sau thế kỉ XIX	- Nội dung yêu nước - Thể sự	- Chữ quốc ngữ xuất hiện. - Chữ Hán và chữ Nôm vẫn giữ vai trò chủ đạo.	<i>Lục Vân Tiên</i> , <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> (Nguyễn Đình Chiểu), Thơ Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Nguyễn Quang Bích...

3. Một số tác phẩm văn học đã học trong chương trình THCS thể hiện nổi bật nội dung của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX:

- Nội dung cảm hứng yêu nước: *Sông núi nước Nam*, *Chiếu dời đô*, *Hịch tướng sĩ*, *Thuật hoài*,...

- Nội dung nhân đạo: *Chuyện người con gái Nam Xương*, *Truyện Kiều*, *Bánh trôi nước*,...

- Nội dung thể sự: *Câu chuyện trong phủ chúa Trịnh* (Vũ Trung tuyền bút), *Lục Vân Tiên*,...

4. Về nghệ thuật, văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX có những đặc điểm lớn như *tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm*, *khuyếch trương* *trang nhã và xu hướng bình dị*, *tiếp thu và dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài*.

Văn học cổ nói nhiều đến cái chí khí, cái đạo lí trong phép ứng xử hàng ngày của con người. Trong khi đó, văn học hiện đại có điều kiện đi sâu hơn vào đời sống riêng tư, vào thế giới nội tâm của con người. Chính hai điểm lớn này tạo nên sự khác biệt trong quá trình đọc các tác phẩm văn học cổ và văn học hiện đại.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt

Ngôn ngữ sinh hoạt là khái niệm chỉ toàn bộ lời ăn tiếng nói hàng ngày mà con người dùng để thông tin, suy nghĩ, trao đổi ý nghĩ, tình cảm với nhau, đáp ứng những nhu cầu tự nhiên trong cuộc sống.

2. Các dạng thể hiện của ngôn ngữ sinh hoạt

- Dạng nói, gồm các kiểu: đối thoại, độc thoại và đàm thoại (qua các phương tiện nghe nhìn).

- Dạng lời nói bên trong, gồm các kiểu:

+ Độc thoại nội tâm: là tự mình nói với mình nhưng không phát ra thành tiếng.

+ Đối thoại nội tâm: tự tưởng tượng ra một người nào đó đang trò chuyện với mình, đối đáp như một cuộc thoại.

+ Dòng tâm sự: là những suy nghĩ bên trong thành một chuỗi mạch lạc, trong đó có thể có cả đối thoại và độc thoại nội tâm.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Thể hiện đúng giọng điệu các đoạn ghi chép.

Chú ý phân gợi ý (trong ngoặc). Để thể hiện được đúng và biểu cảm những cốt thoại trong đoạn văn, cần nắm được nội dung của toàn đoạn. Đặc biệt, cần nắm

được diễn biến, sự phát triển và sự thoái trào của đoạn truyện (câu chuyện giao tiếp hàng ngày). Lời gọi đầu tiên có tính chất bình thường rồi nó được tăng lên (khi Lan và Hùng gào lên) và bắt đầu giảm xuống khi Hương xuất hiện.

2. Trong hoạt động giao tiếp, thường người ta nói ra những điều mà mình nghĩ. Nhưng không phải bao giờ suy nghĩ bên trong và lời nói ra cũng đồng nhất với nhau. Suy nghĩ và lời nói không thống nhất xảy ra trong trường hợp người nói chủ động nói ra những điều không thật hay hoàn cảnh nói không cho phép thông tin được nói ra ngay lúc ấy (Bác sĩ nói với bệnh nhân về tình trạng bệnh tật, thông tin về cái chết...). Còn rất nhiều điều khác tác động đến việc người ta có nói thật lòng mình hay không.

Câu châm ngôn: *Hãy uốn lưỡi bảy lần trước khi nói* là lời khuyên hãy suy nghĩ kĩ càng trước khi nói ra những điều mà mình mong muốn. Câu châm ngôn còn nhắc nhở ta về cách nói, nghĩa là phải nói như thế nào cho đúng, cho khéo, cho phù hợp với lòng người.

Có những lời khen nhưng lại khiến người khác không đồng ý. Có những lời góp ý (thậm chí chê bai) mà người khác vẫn bằng lòng. Tất cả những điều ấy có khi không nằm ở phần thông tin mà nằm ở cách nói. Một lời khen vụng về, lộ liễu sẽ có thể khiến người khác phật lòng. Nhưng một lời góp ý chân thành khéo léo lại giúp tình bạn, tình đồng nghiệp... của chúng ta thêm bền chặt. Dân gian ta từng khuyên nhủ và nhắc nhở chúng ta: Lời nói không quan trọng bằng cách nói, của cho không quan trọng bằng cách cho, nghĩa là từ lời nói đến hành vi nói rằng còn có một khoảng cách nữa. Lời nói cũng là một nghệ thuật. Chính vì thế mà mới cần "*học ăn, học nói, học gói, học mở*".

3. - Về câu ca dao:

Lời nói chẳng mất tiền mua

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Đây là một lời khuyên của nhân dân ta về cách thức nói năng. Lời nói tuy "chẳng mất tiền mua" nhưng không phải cứ nói tùy tiện theo suy nghĩ và theo ý thích. Từ ngữ và ngữ pháp của tiếng Việt ta vô cùng phong phú cũng bởi vậy mà cùng một lời nói có thể có nhiều cách nói khác nhau. Lựa chọn cách nào để nói khiến người nghe được "vừa lòng" là điều ai cũng cần phải lưu tâm. Khi nói, chúng ta phải quan tâm đến hoàn cảnh, đến thứ bậc của mình và người nghe, đến mục đích của cuộc giao tiếp... có như vậy "lời nói" của chúng ta mới đạt được hiệu quả giao tiếp như mong muốn. Tuy nhiên, làm "vừa lòng nhau" cũng phải tùy từng hoàn cảnh. Nếu cứ làm "vừa lòng nhau" một chiều, thì không khác gì những người hay xu nịnh, thích vuốt ve. Lời nói thẳng thường đơn giản và hiệu quả, tuy không phải lúc nào cũng làm vừa lòng của người nghe.

- Về câu ca dao:

Vàng thì thử lửa, thử than

Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời.

Đây là một kinh nghiệm sống. Trong cuộc sống, có nhiều tiêu chuẩn được đưa ra để đánh giá một con người. Một trong những tiêu chí ấy là lời ăn tiếng nói. Người "ngoan" là người biết ăn nói khiêm nhường, nhã nhặn, biết "kính trên nhường dưới".

4. Trong đoạn trích từ truyện *Bắt sấu rừng U Minh Hạ*, ngôn ngữ sinh hoạt được biểu hiện ở dạng lời nói của nhân vật. Lời nói nghệ thuật của nhân vật ở đây thực chất là một hình thức mô phỏng, bắt chước lời thoại tự nhiên những đã được sáng tạo và cải biến. Những "dấu hiệu" của lời nói tự nhiên trong lời của nhân vật là:

- Những yếu tố dư có tính chất đưa đẩy nhằm tạo ra sự suông sã và thân mật: *xong chuyện, gì hết, chẳng qua, ngại tôi,...*

- Những từ ngữ địa phương nhằm tạo ra nét "đặc trưng Nam Bộ" cho tác phẩm như: *rượt* (đuổi) người, *cực* (phiền, đau) lòng, *phú quới* (phú quý)...

Sự xuất hiện của các yếu tố ngôn ngữ mang phong cách ngôn ngữ sinh hoạt trong đoạn văn này không phải là một sự ngẫu nhiên. Sự xuất hiện ấy rõ ràng có tính chất khắc họa thêm tính cách của nhân vật (sự hoà nhập và mong muốn được tiêu diệt dần cá sấu hung dữ nhằm bảo vệ sự bình yên của mọi người). Bên cạnh đó sự xuất hiện của các yếu tố ngôn ngữ này (như đã nói) nhằm tạo ra "màu sắc Nam Bộ" cho tác phẩm. Nó là một cách để nhà văn khơi gợi trí tò mò và sự thích thú của người đọc sách.

BÀI 13

TỎ LÒNG

(THUẬT HOÀI)

PHẠM NGŨ LAO

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hào khí Đông A

Hào khí Đông A là hào khí đời Trần (chữ Đông và chữ A trong tiếng Hán ghép lại thành chữ Trần). Cụm thuật ngữ này từ lâu đã được dùng để chỉ cái không khí oai hùng, hào sảng của thời Trần (thời kì mà chúng ta có những chiến công lừng lẫy khi cả ba lần đều đánh tan sự xâm lược của giặc Nguyên- Mông).

Hào khí Đông A là chỉ cái khí thế hùng hực của niềm vui chiến thắng, chỉ cái khát khao mang tính thời đại mà ở đó ai ai cũng muốn góp sức dựng xây hay đàng tay bảo vệ cho sự vững bền mãi mãi của non sông đất nước mình.

Hào khí Đông A từ xã hội đi vào thơ văn trở thành sự kết tinh cho những biểu hiện cao đẹp của lòng yêu nước. Có không ít tác phẩm nổi tiếng mang hơi thở của Hào khí Đông A: *Thuật hoài* (Tỏ lòng) của Phạm Ngũ Lão, *Tụng giá hoàn kinh sư*

(Phô giá về kinh) của Trần Quang Khải, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn,...

2. *Tổ lòng* là một bài thơ ngắn nhưng lại mang đậm dấu ấn của cả một thời (dấu ấn về âm hưởng của hào khí Đông A). Bài thơ là một bức tranh kì vĩ, hoành tráng về vẻ đẹp của hình tượng người anh hùng vệ quốc hiên ngang, lắm liệt với lí tưởng vì nhân cách lớn lao. Bài thơ cũng là vẻ đẹp của thời đại với khí thế hào hùng mang tinh thần quyết chiến và quyết thắng.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. So sánh câu thơ đầu trong nguyên tác chữ Hán với câu thơ dịch, ta thấy hai từ "mùa giáo" chưa thể hiện được hết ý nghĩa của hai từ "hoành sóc". "Hoành sóc" là cầm ngang ngọn giáo mà trấn giữ non sông. Từ ý nghĩa lẫn âm hưởng, từ "hoành sóc" đều tạo ra cảm giác kì vĩ và lớn lao hơn.

Trong câu thơ đầu này, con người xuất hiện trong bối cảnh không gian và thời gian đều rộng lớn. Không gian mở theo chiều rộng của núi sông và mở lên theo chiều cao của sao Ngưu thăm thẳm. Thời gian không phải đo bằng ngày bằng tháng mà đo bằng năm, không phải mới một năm mà đã mấy năm rồi (cấp kỉ thu). Con người cầm cây trường giáo (cũng đo bằng chiều ngang của non sông), lại được đặt trong một không gian, thời gian như thế thì thật là kì vĩ. Con người hiên ngang ấy mang tầm vóc của con người vũ trụ, non sông.

2. Câu thơ "Tam quân tì hổ khí thôn ngưu" có hai cách hiểu: Thứ nhất, ta có thể hiểu là "ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu". Nhưng cũng có thể giải thích theo cách khác, với cách hiểu là: Ba quân hùng mạnh khí thế át sao Ngưu. Có thể nói quân đội nhà Trần mạnh cả về trí và lực, không những nó có được đầy đủ binh hùng tướng mạnh mà còn có những vị đại tướng quân trí dũng song toàn (như: Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trần Nhật Duật...). Vì thế thật không quá khoa trương khi nói: cái khí thế ấy đúng là đủ sức làm đổi thay trời đất.

3. *Tổ lòng* là bài thơ nói chí. Đó là cái chí của những bậc nam nhi trong thiên hạ. Chính vì thế, món "nợ công danh" mà nhà thơ nói đến ở đây vừa là khát vọng lập công, lập danh (mong để lại tiếng thơm, sự nghiệp cho đời) vừa có ý "chưa hoàn thành nghĩa vụ đối với dân, với nước". Theo quan niệm lí tưởng của trang nam nhi thời phong kiến thì công danh được coi là một món nợ đời phải trả. Trả xong nợ công danh mới hoàn thành nghĩa vụ với đời, với dân, với nước. Ở phần cuối của bài thơ, tác giả vịn "thẹn" vì mình chưa được như Vũ Hầu Gia Cát Lượng, nghĩa là vẫn muốn lập công lập danh để giúp nước giúp đời.

4. Trong câu thơ cuối, nỗi "thẹn" đã thể hiện vẻ đẹp nhân cách của người anh hùng. Phạm Ngũ Lão "thẹn" vì chưa có được tài năng mưu lược như Vũ Hầu Gia Cát Lượng (Khổng Minh - đời Hán) để giúp dân cứu nước, thẹn vì trí và lực của mình thì có hạn mà nhiệm vụ khôi phục giang sơn, đất nước còn quá bộn bề. Nỗi thẹn của Phạm Ngũ Lão cũng là những day dứt của Nguyễn Trãi hay của Nguyễn Khuyến sau này. Đó là những nỗi thẹn có giá trị nhân cách - nỗi thẹn của những con người có trách nhiệm với đất nước, non sông.

5. Người xưa nói "Quốc gia lâm nguy, thất phu hữu trách". Câu nói ấy quả rất

dúng với tinh thần của bài thơ "Tỏ lòng". Đọc những dòng thơ hào hùng khí thế, ta có thể cảm nhận rất rõ vẻ đẹp sức vóc và ý chí của những trang nam nhi thời đại nhà Trần. Âm hưởng anh hùng ca của thời đại do những con người ấy tạo nên và cũng chính âm hưởng ấy tôn lên vẻ đẹp anh hùng của họ. Họ đã từ bỏ lối sống tầm thường, ích kỉ, để sẵn sàng chiến đấu và hy sinh cho sự nghiệp cứu nước, cứu dân. Tinh thần và ý chí ngoan cường của những con người ấy sẽ vẫn mãi là lí tưởng cho nghị lực và sự phấn đấu của tuổi trẻ hôm nay và mai sau.

CẢNH NGÀY HÈ **(BẢO KÍNH CẢNH GIỚI - BÀI 43)**

NGUYỄN TRÃI

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Trãi (1380 - 1442) hiệu là Úc Trai, quê gốc tại làng Ngái (Chi Ngại), huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Ông mất ngày 19 - 9 - 1442, tức 16 tháng Tám năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba, trong vụ án Lệ Chi Viên (tức vụ án Trại Vải, huyện Gia Lương, nay thuộc Bắc Ninh), vụ án tru di tam tộc oan khốc nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Ông là nhà văn hoá, nhà thơ lớn của dân tộc, người mở đầu cho sáng tác thơ Nôm ở Việt Nam. *Cảnh ngày hè* là một trong những bài thơ đặc sắc trong tập *Quốc âm thi tập*, một tập thơ Nôm được xem là cổ nhất.

2. Về *Quốc âm thi tập*

- Là tập thơ Nôm sớm nhất còn lại đến hôm nay. Nó là một "bông hoa nghệ thuật đầu mùa" của thơ ca Tiếng Việt.

- Về nội dung, *Quốc âm thi tập* phản ánh vẻ đẹp con người Nguyễn Trãi (lí tưởng nhân nghĩa; lòng yêu nước, thương dân; tình yêu thiên nhiên, quê hương, con người, cuộc sống,...).

- Về nghệ thuật, tác giả *Quốc âm thi tập* vận dụng một cách thành thục thể thơ thất ngôn đường luật của Trung Quốc. Tuy nhiên, có chỗ Nguyễn Trãi lại chen vào một số câu thơ lục ngôn thích hợp (một sự phá cách trong sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ).

2. Bài thơ *Cảnh ngày hè* thể hiện vẻ đẹp độc đáo của bức tranh ngày hè và vẻ đẹp tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước của Nguyễn Trãi. Bài thơ mang vẻ đẹp bình dị, tự nhiên, có sự đan xen câu lục ngôn (sáu chữ) và bài thơ thất ngôn (bảy chữ).

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Mạch cảm xúc của bài thơ:

Từ thư thái, thanh thản pha sắc thái bất đắc dĩ, có phần chán ngán đến hững hờ, phần chán đó là mạch cảm xúc của *Cảnh ngày hè*.

2. Bức tranh mùa hè:

Cảnh ngày hè hiện ra thật đẹp, đầy sức sống với những chi tiết cụ thể, sinh động: tán hòe xanh thẫm che rợp, thạch lựu bên hiên nhà còn phun màu đỏ, sen hồng trong ao ngát mùi hương, tiếng lao xao vọng lại từ làng chài, tiếng ve như tiếng đàn vang dội lên. Bức tranh cho thấy sức sống sinh sôi, rạo rực khắp nơi.

3. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ:

Miêu tả cảnh ngày hè, tác giả đã sử dụng các động từ, tính từ, từ láy giàu sức gợi hình tượng và cảm giác. Ở câu 2, 3, 4, 5, 6 là các từ: *dùn dùn*, *giương*, *phun*, *đỏ*, *tiễn*, *lao xao*, *dắng dỏi*. Từ *dùn dùn* gợi tả sắc xanh thẫm của tán hòe lớp lớp, liên tiếp tuôi ra, giương rộng ra; từ *phun* gợi sự nổi bật, bắt mắt của màu đỏ hoa lựu; *tiễn* (ngát, nức) gợi tả sức lan tỏa của hương sen; từ *lao xao*, *dắng dỏi* đảo lên trước *chợ cá*, *âm ve* làm nổi bật âm sắc rộn ràng, râm ran rất riêng của mùa hè. Dưới cái nhìn của tác giả, những sự vật vốn *tĩnh* trở nên *động*. Chuyển *tĩnh* thành *động*, sự cảm nhận cảnh ngày hè của nhà thơ bộc lộ rõ tình yêu sự sống sinh sôi, cái *động* của thiên nhiên, cảnh vật phản ánh cái *động* trong lòng người.

4. Nhịp điệu và tiết tấu giàu sức gợi tả:

Bức tranh ngày hè sinh động không những được gợi tả bằng hình ảnh màu sắc, âm thanh, sự chuyển động tinh tế của sự vật mà còn thể hiện ở nhịp điệu, tiết tấu. Với đặc điểm về số câu (8 câu), cách gieo vần (cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8), lối đối ngẫu ở hai liên giữa (cặp câu 3 - 4, 5 - 6) thì vẫn thấy đây là bài thơ thất ngôn bát cú. Nhưng bài thơ có một số điểm khác so với thất ngôn bát cú Đường luật:

- Câu 1 và câu 8 chỉ có sáu chữ nên chúng thành những câu độc lập, không gắn với câu 2 và câu 7 thành liên như thể thơ Đường luật.

- Đa dạng hơn về nhịp điệu:

Câu 1: 1 / 2 / 3

Câu 2: 4 / 3 (hoặc 1 / 3 / 3)

Câu 3: 3 / 4

Câu 4: 3 / 4

Câu 5: 2 / 2 / 3

Câu 6: 2 / 2 / 3

Câu 7: 3 / 4

Câu 8: 3 / 3.

5. Tâm sự của nhà thơ:

Sắc thái của cảnh vật trong bức tranh về sự sống mùa hè đã cho thấy tâm trạng phần chán trước vẻ đẹp của cuộc sống đã "phá vỡ" cái tĩnh tại của cuộc sống nhàn dật thuận tuý, qua đó bộc lộ niềm quyến luyến, thiết tha lớn với cuộc đời. Nỗi lòng

của nhà thơ đối với đời, với cuộc sống nhân dân hiện ra rõ nét ở hai câu cuối bài. Ông nói đến cây đàn của Ngu Thuấn với mong ước thanh bình, no đủ cho muôn dân. Niềm tha thiết, gắn bó với đời được cụ thể bằng niềm mong mỏi giàu đủ cho nhân dân. Ngay cả trong không gian nhân vật, ý thức *nhập thế*, giúp đời luôn thường trực trong tâm hồn Nguyễn Trãi.

6. Cảnh và tình trong bài thơ được kết hợp hài hoà. Tả cảnh ngày hè, bài thơ là một bức tranh tràn đầy sức sống. Sức sống của sự vật trong trong bức tranh tả cảnh mùa hè cũng thể hiện cảm xúc, niềm yêu đời trong tâm hồn nhà thơ. Cảnh gợi cảm xúc, cảm xúc chi phối cái nhìn và tái hiện cảnh vật.

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Tóm tắt văn bản là một việc làm phổ biến. Để có được một văn bản tóm tắt tốt, trước hết, cần xác định mục đích tóm tắt rõ ràng (để ghi nhớ, để giới thiệu với người khác hoặc để làm dẫn chứng trong bài văn nghị luận văn học...), và nắm vững cách thức tóm tắt.

1. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự

a) Mục đích: Trong cuộc sống, việc tóm tắt văn bản tự sự phục vụ nhiều mục đích khác nhau. Thường chúng ta tóm tắt để dễ dàng ghi nhớ, để hiểu và đánh giá nội dung văn bản. Cũng có khi tóm tắt để ghi chép làm tài liệu, làm dẫn chứng trong bài văn hoặc để kể lại cho người khác nghe, để minh họa cho một ý kiến nào đó của mình.

b) Yêu cầu: Bản tóm tắt phải ngắn gọn nhưng vẫn đảm bảo được nội dung cơ bản hoặc những đặc điểm, những mốc quan trọng trong cuộc đời của nhân vật chính. Bản tóm tắt cũng phải được trình bày theo một bố cục rõ ràng, chính xác theo những yêu cầu chung của văn tự sự.

2. Cách tóm tắt tác phẩm tự sự theo nhân vật chính

- Đọc kĩ văn bản gốc, chọn các sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến của các sự việc đó.

- Tóm tắt rõ các hành động, lời nói, tâm trạng của nhân vật theo diễn biến của cốt truyện (một vài chỗ có thể kết hợp dẫn nguyên văn một số từ ngữ, câu văn trong văn bản gốc).

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Về Truyện An Dương Vương và Mị Châu-Trọng Thủy

a) Trong truyện này, có thể xác định An Dương Vương và Mị Châu là hai nhân vật chính (tuy xét về trò quan trọng thì An Dương Vương nổi bật hơn).

Hai nhân vật này xuất hiện ở hầu hết các sự việc chính của câu chuyện. Hơn thế nữa, họ còn là những "mắt xích" quan trọng quyết định chiều hướng phát triển của cốt truyện.

b) Tóm tắt Truyện An Dương Vương và Mị Châu-Trọng Thủy theo nhân vật An Dương Vương:

Vua An Dương Vương nước Âu lạc họ tên là Thục Phán. Vua cho xây thành ở đất Việt Thường nhưng hễ đắp tới đâu lại lở tới đấy. Một hôm có cụ già từ phương đông tới nói: Sẽ có sứ Thanh Giang đến giúp vua xây thành.

Hôm sau vua mừng rỡ cho người ra đón mới biết sứ Thanh Giang là một con rùa vàng.

Thành xây nửa tháng thì xong, vững chãi và kiên cố. Trước khi về biển, rùa vàng còn thào vuốt đưa cho nhà vua là lấy nỏ thần chống giặc. Có thành cao, hào sâu lại có nỏ thần, vua Thục rất nhiều lần đã đánh cho quân của Triệu Đà đại bại.

Đà không dám đối chiến, bèn xin hoà và cho con trai là Trọng Thủy sang cầu hôn. Vua đồng ý gả con gái cho Mị Châu, lại cho cả Trọng Thủy ở lại Loa Thành làm rể. Có được cơ hội tốt, Trọng Thủy bèn dụ dỗ Mị Châu cho xem nỏ thần rồi đánh tráo ngay lấy nỏ.

Quân Triệu Đà phá được nỏ thần bèn ồ ạt tấn công. An Dương Vương trong khi ấy cạy có nỏ Liên Châu vẫn điềm nhiên ngồi đánh cờ, không bố phòng gì cả. Loa Thành bị vỡ, Vua Thục bèn mang theo con gái chạy xuống phía Nam. Thế nhưng cùng lúc ấy Trọng Thủy lại theo dấu lông ngỗng mà Mị Châu rắc ở đường đuổi theo. Cùng đường, lại nghe sứ Thanh Giang nhắc nhở "Giặc ở ngay sau nhà vua đó", An Dương Vương bèn tuốt kiếm chém Mị Châu rồi cầm rừng tê bảy tấc rẽ nước đi xuống biển.

c) Tóm tắt truyện theo nhân vật Mị Châu:

Mị Châu là con gái của Vua nước Âu Lạc, An Dương Vương Thục Phán. Nhân việc Triệu Đà thua trận xin cầu hoà và muốn được cho con trai sang ở rể, nàng được vua cha thuận ý gả cho Trọng Thủy.

Mị Châu rất mực yêu chồng lại ngây thơ khờ dại nên đã vô ý đem bí quyết nỏ thần ra nói với người chồng gian điệp. Có được nỏ thần, Trọng Thủy muốn xin về, Mị Châu lại nói: Sau này, nếu có gặp cảnh biệt li thì cứ theo dấu chiếc áo lông ngỗng của thiếp mà tìm.

Trọng Thủy về nhà, rồi cùng cha đem đội quân sang đánh. Loa Thành đại bại, Mị Châu theo cha chạy xuống phương Nam nhưng vừa đi nàng lại vừa rắc lông ngỗng làm dấu cho Trọng Thủy. Chạy ra bờ biển vua cha nổi giận tuốt gươm ra chém. Trước khi chết, Mị Châu còn khấn: Nếu có lòng phản nghịch thì khi chết đi nguyện biến thành cát bụi, bằng không thì xin được biến thành châu ngọc để rửa sạch mối nhục thù. Mị Châu chết, máu nàng chảy xuống biển, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Xác nàng được Trọng Thủy đem về mai táng ở Loa Thành, Trọng Thủy thương nhớ Mị Châu, sau đó cũng lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò được ngọc ở biển Đông đem về giếng ấy mà rửa thì ngọc càng thêm sáng.

d) Có thể rút ra cách thức tóm tắt tác phẩm theo tự sự theo nhân vật chính như sau:

Để tóm tắt tác phẩm tự sự theo nhân vật chính cần:

- Xác định mục đích tóm tắt (tóm tắt phục vụ mục đích gì? Hơn nữa có tác phẩm có thể có nhiều nhân vật chính nên có thể có rất nhiều cách tóm tắt khác nhau).

- Đọc kĩ văn bản để xác định nhân vật chính (những nhân vật xuất hiện nhiều và có vai trò quyết định tới sự phát triển hoặc đổi thay chiều hướng truyện). Đặt nhân vật này trong mối quan hệ với các nhân vật khác và diễn biến các sự việc trong cốt truyện để dễ dàng tóm tắt hay lược bỏ.

- Viết văn bản tóm tắt bằng lời văn của mình để giới thiệu nhân vật, nêu rõ các hành động, lời nói, tâm trạng của nhân vật theo diễn biến của cốt truyện (để khắc hoạ nhân vật, có thể kết hợp trích dẫn nguyên văn một số từ ngữ, câu văn trong tác phẩm).

- Kiểm tra lại và sửa chữa văn bản tóm tắt cho phù hợp với mục đích và yêu cầu của việc tóm tắt.

2. a) Căn cứ vào nội dung văn bản, có thể thấy *Từ điển văn học* đã chọn cốt truyện làm định hướng để tóm tắt truyện *Tám Cám*. Trong khi đó, nhà văn Nguyễn Đình Thi đã dựa vào tính cách nhân vật Trương Sinh để tóm tắt *Chuyện người con gái Nam Xương*.

b) Nguyễn Đình Thi tóm tắt truyện để làm dẫn chứng minh họa cho bài văn nghị luận, vì thế mà định hướng tóm tắt có khác với *Từ điển văn học* (tóm tắt truyện *Tám Cám* nhằm giới thiệu khái quát nội dung tác phẩm).

Từ điển văn học đã tóm tắt sự việc "Bụt hiện lên an ủi, giúp đỡ Tám" trong một câu và sự việc "Tám biến hóa nhiều lần" được kể lại bằng ba câu. Chuyện người con gái Nam Xương vốn gồm mấy trăm câu, nhưng Nguyễn Đình Thi đã gọt gọn lại chỉ trong sáu câu văn ngắn.

Qua hai cách làm này, có thể rút ra kinh nghiệm: Dù định hướng tóm tắt theo cốt truyện hay theo nhân vật thì điều quan trọng vẫn là phải biết cách lược đi những sự việc, những chi tiết phụ; chọn lấy những sự việc, những chi tiết chính. Hơn nữa, trong khi viết, kĩ thuật "nén câu dồn ý" sẽ làm cho bài tóm tắt thêm cô đọng hơn.

3. Tóm tắt Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy theo nhân vật Trọng Thủy:

Triệu Đà nhiều lần cất quân đánh sang Âu Lạc nhưng đều thất bại bèn sai con trai sang hỏi Mị Châu để cầu hoà. Sau khi An Dương Vương đồng ý gả Mị Châu, Trọng Thủy xin ở lại Loa Thành để chờ có cơ hội dò xét "bí quyết" đánh giặc của An Dương Vương. Một hôm trong khi nói chuyện, Trọng Thủy dỗ Mị Châu clo xem trộm nỏ thần. Xem xong, Thủy ngầm làm một cái lẫy nỏ khác thay vuốt vàng rồi xin phép Thục Phán được về phương Bắc thăm cha. Trước khi ra đi, Trọng Thủy còn cùng với Mị Châu hứa hẹn: nếu sau này lỡ chẳng may li tán thì cứ theo dấu lông ngỗng rút ra từ chiếc áo của Mị Châu mà tìm.

Trọng Thủy về phương Bắc chế nỏ rồi cùng cha kéo quân xuống phương Nam. Thế quân đang mạnh lại gặp lúc An Dương Vương có ý chủ quan nên chẳng mấy chốc quân của Trọng Thủy đã chiếm được Loa Thành. Không thấy vợ ở trong thành, Thủy tức tốc phi ngựa theo dấu lông ngỗng mà đuổi theo. Thế nhưng đến sát bờ biển Thủy đã thấy Mị Châu đã chết tự bao giờ. Trọng Thủy ôm xác Mị Châu đem về Loa Thành an táng. Một hôm trong khi đi tắm, Trọng Thủy nhìn thấy bóng dáng Mị Châu dưới nước bèn cứ thế lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau đồn rằng đem nước ở giếng này mà rửa ngọc minh châu thì thấy ngọc cứ ngày một sáng thêm lên.

4. Tóm tắt truyện *Tấm Cám* theo nhân vật Tấm (hoặc Cám)

a) Tóm tắt truyện theo nhân vật Tấm:

Tấm mồ côi cha từ nhỏ. Cô phải sống cùng với mẹ đi ghẻ và cô em gian ác. Trong mọi việc, Tấm luôn là người phải chịu thiệt thòi. Đi bắt tôm bắt tép, Tấm bị Cám lừa trút hết giỏ tép đầy. Tấm nuôi được con cá Bống, mẹ con Cám lại lừa giết thịt ăn. Ngày nhà vua mở hội, mẹ đi ghẻ lại lấy gạo và thóc trộn lẫn với nhau bắt Tấm nhặt xong mới được đi xem. Trong tất cả những lần như thế Tấm đều được Bụt hiện lên an ủi và giúp đỡ. Nhờ có Bụt, ngày hội Tấm có quần áo đẹp, khăn đẹp và giấy đẹp. Đi xem hội, Tấm sợ ý đánh rơi mất chiếc giấy nhưng cũng may nhờ chiếc giấy ấy, Tấm trở thành hoàng hậu. Ghen ghét, mẹ con Cám lập mưu giết Tấm rồi đưa Cám vào cung để thế chân. Tấm chết, biến hoá nhiều lần thành: chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửi. Mỗi lần như thế lại là một lần Tấm bị mẹ con Cám lập mưu hãm hại. Cuối cùng Tấm biến thành quả thị, âm thầm giúp việc nấu cơm, quét dọn cho bà rình nước. Nhưng rồi bà cụ cũng phát hiện ra. Bà xé tan vỏ thị và thế là từ đây Tấm sống cùng bà. Một hôm nọ vua đến quán này uống nước, ăn miếng trầu cánh phượng, vua thấy quen và thế là vua nhận ra người vợ yêu quý của mình. Tấm thắng tay trừng trị mẹ con nhà Cám rồi trở lại cuộc sống hạnh phúc bên vua.

b) Tóm tắt truyện theo nhân vật Cám:

Cám xấu tính nhưng lại phải sống bên người chị cùng cha khác mẹ hiền lành, xinh đẹp nên lúc nào cũng tỏ ra ganh ghét. Được mẹ đứng sau hậu thuẫn, Cám luôn tìm cách để dìm họa chị. Cùng đi bắt tép nhưng Cám lừa nhấc không bắt được con nào. Cám lừa chị húp xuống ao để trút giỏ tép mang về. Thấy Tấm nuôi được con cá Bống, Cám lại lừa bắt và giết thịt. Ngày hội, Cám sắm sửa quần áo đẹp đi chơi. Thấy via mời các thiếu nữ thử giấy kén vợ, Cám cũng len vào nhưng không được.

Ghen tức vì Tấm được làm hoàng hậu, nhân ngày giỗ cha, Cám và mẹ lừa Tấm trèo cây rồi giết Tấm. Cám vào cung thay chị. Một hôm đang giặt áo, Cám lại nghe tiếng chim vàng anh hát lời của Tấm. Cám tức giận bắt chim làm thịt rồi nói dối vua Tưởng đã an tâm nhưng một thời gian sau ở vườn ngự lại mọc lên hai cây xoan đào rất đẹp. Nhà vua lấy làm yêu thích lắm. Biết chuyện Cám lại sai cho lính chặt cây đóng thành khung cửi. Thế nhưng cứ mỗi lần ngồi vào khung cửi, Cám lại nghe thấy tiếng chửi rủa mình. Không chịu được, Cám đốt quách khung cửi rồi đổ tro ra nãi bên đường.

Lạ thay một hôm không biết từ đâu Tấm trở về. Cảm thấy chị xinh đẹp hơn xưa thì tỏ ra ham muốn. Cuối cùng Cám chết một cách thịch đáng vì sự tham lam và ngu ngốc của mình.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3: VĂN TỰ SỰ

(BÀI LÀM Ở NHÀ)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1. Cây lau chứng kiến việc nàng Vũ Nương ngồi bên bờ Hoàng Giang than thở một mình rồi tự vẫn. Viết văn bản kể lại câu chuyện đó theo ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba (mở rộng truyện *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ).

Đề 2. Hãy hoá thân vào những que diêm để kể lại câu chuyện theo diễn biến và kết thúc truyện ngắn *Cô bé bán diêm* của An-đéc-xen (hoặc diễn biến sự việc tương tự nhưng có kết thúc khác).

Đề 3. "Tôi tên là Oanh Liệt. Cái tên này cậu chủ đặt cho tôi nhờ những trận đấu oanh liệt của tôi trên các sới chọi trong làng. Vậy mà giờ đây, cậu chủ bỏ rơi tôi để chạy theo những trò chơi mới..."

Dựa theo những lời tâm sự trên, anh (chị) hãy viết một truyện ngắn theo ngôi kể thứ nhất kể về số phận và nỗi niềm của một con gà chọi bị bỏ rơi.

Đề 4. Sáng tác một truyện ngắn (đề tài tự chọn mang ý nghĩa xã hội) có tác dụng thiết thực đối với tuổi trẻ hiện nay.

II. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Suy nghĩ kĩ về đề tài mà mình sẽ viết, sao cho thể hiện được câu chuyện với ý nghĩa sâu sắc nhất. Dự kiến cốt truyện cho bài văn.

2. Lập dàn ý cho bài văn (trình bày các sự việc, chi tiết theo bố cục ba phần), có thể viết nháp đoạn *Mở bài*, đoạn kể một sự việc quan trọng và đoạn *Kết bài*.

3. Nên tập trung để viết liền mạch. Viết xong cần đọc lại để bổ sung, sửa chữa ý, đoạn, câu, dùng từ, chính tả,...

III. GỢI Ý CÁCH LÀM MỘT SỐ ĐỀ BÀI CỤ THỂ

1. Về Đề 1

Đây là đề mở rộng sự việc và ý nghĩa của truyện *Chuyện người con gái Nam Xương*. Đề yêu cầu kể chuyện dưới cái nhìn của một cây lau (giọng kể ở ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba). Vì vậy trước tiên người kể (ngôi thứ 3) hoặc chính "môn vật" cây lau phải tưởng tượng ra hoàn cảnh gặp gỡ với nhân vật Vũ Nương (hồi gian, khung cảnh bờ sông Hoàng Giang...) để kết cấu thành phần nội dung của mở bài (giới thiệu gợi mở câu chuyện). Phần thân bài có thể có các chi tiết, sự việc sai:

- Tâm trạng của Vũ Nương khi ra đến bờ sông (nàng khóc, khuôn mặt rầu rĩ và vô cùng tuyệt vọng...).

- Nàng than thở (Vì bị nghi oan như thế nào? Tình cảm nàng dành cho chồng và con ra sao?).

- Nàng mong ước (Nói với đất trời: Nếu lòng thủy chung son sắt thì khi chết mong có ngày được giải nỗi oan).

- Vũ Nương trầm mình.

Phần kết của câu chuyện: Cây lau buồn và thương xót khi nhìn Vũ Nương trầm mình xuống dòng sông.

2. Về Đề 2

Đây là đề kể chuyện sáng tạo nhưng dựa trên một cốt truyện đã có sẵn rồi. Điều quan trọng là người viết phải đóng vai que diêm thay tác giả kể lại truyện này. Kiểu đề này học sinh đã được làm quen nhiều lần vì vậy học sinh có thể tự làm. Có thể thay kết thúc khác như sau: Cô bé bán diêm được thượng đế thương tình cho trở về hạ giới sống trong hạnh phúc và giàu có.

3. Về Đề 3

Với đề này, phần thân bài cần đáp ứng được các ý sau:

- Cuộc sống của con gà chọi (gà chọi tự kể chuyện mình).

+ Lúc nhỏ sinh ra trong một gia đình như thế nào? (bố mẹ, các anh em).

+ Được cậu chủ mua về ra sao?

+ Cậu chủ chăm sóc thế nào?

+ Hàng ngày niềm vui nỗi buồn gắn với những cuộc chiến ra sao? (vui mừng hân hoan trước mỗi chiến thắng; đau đớn, buồn rầu khi thất trận).

- Nỗi niềm tâm sự:

+ Hạnh phúc và hân hoan khi có một cuộc đời dạn dày kinh nghiệm chiến trường.

+ Buồn vì cậu chủ mãi chơi với những trò chơi mới. Cậu đã lãng quên mình.

4. Về Đề 4

Đây là một bài tập sáng tạo nhằm phát huy năng lực tưởng tượng của mỗi người. Hãy thử viết ít nhất một lần với một kỉ niệm hay một câu chuyện ấn tượng nào đó gần gũi và sâu sắc nhất. Hãy bắt đầu bằng việc dựng nên cốt truyện, xác định các nhân vật, tình tiết, sự việc... Sau đó triển khai viết từng đoạn trong truyện ngắn của mình.

BÀI 14

NHÀN

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc Vĩnh Bảo, Hải Phòng), từng thi đỗ trạng nguyên. Làm quan được tám năm, ông dâng sớ xin chém mười tám kẻ lộng thần nhưng không được chấp nhận. Sau đó ông xin về trí sĩ ở quê nhà, tự đặt tên hiệu là Bạch Vân cư sĩ, dựng am Bạch Vân, lập quán Trung Tân, mở trường dạy học. Tác phẩm của Nguyễn Bình Khiêm gồm có tập thơ chữ Hán *Bạch Vân am thi tập*, tập thơ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi*, tập sấm kí *Trình Quốc công sấm kí*,...

2. Bao trùm trong thơ Nguyễn Bình Khiêm từ khi về trí sĩ ở quê nhà là cảm hứng thanh nhàn, tự tại, gắn bó với tự nhiên, không tơ tưởng bon chen phú quý. Cảm hứng ấy được thể hiện bằng ngôn từ giản dị, tự nhiên mà cô đọng, giàu ý vị. Bài thơ *Nhàn* trích ở tập thơ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* là một trường hợp tiêu biểu.

3. Với lời thơ tự nhiên, giản dị mà giàu ý vị, bài thơ *Nhàn* thể hiện được một cách sâu sắc cái thú và ý nghĩa triết lí trong lối sống nhàn dật mà tác giả đã lựa chọn. Đó là quan niệm sống nhàn là hoà hợp với tự nhiên, giữ cốt cách thanh cao, vượt lên trên danh lợi.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Nổi bật trong bài thơ là hình ảnh người trí sĩ ẩn cư nhàn dật. Nhân vật trữ tình này xuất hiện trong lời thơ với những chi tiết về cách sống, cách sinh hoạt và quan niệm sống: tự cuộc đất trồng cây, đào củ, câu cá; chọn nơi vắng vẻ, không thích nơi ồn ã; ăn uống, tắm táp thoải mái, tự nhiên; coi phú quý tựa giấc mộng.

2. Âm hưởng hai câu thơ đầu đã gợi ra ngay cái vẻ thung dung. Nhịp thơ 2/2/3 cộng với việc dùng các số từ tính đếm (*một... một... một...*) trước các danh từ *nai*, *cuộc*, *cần câu* cho thấy cái chủ động, sẵn sàng của cụ Trạng đối với cuộc sống điền dã, và còn như là chút ngông ngạo trước thói đời.

3. Có thể thấy vẻ đẹp giản dị, tự nhiên của bài thơ ở việc lựa chọn từ ngữ, giọng điệu. Các từ ngữ nôm na, dân dã được sử dụng kết hợp với cách cấu tạo câu thơ như lời khẩu ngữ tự nhiên đã tạo ra nét nghệ thuật độc đáo cho bài thơ. Đúng như nhận xét của Phan Huy Chú: "Văn chương ông tự nhiên nói ra là thành, không cần gọt giũa, giản dị mà linh hoạt, không màu mè mà có ý vị, đều có quan hệ đến việc dạy đời".

4. Sự đối lập giữa "Ta đại" và "Người khôn" trong câu 3 - 4 mang nhiều hàm ý: vừa để khẳng định sự lựa chọn phương châm sống, cách ứng xử của tác giả, vừa để

hiện sắc thái trào lộng, thái độ mỉa mai đối với cách sống ham hố danh vọng, phú quý. Theo đó, cái đại của "ta" là cái "ngu đại" của bậc đại trí, với trí tuệ lớn, thấu triệt lẽ thịnh suy, vong tồn của cuộc đời, sống thanh thản, nhàn dật, thuận lẽ tự nhiên. Cho nên, nơi "ta" chọn là "nơi vắng vẻ", nghĩa là nơi có thể tĩnh tại, sống an nhàn, không có tranh giành "tư lợi" theo sở thích của "ta". Còn "người khôn" mà chọn "Đền chôn lao xao", nghĩa là nơi ồn ã, ở đó con người chen chúc, xô đẩy nhau để giành giật lợi danh, thì lại hoá ra "đại" vậy. "khôn" - "đại", "nơi vắng vẻ" - "chôn lao xao" là những quan niệm sống, cách lựa chọn rất khác nhau.

5. Ở hai câu 5, 6, tác giả nói đến chuyện "ăn" và "tắm" một cách đầy thích thú. Theo vòng quay bốn mùa quanh năm, việc "ăn", "tắm" của "ta" thuận theo tự nhiên, hoà hợp với tự nhiên; đạm bạc, thanh bản nhưng thú vị, thanh thản.

6. Triết lí nhân sinh

Hai câu thơ cuối bài thể hiện tập trung, sâu sắc quan niệm triết lí nhân sinh của tác giả. Hai câu này lấy tích trong truyện đời Đường. Chuyện kể về Thuần Vu Phần là một viên tướng tài, tính tình phóng khoáng, do xúc phạm thống soái, bị quả măng nên từ chức về nhà, lấy uống rượu làm vui. Một hôm, Vu Phần say rượu ngủ bên gốc cây hoè, mơ thấy mình được làm phò mã cho vua nước Hoè, được hưởng giàu sang phú quý, tỉnh dậy mới biết đó chỉ là giấc mơ. Tác giả mượn điển tích này để bộc lộ thái độ xem thường phú quý, coi chôn quyền danh phú quý chỉ là giấc chiêm bao, không có thực, qua đó khẳng định thêm một lần nữa sự lựa chọn phương châm sống, cách ứng xử của riêng mình.

Lánh đời ảm dật, cách ứng xử đó của tác giả có vẻ tiêu cực. Nhưng trong hoàn cảnh nào đó, khi muốn giữ gìn nhân cách, sự thanh thản, tĩnh tại cho mình, đó lại là cách ứng xử tích cực.

7. Có thể tham khảo nhận định dưới đây để mở rộng tìm hiểu vẻ đẹp thanh cao của triết lí nhàn dật trong lí tưởng sống của người xưa:

"Ông nhàn là người sống với tư cách là một cá nhân, chứ không phải với tư cách thành viên của một cộng đồng nào đó, là một con người có lạc thú, chứ không phải chỉ có chức năng, nghĩa vụ. Sống dưới chế độ chuyên chế theo Nho giáo, con người bị trói buộc bởi hai sợi dây: nghĩa và phận. *Phận* vạch ranh giới cho từng người, quy định mức cho mỗi người được ngồi, đứng, nói năng, xưng hô, ăn, ở. *Nghĩa* nhắc nhở mọi người có trách nhiệm đối với người trên kẻ dưới,... Trong xã hội tổ chức như vậy, con người không được coi mình là cá nhân - độc lập, có cái riêng của mình, không được nghĩ đến lạc thú. Do đó tìm nhàn dật là tìm cái vui cho thân tâm, tránh cái lụy hình dịch, là tìm thoát khỏi sự ràng buộc chặt chẽ mà vô hình của thể chế chuyên chế theo Nho giáo,... Ông nhàn tự coi mình là cá nhân không bị ràng buộc. Nhưng một mặt không thể coi cá nhân là cô độc, coi cái "tôi" là trung tâm. Cho nên cố tránh ràng buộc bằng cách từ bỏ danh lợi, không đi con đường công danh, giành phận vị, coi thường giàu nghèo, sang hèn, đứng ngoài sự ràng buộc của phận. Để có chút thoải mái đó, ông nhàn phải chủ động tự hạn chế: không cậy tài, yên phận, không tranh giành và không động lòng về lời khen, tiếng chê."

(Trần Đình Hượu, trong *Nguyễn Bình Khiêm danh nhân văn hoá*,
Bộ Văn hoá thông tin và thể thao xuất bản, H, 1991)

8. Về đẹp cuộc sống và tâm hồn của Nguyễn Bình Khiêm qua bài thơ "Nhàn"

"Nhàn" là một chủ đề lớn trong thơ của Nguyễn Bình Khiêm. Nhàn theo quan niệm của nhà thơ là sống thuận lợi theo lẽ tự nhiên, không màng danh lợi. Bài thơ này là lời tâm sự về cuộc sống và sở thích cá nhân. Nó cũng đồng thời thể hiện một quan niệm nhân sinh độc đáo của nhà thơ.

Bài thơ mở đầu bằng những ngôn từ thật vô cùng giản dị:

Một mai, một cuộc, một căn câu

Thơ thần dầu ai vui thú nào.

Đó là cuộc sống của Nguyễn Bình Khiêm, của cụ Trạng. Nó thuần hậu và thanh khiết biết bao. Câu thơ đưa ta trở về với cuộc sống chất phác nguyên sơ của cái thời "nước giếng đào, cơm cày ruộng". Cuộc sống tự cung tự cấp mà vẫn ung dung ngông ngạo trước thời đời. Hai câu đầu còn là cái tâm thế nhàn tản, thông dong. Nhịp câu thơ nghe như nhân vật trữ tình đang nhẹ nhàng đếm bước: một... một... một...

Đến hai câu luận nhà thơ lại tiếp tục nhấn thêm một chút tình điệu thôn quê nữa để người đọc cảm nhận thực sự được cái vui của "cuộc sống nhàn":

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,

Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.

Vẫn là những ngôn từ giản dị, vẫn là những hình ảnh nghệ thuật dân dã, đời thường, vậy mà hai câu thơ của Nguyễn Bình Khiêm "sang trọng" biết bao. Nó chẳng những không gọi ra vẻ gì khắc khổ mà còn toát lên toàn bộ vẻ thanh cao. Thanh cao trong cách ăn uống sinh hoạt và cả trong cái niềm thích thú khi được hòa mình vào cuộc sống thiên nhiên.

Cuộc sống của Nguyễn Bình Khiêm là thế, rất giản dị, rất tự nhiên mà vẫn thanh cao và thú vị vô cùng.

Nếu chỉ đọc bốn câu thơ miêu tả về cuộc sống, chúng ta có thể nghĩ ngay đến hình ảnh một bậc danh nho đang muốn lánh đời. Thế nhưng trở về với hai câu thực, chúng ta sẽ hiểu hơn cái quan niệm "lánh đời" của nhà thơ:

Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn, người đến chốn lao xao.

Vậy ra, Tuyết Giang phu tử về với thiên nhiên là để thoát ra khỏi vòng danh lợi, thoát ra khỏi chốn nhiễu nhương đầy những ganh tị, bon chen. Hai câu thơ diễn ý bằng nói ngược. Vì thế nó tạo cho người đọc một liên tưởng thật hóm hỉnh, sâu cay. Câu thơ đúng là trí tuệ sắc sảo của một bậc đại quan - trí tuệ để nhận ra cái khôn và cái dại thật sự ở đời.

Hai câu thơ kết khép lại bằng một phong thái ung dung tự tại:

Rượu đến cội cây, ta sẽ uống

Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

Hai câu thơ chẳng biết đang vẽ cảnh đời hay tiên cảnh. Ở đó nhân vật trữ tình cũng không biết đang tỉnh hay mơ. Tất cả cứ hòa cùng làm một dưới cái nhãn quan tỏ tường và thông tuệ của nhà thơ.

ĐỌC "TIỂU THANH KÍ" **(ĐỌC "TIỂU THANH KÍ")**

NGUYỄN DU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc "*Tiểu Thanh kí*" nằm ở cuối *Thanh Hiên thi tập*, tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Bài thơ có liên hệ với *Tiểu Thanh kí* trong *Tiểu Thanh truyện* với nhân vật Tiểu Thanh, một người tài hoa bạc mệnh.

2. Với nghệ thuật sáng tạo ngôn từ, hình ảnh hàm súc cao độ, bài thơ thể hiện nổi bật tâm trạng xót thương, day dứt của Nguyễn Du đối với nỗi oan của những người tài hoa bạc mệnh.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tiểu Thanh có sắc, lại có tài (thơ phú văn chương) thế nhưng cuộc đời của nàng lại gặp quá nhiều bi kịch (phải làm lẽ, bị đập vùi, trước tác bị đốt dở dang). Số phận hẩm hiu, đau khổ của nàng chính là lí do khiến Nguyễn Du cảm thương chia sẻ. Đồng thời cũng từ bi kịch của Tiểu Thanh, nhà thơ suy nghĩ về định mệnh nghiệt ngã của những người có tài văn chương, nghệ thuật.

2. Trong câu thơ dịch, chữ "nỗi hờn" (nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi) cha diễn đạt được hết ý nghĩa của hai từ "hận sự". Vậy mối hận "cổ kim" ở đây nghĩa là gì? Đó là mối hận của người xa (như Tiểu Thanh) và người thời nay (những người phụ nữ "hồng nhan bạc mệnh" đang sống cùng thời với Nguyễn Du, thậm chí cả những con người có tài năng thơ phú như nhà thơ Nguyễn Du nữa). Họ đều là những người đi gặp bao điều không may trong cuộc sống. Từ đó, nhà thơ của chúng ta cho rằng: Có một thông lệ vô cùng nghiệt ngã đó là ông trời luôn bất công với những con người tài sắc. Sự bất công ấy đâu chỉ đến với riêng người phụ nữ tài hoa bạc mệnh Tiểu Thanh mà còn là nỗi hận của bao người (những Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du...). Nỗi hận ấy từ hàng trăm năm nay đâu có gì thay đổi. Bởi vậy nó như một câu hỏi lớn không lời đáp cứ treo lơ lửng giữa không trung đến "Ông trời" cũng "không hỏi được".

3. Giá trị nhân bản đặc sắc của bài thơ là ở chỗ Nguyễn Du đã đặt ra vấn đề về quyền sống của người nghệ sĩ. Từ sự thương xót và đồng cảm với Tiểu Thanh, nhà thơ muốn gửi gắm sự trân trọng của mình đến những người nghệ sĩ nói chung - những chủ nhân của những giá trị tinh thần. Bày tỏ sự cảm thông chia sẻ với họ là một dấu hiệu tiến bộ trong chủ nghĩa nhân bản của Nguyễn Du. Tình thương yêu và sự quan tâm của nhà thơ lúc ấy đã vượt qua những giới hạn về không gian và

thời gian. Nó không chỉ là sự quan tâm chia sẻ với những con người bất hạnh (những cảnh đói cơm, rách áo) mà hơn thế nữa còn là sự thương yêu và trân trọng con người nói chung.

4. Có thể chia bài thơ thành bốn phần, mỗi phần lại có vai trò riêng trong việc thể hiện chủ đề của bài thơ.

Hai câu thơ đầu là hai câu tả cảnh để mà kể việc. Từ quang cảnh hoa phế ở Tây Hồ, người đọc liên tưởng đến cuộc đời thay đổi. Hai câu này cũng nêu ra toàn cảnh nảy sinh cảm xúc của nhà thơ (phần "di cảo" thơ của Tiểu Thanh).

Hai câu thực nêu lên những suy nghĩ về số phận bất hạnh của nàng Tiểu Thanh thông qua hai hình ảnh ẩn dụ son phấn (vẻ đẹp) và văn chương (tài năng).

Hai câu luận bắt đầu khái quát, nâng vấn đề, liên hệ thân phận của nàng Tiểu Thanh với những bậc văn nhân tài tử trong đó có nhà thơ.

Hai câu kết là tiếng lòng của nhà thơ mong tìm thấy một tiếng lòng đồng cảm của người đời sau.

5. Đoạn thơ:

*Rằng: Hồng nhan tự thừa xưa,
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.
Nỗi niềm tưởng đến mà đau,
Thấy người nằm đó biết sau thế nào?*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Là lời của Thúy Kiều nói về nhân vận Đạm Tiên. Khi thấy chị sụt sùi trước mộ của Đạm Tiên, Thúy Vân đã nói:

*Vân rằng: "Chị cũng nức cười"
Khéo dư nước mắt khóc người đời xa.*

Nghe xong câu này, Thúy Kiều đã nói những câu trên để đáp lời Thúy Vân. Tuy nhiên trong *Truyện Kiều* có rất nhiều đoạn đối thoại bắt đầu bằng từ "âng" như ở đoạn thơ này. Trong trường hợp ấy, người ta cũng có thể hiểu đó là lẽ của tác giả (Nguyễn Du). Căn cứ vào nội dung của đoạn thơ, có thể thấy đề tài mà Nguyễn Du quan tâm trong các sáng tác của ông là hình ảnh những con người tài hoa mà bạc mệnh.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

(TIẾP THEO)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Ngôn ngữ sinh hoạt có 3 đặc trưng cơ bản:

- Tính cụ thể: Cụ thể về hoàn cảnh, về con người, về những cách thức nói năng, về từ ngữ, diễn đạt.

- Tính cảm xúc: Mỗi lời được nói ra bao giờ cũng gắn với cảm xúc của người nói. Cảm xúc ấy rất phong phú, sinh động nhưng cũng rất cụ thể.

- Tính cá thể: Ngôn ngữ sinh hoạt gắn với những đặc điểm riêng của cá nhân như giọng nói, từ ngữ, cách nói quen dùng, tuổi tác, giới tính, địa phương...

Ba đặc trưng này giúp ta phân biệt phong cách ngôn ngữ sinh hoạt với các phong cách ngôn ngữ khác như phong cách ngôn ngữ khoa học, phong cách ngôn ngữ hành chính, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật...

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tìm hiểu các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt qua đoạn trích *Nhật kí Đặng Thuỳ Trâm*.

a) Những hành vi và từ ngữ thể hiện tính cụ thể của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

- Đa điểm và thời gian của "lời nói": Trong một căn phòng ở giữa khu rừng vào lúc đêm khuya.

- Có người nói, mục đích nói (nhân vật tự nhủ với mình).

- Có cách diễn đạt cụ thể: từ hô gọi (*ơi*), những lời tự nhủ (*nghĩ gì đấy*), lời tự trách (*đáng trách quá*).

b) Những yếu tố ngôn ngữ thể hiện tính cảm xúc:

Đoạn trích là lời của một nhân vật nhưng tình cảm được biểu hiện qua nhiều giọng:

- Giọng thủ thỉ tâm tình (suy nghĩ về hiện tại, liên tưởng đến tương lai).

- Giọng trách móc, giục giã.

c) Những yếu tố ngôn ngữ thể hiện tính cá thể:

Đoạn trích có một giọng điệu riêng dễ nhận (giọng tâm tình đặc trưng của nhật kí); gồm nhiều từ ngữ đối thoại nội tâm. Qua giọng nói, có thể đoán được đây là một người chiến sĩ trẻ tuổi đang sống trong hoàn cảnh chiến tranh.

d) Ghi nhật kí rất có lợi cho việc phát triển vốn ngôn ngữ, nhất là phát triển vốn từ vựng và các cách diễn đạt mới.

2. a) Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt thể hiện trong các câu ca dao:

Câu

Mình về có nhớ ta chăng

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.

- Tính cụ thể: Câu ca dao là lời nhân vật "ta" nói với "mình" về nỗi nhớ nhung, bịn rịn. Hoàn cảnh nói rất có thể là vào một đêm chia tay giã hội. Ngôn từ được sử dụng trong câu ca dao này khá thân mật và dân dã (*mình, ta, chẳng, hàm răng*).

- Tính cảm xúc: Câu ca dao thể hiện rất rõ cảm xúc bịn rịn, luyến lưu, nhung nhớ. Những từ ngữ biểu hiện trực tiếp những cảm xúc này là: *Mình... có nhớ ta, ta nhớ...*

- Tính cá thể: Lời tâm tình trong câu ca dao này có thể cho ta phỏng đoán đây là lời của các chàng trai cô gái. Những người đã có tình ý với nhau sau những đêm hát hội. Lời nói có đặc điểm riêng chân thật, mạnh mẽ nhưng vẫn tế nhị và sâu sắc.

Câu:

*Hỡi cô yếm trắng lò xo
Lại đây đập đất trồng cà với anh.*

- Tính cụ thể: Khác với câu ca dao trên, câu này là một lời tỏ tình trong lao động. Câu ca dao là lời của một anh thanh niên nông dân nói với một cô gái qua đường. Hoàn cảnh nói là một buổi lao động, gắn với hoạt động cụ thể (đập đất trồng cà). Ngôn ngữ giao tiếp trong câu cũng là những lời nói suồng sã, bình dân: lời hô gọi (*Hỡi cô*), lời miêu tả có tính trêu đùa (*yếm trắng lò xo*).

- Tính cảm xúc: Câu ca dao là lời chàng trai nói với cô gái, có thể hiểu là lời tỏ tình nhưng cũng có thể hiểu đó là lời đùa cợt (có ý kiến cho rằng đây là lời chế giễu những cô gái nhà giàu lười lao động).

- Tính cá thể: Câu ca dao gắn với hình ảnh một chàng trai lao động mạnh bạo, với những ngôn từ vừa thân mật vừa vui đùa nhưng cũng vừa tế nhị sắc sảo.

b) Lời nói hàng ngày khi được đưa vào thơ lục bát thường là đã được lựa chọn kĩ càng, tuy không quá cầu kì nhưng vẫn phải phù hợp với hoàn cảnh nói, vẫn phải đảm bảo về mặt nội dung diễn đạt và giá trị thẩm mỹ của lời thơ. Đồng thời lời nói hàng ngày khi đưa vào thơ lục bát còn phải tuân thủ các quy tắc về nhịp điệu, vần điệu và tuân thủ sự hài hòa về mặt âm thanh.

Ví dụ: Chuyển lời nói thành thơ:

- *Con đi cuốn đất cùng trời
Mà không đi hết một lời hát ru.
- Muốn ăn bông súng mắm kho
Thì về Đồng Tháp ăn cho đã thèm.*

3. Đoạn trích này là một đoạn đối thoại trong sử thi, tuy có mô phỏng phong cách ngôn ngữ sinh hoạt nhưng vẫn có điểm khác nhau: Đoạn văn này có rất nhiều yếu tố dư thừa so với lời nói trong ngôn ngữ hàng ngày như các từ: *ơ, phía bắc, phía nam, nhà giàu, ơ nghìn chim sẻ...*

Sự lặp lại của các yếu tố dư này giúp duy trì cái mạch nhịp điệu cho đoạn thoại và duy trì cho cái không khí của sử thi. Nếu lược đi những yếu tố dư này thì đoạn sử thi nêu trên sẽ không khác gì một đoạn thoại trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

BÀI 15

VẬN NƯỚC

(QUỐC TỘ)

ĐỖ PHÁP THUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đỗ Pháp Thuận (915 - 990) không rõ tên thật và quê quán, là một nhà sư thuộc dòng thiền Nam phương, từng giữ những công việc cố vấn quan trọng dưới triều Lê.

2. Bài thơ nói lên ý thức trách nhiệm và niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai đất nước của nhà thơ, đồng thời thể hiện khát vọng hoà bình của con người thời đại bấy giờ và truyền thống yêu chuộng hoà bình của dân tộc Việt Nam.

3. Về nghệ thuật, bài thơ giàu tính triết lí: dùng hình tượng tự nhiên để khẳng định vận nước vững bền, hưng thịnh, lâu dài. Lời thơ ngắn gọn, ý thơ hàm súc. Câu thơ có nội dung và hình thức một châm ngôn nghệ thuật.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Trong câu thơ đầu, nhà thơ đã mượn hình tượng thiên nhiên để nói về vận nước (vận nước như dây leo quán quýt). Nghệ thuật so sánh ấy vừa nói lên sự bền chặt, lại nói lên sự dài lâu, sự phát triển thịnh vượng của nước mình. Câu thơ vừa khẳng định vận may của đất nước (Quốc tộ là vận may của quốc gia) đồng thời nói lên niềm tin của tác giả vào vận nước.

2. Qua hai câu thơ đầu, ta có thể cảm nhận được:

- Hoàn cảnh đất nước: Sau nhiều năm chiến tranh loạn lạc (loạn mười hai sứ quân và sự xâm lược của nhà Tống năm 981) đất nước ta bắt đầu bước vào thời kì ổn định. Nhà vua (Lê Đại Hành) muốn xây dựng một vương triều phong kiến vững mạnh, một quốc gia hùng cường. Trong khí thế đi lên của dân tộc, một vận hội mới như đang mở ra trước mắt.

- Tâm trạng: Nhà thơ rất tin tưởng vào tương lai của đất nước. Hai câu thơ phản ánh một tâm trạng phơi phới vui tươi, đầy lạc quan và tự hào của tác giả.

3. Hai câu cuối nói về đường lối trị nước. Tất cả cô đọng lại trong hai chữ "vô vi". Vô vi theo Lão Tử là thuận theo tự nhiên, không làm gì trái với quy luật của tự nhiên. Vô vi trong bài này được hiểu là: người trị quốc phải dùng cái đức của mình để cảm hoá nhân dân khiến cho dân tin phục. Khi dân tin phục thì đất nước sẽ tự đạt được thái bình. Trị nước như thế nghĩa là lấy đức mà trị quốc. Hai câu thơ cuối là một lời khẳng định bởi chỉ có lấy đức mà trị quốc mới là kế sách lâu bền để xây dựng một quốc gia thái bình thịnh trị.

4. Điểm then chốt của bài thơ là hai chữ "thái bình". Vận nước xoay quanh hai chữ "thái bình" mà đường lối trị nước cũng hướng tới hai chữ ấy. Nguyên vọng của

con người thời đại bấy giờ là mơ ước một nền "thái bình muôn thừa". Hai câu thơ cuối phản ánh một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam ta. Đó là truyền thống yêu chuộng hoà bình.

CÁO BỆNH, BẢO MỌI NGƯỜI **(CÁO TẬT THỊ CHÚNG)**

MÃN GIÁC THIÊN SƯ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mãn Giác thiền sư (1052 - 1096) tên là Lí Trường, sinh thời được Thái hậu và vua rất trọng dụng.

2. *Cáo tật thị chúng* (nhân đề do người đời sau đặt) là một bài kệ. Kệ là một thể văn của Phật giáo dùng để truyền bá giáo lí Phật pháp. Kệ được viết bằng văn vần, nhiều bài có giá trị văn chương như các bài thơ.

3. *Cáo tật thị chúng* là một triết lí Phật giáo nhưng cũng là một quan niệm nhân sinh. Bài thơ thể hiện cảm giác tiếc nuối thời gian. Thời gian trôi đi, tuổi già đến, con người không thể sống vô nghĩa. Con người với lòng yêu đời đã có một cái nhìn rất lạc quan về cuộc sống.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. a) Bốn câu thơ đầu nói lên quy luật hoá sinh của tự nhiên, của con người; hoa cũng như con người không bao giờ đứng yên, bất biến. Sự sống luôn là một vòng quay luân hồi.

Nếu đảo ngược vị trí câu thơ thứ hai lên đầu thì mặc dù vẫn nói lên được quy luật tuần hoá biến đổi nhưng đó sẽ là nhìn sự vận động theo quy luật xuân tới lễ xuân qua, hoa tươi để hoa rụng, chứ không theo quy luật sinh trưởng phát triển tự nhiên (xuân qua rồi xuân tới, hoa rụng rồi hoa tươi).

b) Câu ba và câu bốn nói lên quy luật của đời người - quy luật: *sinh, lão, bệnh, tử* theo quan niệm của đạo Phật. Con người cùng với thời gian trôi thì tuổi trẻ sẽ qua đi và tuổi già ắt đến. Tuổi già đến trên đầu mà thời gian thì không ngừng trôi chảy (trước mắt việc đi mãi). Vì thế cuộc đời con người trong khoảnh khắc có khác gì ảo ảnh. Hai câu thơ có chút bàng khuâng nuối tiếc vì thời gian của vũ trụ thì vô thủy vô chung còn thời gian của đời người thì ngắn ngủi.

2. Trong hai câu thơ cuối, tác giả mượn việc miêu tả thiên nhiên mà nói đến một quan niệm triết lí trong Phật giáo; khi con người đã giác ngộ đạo (hiểu được chân lí và quy luật) thì có sức mạnh lớn lao, vượt lên trên cả lẽ sinh diệt thông thường. Thiền sư đắc đạo trở về với bản thể vĩnh hằng, không sinh, không diệt như hành mai kia cứ tươi bất kể xuân tàn. Theo cách giải thích này nội dung ý tức của

hai câu thơ cuối không hề có chút gì mâu thuẫn với nhau.

3. Bài thơ thể hiện rất rõ lòng yêu đời với cái nhìn lạc quan của nhà thơ. Niềm yêu đời, niềm lạc quan tươi sáng ấy được thể hiện qua cách nói khẳng định, qua các hình tượng thiên nhiên mang vẻ đẹp tươi tắn, gợi lên sự cảm nhận về sự sống sinh sôi và bất diệt. Quy luật của cuộc đời là sinh - tử - sinh nhưng bài thơ mở đầu bằng "xuân tàn" và kết thúc bằng "một nhành mai" tươi. Đó là một cách nhìn lạc quan.

Lời kệ được viết khi nhà thơ đau bệnh nhưng nó vẫn toát lên sự bình thản yêu đời, xuất phát từ một thể trạng tinh thần khoẻ mạnh, đầy bản lĩnh, đạt đến độ tự tại ung dung.

4. Trong quan niệm của người xưa, hoa mai là loài hoa chịu được cái giá rét của mùa đông. Trong sương tuyết lạnh, mai vẫn nở hoa, báo hiệu cho mùa xuân đến. Hoa mai tượng trưng cho vẻ đẹp thanh cao, tinh khiết vượt lên trên hoàn cảnh khó khăn, thử thách, gian nan. Hình tượng hoa mai vì thế tượng trưng cho sức sống bất diệt của con người.

HÚNG TRỞ VỀ **(QUY HÚNG)**

NGUYỄN TRUNG NGẠN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370) tự là Bang Trục, hiệu là Giới Hiên, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi, Hưng Yên), đỗ Hoàng giáp năm 16 tuổi, từng làm đến chức Thượng thư. Ông để lại *Giới hiên thi tập*.

2. Bài thơ *Húng trở về* là bài thơ thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc sâu sắc của tác giả. Tình yêu ấy thể hiện bằng nỗi nhớ quê hương và sự gắn bó tha thiết với cuộc sống hết sức bình dị ở quê nhà. Nỗi nhớ quê da diết thôi thúc tác giả quay về dù đang sống sung sướng giữa chốn phồn hoa.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Nỗi nhớ quê hương luôn là cảm xúc thường trực của người li khách. Điều đáng lưu ý là ở bài thơ này, nỗi nhớ ấy được gợi lên bằng những hình ảnh vô cùng quen thuộc: cây dâu già lá rụng, nong tằm vừa chín, lúa trổ bông sớm thoang thoảng hương thơm, cua đang lúc béo... Tất cả những hình ảnh này đều rất giàu sức gợi bởi nó gắn bó máu thịt với cuộc đời của mỗi con người, nhất là với những ai sinh ra và lớn lên ở nông thôn.

2. Thơ văn trung đại nói nhiều đến lòng yêu nước và người ta cũng có nhiều cách khác nhau để biểu đạt điều này. Với bài thơ "Quy húng", cái tình đối với đất nước, non sông có thêm một cung bậc nữa - đó là nỗi lòng của kẻ li hương. Quy

hứng mở đầu bằng nỗi nhớ quê da diết của người lữ khách. Nhưng nó không được nói bằng những ngôn từ trực tiếp mà là bằng những hình ảnh dân dã quen thuộc đối với mỗi chúng ta. Xa quê có ai không xúc động khi nghĩ về nong tằm, ruộng dâu, nghĩ về những ruộng lúa với những bông lúa mới trổ hoa hương đưa thoang thoảng hay nghĩ về một bữa canh cua giản dị mà ngon ngọt đến khó phai.

Tình yêu quê hương của tác giả không chỉ biểu hiện qua nỗi nhớ mà còn thể hiện qua cái khát khao được quay về. Sống sung sướng nơi đất khách, mà vẫn luôn nhớ đến quê hương (vùng quê tuy nghèo nhưng không bao giờ thiếu tình yêu thương, lòng vị tha nhân hậu và sự chân tình). Sự độc đáo của bài thơ chính là ở chỗ, những tình cảm lớn lao (lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc) lại được thể hiện bằng những hình ảnh thơ giản dị, chân thực, mộc mạc và rất đời thường.

TẠI LẦU HOÀNG HẠC TIỀN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LÃNG **(HOÀNG HẠC LÂU TỔNG MẠNH HẠO NHIÊN CHI QUẢNG LÃNG)**

LÍ BẠCH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lí Bạch (701 - 762), tự Thái Bạch, nguyên quán ở tỉnh Cam Túc, lớn lên ở Tứ Xuyên, Trung Quốc. Lí Bạch là một trong hai nhà thơ nổi tiếng nhất đời Đường. Ông là một nhà thơ lãng mạn lớn, có nhiều bài thơ nổi tiếng viết về đề tài thiên nhiên, chiến tranh, tình yêu, tình bạn. Âm hưởng chủ đạo trong thơ ông là tiếng nói yêu đời, lạc quan, hào phóng.

2. *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* là một trong những bài thơ tiêu biểu cho mảng đề tài tình cảm bạn bè trong thơ Lí Bạch. Bài thơ kể về một cuộc chia tay nhưng là để gợi lên tình bạn chân thật, giản dị, trong sáng và vô cùng sâu sắc

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Bài thơ của Lí Bạch gần như chỉ thuần tả cảnh. Thế nhưng trong cảnh vẫn hiện lên đậm thấm cái tình. Sở dĩ có điều ấy là vì bài thơ có một sợi dây liên tưởng được tạo nên bởi những hình ảnh và những mối quan hệ chặt chẽ với nhau:

- Mối quan hệ không gian được tạo lập bởi ba hình ảnh: Lầu Hoàng Hạc (nét thắng cảnh nổi tiếng, biểu tượng cho sự chia li) - thành Dương Châu (nơi bạn nhà thơ sắp đến - một thắng cảnh đô hội phồn hoa). Ở giữa hai địa danh ấy là dòng Trường Giang rộng mênh mông và xa hun hút. Vậy nên dù Lí Bạch có tiễn bạn đến chốn phồn hoa thì buổi chia tay ấy cũng đâu có giấu được nỗi buồn. Lầu Hoàng Hạc đã gợi buồn, khoảng cách giữa mình với nơi bạn đến còn gợi buồn hơn.

- Mỗi quan hệ thời gian: *Tháng ba - mùa hoa khổi*. Đó là vào lúc "xuân vừa chín", sông Trường Giang nhộn nhịp hoa khổi mùa xuân (hoa khổi cũng tượng trưng cho sự phồn hoa của Dương Châu - nơi Mạnh Hạo Nhiên sắp đến). Cảnh vào lúc ấy tuy có gợi lên một chút nhộn nhịp nhưng vẫn không át được nỗi buồn lúc chia li.

- Mỗi quan hệ con người: Tác giả chỉ dành giới thiệu qua hai chữ "cố nhân". Thế nhưng chỉ với hai chữ đó, tự nó đã gợi ra mối quan hệ gắn bó thân thiết từ lâu giữa bạn với nhà thơ.

Có thể nói giải mã được các mối quan hệ này, chúng ta sẽ cảm nhận rõ và sâu sắc hơn cái tình sâu sắc và kín đáo của nhà thơ.

2. Sông Trường Giang là một huyết mạch giao thông chính của miền Nam Trung Quốc. Vào mùa xuân hẳn phải có rất nhiều thuyền bè xuôi ngược. Vậy mà người đưa tiễn chỉ thấy có một cánh buồm đơn chiếc (*có Phàm*) của cố nhân cứ dần dần lùi sâu vào nước xanh mênh mang thăm thẳm. Cái tình của Lí Bạch sâu sắc cũng là ở chỗ ấy. Tiễn bạn mà cứ nhìn chăm chăm vào bóng thuyền của bạn cho đến khi khuất hẳn ấy là tấm lòng đã định hướng cho đôi mắt. Người ra đi cô đơn, người đưa tiễn cũng cô đơn, bịn rịn, luyến lưu.

3. Người đi đã đi xa. Vậy mà người đưa tiễn vẫn đứng lặng mãi trên lầu Hoàng Hạc. Bởi chỉ có bằng cách ấy, nhà thơ mới có thể dõi theo bóng bạn. Thời gian mà người tiễn đưa "đứng lặng" hẳn phải rất lâu thì mới nhìn thấy con thuyền - bóng buồm - cột buồm - điểm chấm nhỏ ti rồi cuối cùng mất hẳn. Bài thơ cứ như vậy, tuy không nói lời nào về tình bạn mà sao tình cảm cứ chứa chan hòa cả vào trời mây sông nước bao la.

4. Cái hay của thơ Đường là ở chỗ thể hiện được những "ý ở ngoài lời". Bài thơ của Lí Bạch cũng sắc sảo và tài hoa như thế:

- Trước hết, các địa danh được nói đến trong bài (Hoàng Hạc, Dương Châu đều là những địa danh giàu sức gợi. Nói đến lầu Hoàng Hạc, người ta có thể liên tưởng ngay đến nỗi sầu li biệt. Cũng vậy ở trong bài thơ này, sự xuất hiện của địa danh Hoàng Hạc làm cho cuộc chia li của tác giả với bạn thêm xúc động và da diết hơn. Địa danh Dương Châu cũng gợi ra nỗi buồn vì nó giúp ta liên tưởng đến cảnh tượng đối lập: người đi đến chốn phồn hoa đô hội >< người ở lại buồn bã, cô đơn.

- Hình ảnh cánh buồm càng ngày càng xa thực chất để gợi lên cái tình của nhà thơ: có yêu quý bạn mới đứng lâu như vậy để dõi theo "bóng buồm" của bạn cho đến lúc không còn nhìn thấy nữa.

- Toàn thể bài thơ thực chất cũng đã làm nên một tín hiệu nghệ thuật theo kiểu "ý ở ngoài lời". Bởi ẩn đằng sau bức tranh phong cảnh là cái tình lênh láng của nhà thơ (cái không được nói đến chút nào ở trong phần lời của bài thơ).

5. Các nhà thơ Đường rất trọng tình bạn:

Vạn lạng hoàng kim còn dễ kiếm

Thế gian tri kỉ thật khó tìm.

Quả đúng là như vậy, bạn bè dù ở bất cứ đâu, bất cứ thời đại nào cũng vô cùng

quan trọng và đáng quý đối với mỗi chúng ta. Nó giúp cho cuộc sống của chúng ta thêm đáng yêu và đáng trọng. Ở thời nào cũng vậy, bạn của ta có người tốt và người xấu. Điều quan trọng là ta biết "chọn bạn mà chơi". Người bạn tốt cũng giống như ngọn đèn sáng trong đêm, không chỉ chiếu sáng cho người mà còn chiếu sáng cho ta.

THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nhớ lại những điều cơ bản về ẩn dụ và hoán dụ:

1. Ẩn dụ là phép tu từ nghệ thuật được xây dựng dựa trên cơ sở những nét liên tưởng tương đồng.
2. Hoán dụ là phép tu từ nghệ thuật được xây dựng dựa trên cơ sở những nét liên tưởng tương cận (sự gần gũi nhau giữa hai sự vật, hiện tượng).
3. Ẩn dụ và hoán dụ đều được xây dựng dựa trên cơ sở liên tưởng nhưng cơ chế tạo lập có khác nhau (liên tưởng tương đồng và liên tưởng tương cận).

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Trong hai câu ca dao, các từ *thuyền*, *bến*, *cây đa*, *con đò*,... đúng là những từ không chỉ mang nghĩa gọi tên sự vật tồn tại trong hiện thực (*thuyền*, *bến*,...) mà còn mang nội dung ý nghĩa hoàn toàn khác. Các hình ảnh *thuyền* (*con đò*) - *bến* (*cây đa*) lần lượt tạo nên ý nghĩa tượng trưng cho hình ảnh người ra đi và người ở lại. Chính vì vậy câu (1) trở thành lời thề ước, hứa hẹn, nhấn nhủ về sự thủy chung. Câu (2) trở thành lời than tiếc vì thề xa "lỗi hẹn".

Các từ *thuyền*, *bến* ở câu (1) và *cây đa*, *bến cũ*, *con đò* ở câu (2) có sự khác nhau nhưng chỉ là khác ở nội dung ý nghĩa hiện thực (chỉ sự vật). Xét về ý nghĩa biểu trưng, chúng là những liên tưởng giống nhau (đều mang ý nghĩa hàm ẩn chỉ người đi - kẻ ở). Để hiểu đúng ý nghĩa hàm ẩn này, thông thường chúng ta giải thích rằng: Các sự vật *thuyền* - *bến* - *cây đa*, *bến cũ* - *con đò* là những vật luôn gắn bó với nhau trong thực tế. Vì vậy chúng được dùng để chỉ "tình cảm gắn bó keo sơn" của con người. *Bến*, *cây đa*, *bến cũ* mang ý nghĩa hiện thực chỉ sự ổn định, vì thế nó giúp người ta liên tưởng tới hình ảnh người phụ nữ, tới sự chờ đợi, nhưng nhớ, thủy chung. Ngược lại *thuyền*, *con đò* thường di chuyển không cố định nên được hiểu là người con trai, hiểu là sự ra đi. Có nắm được quy luật liên tưởng như vậy, chúng ta mới hiểu đúng ý nghĩa của các câu ca dao trên.

2. a) Trong câu thơ:

Dưới trăng quỳnh dã gọi hè

Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông.

Nhà thơ Nguyễn Du đã dùng hai hình ảnh chim đỗ quỳnh và hoa lựu để cùng

biểu đạt ý nghĩa: mùa hè đã đến. Cả hai hình ảnh này đều là những dấu hiệu báo hè (chim đỗ quyên kêu và hoa lựu nở đều vào thời điểm mùa hè). Vì thế nhìn vào hai dấu hiệu ấy, người ta có thể nghĩ ngay đến sự khởi đầu của mùa hè. Lửa lựu còn gợi liên tưởng đến sức ấm nóng của mùa hè.

* *Chú ý*: Thực ra hai hình ảnh chim quyên và hoa lựu nở cũng có thể hiểu là hai ẩn dụ. Bởi mùa hè - chim quyên - hoa lựu đều có thực và gắn bó chặt chẽ với nhau trong thực tế (nghĩa là chúng có mối liên hệ tương cận với nhau). Như vậy chỉ có hình ảnh *lửa lựu* (sức nóng của mùa hè) ở trong câu này là được xây dựng dựa trên cơ sở liên tưởng tương đồng "thực sự" mà thôi.

b) *Vứt đi những thứ văn nghệ giòn ngọt, bày ra sự phê phán thoả thuê hay cay đắng chất độc của bệnh tật, quanh quẩn vài tình cảm gầy gò của cá nhân co rúm lại. Chúng ta muốn có những tiểu thuyết, những câu thơ thay đổi được cả cuộc đời người đọc - làm thành người, đẩy chúng ta đến một sự sống trước kia chỉ đứng xa nhìn táp thoáng.*

Cụm từ "làm thành người" là một ẩn dụ được xây dựng dựa trên cơ sở liên tưởng về cách thức. Từ "làm thành" thường dùng để chỉ quá trình thực hiện một việc gì đó (từ cha được đến được, từ cha tốt đến tốt...). Quá trình nhận thức của con người cũng diễn ra như vậy. Do đó làm thành người cũng hiểu là nên người - nghĩa là biến nhận thức đúng đắn về cuộc sống.

c) *Ơi con chim chiến chiến - Hót chi mà vang trời - Từng giọt long lanh rơi - Tôi đưa tay tôi hứng*

Đoạn thơ này cũng giống hai câu thơ của Nguyễn Du. Ở đây, hình ảnh chim chiến chiến, giọt sương rơi (giọt long lanh) là những dấu hiệu báo mùa xuân đến. Ẩn dụ này được xây dựng dựa trên cơ sở liên tưởng dấu hiệu đặc trưng - mùa.

d) *Thác bao nhiêu thác cũng qua - Thênh thênh là chiếc thuyền ta trên đời*

Câu thơ có hai hình ảnh ẩn dụ:

Thác - chỉ những khó khăn vất vả, những thử thách. Chiếc thuyền - chỉ coi đường cách mạng, chỉ con đường của cả nước non mình.

Câu thơ xây dựng hình ảnh ẩn dụ dựa trên những liên tưởng có thực (thác - khó khăn, con thuyền - sức vượt qua) để nói lên sức sống và sức vươn lên mãnh liệt của cả dân tộc chúng ta.

e) Câu thơ cũng có hai hình ảnh ẩn dụ: *Phù du* (liên tưởng đến cuộc đời nổi trôi, ngắn ngủi) và *phù sa* (cuộc sống sung sướng, hạnh phúc, ấm no). Có liên tưởng này vì phù du là một loài côn trùng có cuộc đời ngắn ngủi, trái lại phù sa là "chất dinh dưỡng" tốt nuôi sống cây trái trên đồng. Dùng hai hình ảnh ẩn dụ này, nhà thơ Chế Lan Viên muốn so sánh cuộc đời xưa và nay. Từ đó mà khẳng định giá trị và ý nghĩa nhân văn của cuộc sống hôm nay.

3. Ví dụ một số câu văn có dùng phép ẩn dụ:

a) Tôi đang nói đến cuộc sống đau thương và không hiểu sao, tôi lại nghĩ ngay

đến "các vị la Hán chùa Tây Phương" của nhà thơ Huy Cận.

b) Đất trời trở mình sang mùa, đã thấy cái lành lạnh của gió.

c) Ông T vẫn ngồi đó. Ông đang nhớ về cái đêm tối tăm nhất của đời ông.

4. a) *Đầu xanh đã tội tình gì - Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi*

Nhà thơ Nguyễn Du dùng từ *đầu xanh* với ý nghĩ chỉ tuổi trẻ, từ *má hồng* với ý nghĩ chỉ người con gái đẹp, một mỹ nhân. Cả hai từ này đều dùng để ám chỉ nhân vật Thúy Kiều. Cũng như vậy, Tố Hữu dùng cụm từ *áo nâu, áo xanh* (*Áo nâu liền với áo xanh - Nông thôn liền với thị thành đứng lên*) để chỉ hai lớp người trong xã hội: nông dân và công nhân. Trong cả hai trường hợp này, các nhà thơ đã dùng những từ chỉ bộ phận của cơ thể (*đầu, má*) hay chỉ những trang phục quen dùng (*áo xanh, áo nâu*) để chỉ con người. Cách gọi tên này chẳng những tránh được sự nhảm nhọt, mòn sáo mà còn đem lại niềm vui thích và gợi ra những tình ý sâu xa.

b) Trong trường hợp, khi chúng ta gặp phải một đối tượng đã bị tác giả thay đổi cách gọi tên, để hiểu đúng được đối tượng ấy, chúng ta phải chú ý xem tác giả đã chọn cái gì để thay thế các đối tượng ấy. Cái được tác giả chọn để thay thế thường là một bộ phận, một tính chất, một đặc điểm nào đó... tiêu biểu. Phương thức chuyển đổi nghĩa này là phép tu từ hoán dụ. Nó giúp cho việc gọi tên sự vật, hiện tượng... trở nên phong phú, sinh động và hấp dẫn hơn.

Các trường hợp này đều là hoán dụ tu từ.

5. Nguyễn Bính viết:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông

Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

Trong câu thơ này, hai hình ảnh thôn Đoài, thôn Đông là hai hình ảnh hoán dụ dùng để chỉ "người thôn Đoài" và "người thôn Đông". Còn hai hình ảnh cau thôn Đoài và trâu không thôn nào lại là những ẩn dụ dùng để chỉ những người đang yêu. Hai câu thơ là một lời tỏ tình thú vị. Đích của lời nói tuy vẫn hướng về người yêu. Thế nhưng cách nói bằng quơ theo kiểu ngôn ngữ tỏ tình của trai gái đã tạo ra một sự thích thú đặc biệt cho những người tiếp nhận nội dung của câu thơ.

- Cùng là bày tỏ nỗi nhớ người yêu nhưng nếu câu ca dao Thuyền ơi có nhớ bến chăng...? sử dụng những liên tưởng có phần mòn sáo thì câu thơ của Nguyễn Bính (*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông*) lại có những liên tưởng vô cùng mới mẻ. Những liên tưởng này tạo ra nét đẹp riêng và sự thích thú, hấp dẫn cho mỗi câu thơ.

6. Ví dụ một số câu văn có dùng phép tu từ hoán dụ:

a) Trước Cách mạng tháng Tám, nông dân của ta đều là những Chị Dậu, Lão Hạc, anh Pha cả.

b) Nhà nó có mỗi bốn miệng ăn. Vậy mà vợ chồng nó lúc nào cũng ngược xuôi vất vả.

c) Người ta ba bốn chục tuổi đầu đã có nhà cao cửa rộng. Đằng này, đã ngoài bốn chục mà nó vẫn cứ nhớn như phè phỡn như không. Sáng sáng, nó ngủ dậy, phì

xe ra ngoài phố, ăn bát phở mà có khi đến tận mười giờ. Ăn xong lại rong ruổi đi các phố. Người ta bảo nó là một tay chơi. Tôi chẳng biết, chỉ biết cờ bạc, rượu chè, lô đề... nó đều thông thạo cả. Khổ thân nhất là bà già nhà nó. Lá vàng sắp rụng đến nơi mà vẫn phải không lưng quẩy gánh ngày ngày kiếm vài ba chục để nuôi kẻ đầu xanh.

BÀI 16

CẢM XÚC MÙA THU

(THU HỨNG)

ĐỖ PHỦ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đỗ Phủ (712 - 770) tự Tử Mỹ, người huyện Củng, nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Sống vào thời đất nước Trung Quốc triền miên trong cảnh loạn li, mặc dù Đỗ Phủ có làm vài chức quan nhỏ trong một thời gian ngắn song gia đình ông cũng lâm vào tình cảnh phiêu bạt, cơ cực. Đỗ Phủ là nhà thơ hiện thực lớn nhất, không chỉ của đời Đường, mà của cả lịch sử thơ ca cổ Trung Quốc.

2. *Thu hứng* là bức tranh mùa thu hiu hắt và cũng là tâm trạng buồn lo của nhà thơ. Nỗi lo ấy bắt nguồn nỗi buồn của tác giả khi ông chứng kiến cảnh đất nước kiệt quệ vì sự tàn phá của chiến tranh. Bài thơ cũng là nỗi lòng của kẻ xa quê, là nỗi ngậm ngùi, xót xa cho thân phận của kẻ tha hương lưu lạc.

3. Bài thơ này còn tiêu biểu cho một số đặc điểm nghệ thuật của thơ Đường như: nghệ thuật "tả cảnh ngụ tình", nghệ thuật xây dựng các mối quan hệ đồng nhất và tương ứng.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Có thể chia bài thơ thành hai phần (4 câu trên và 4 câu dưới). Chia như vậy bởi hai phần này có tính độc lập nhất định (4 câu trên thiên nhiều hơn về tả cảnh, 4 câu dưới lại thiên nhiều hơn về tả tình). Nội dung của bốn câu thơ trên là miêu tả cảnh mùa thu ảm đạm và hiu hắt (cũng có một chút dữ dội nhưng chỉ làm cho cảnh thêm sâu thẳm, hoang vu). Bốn câu thơ ở phần hai lại chủ yếu miêu tả cái tình của nhà thơ nỗi nhớ quê và nỗi niềm "dân nước".

2. Bốn câu thơ đầu là cảnh được nhìn trong tầm bao quát rộng và xa (*rừng phong, núi vu, kếm vu, sóng dợn, mây trùm cửa ải,...*). Thế nhưng đến bốn câu sau, không gian bị thu hẹp lại (*khóm cúc, con thuyền*) rồi gần hơn nữa, nó "lặn" vào tâm hồn của nhà thơ. Sở dĩ có sự vận động của không gian như thế là vì thời gian đang khép lại (chiều dần buông, tầm nhìn bắt đầu thu hẹp). Và thêm nữa để nó phù hợp với sự vận động của tứ thơ (từ cảnh đến tình).

3. Bốn câu thơ đầu là cảnh mùa thu - vừa tiêu điều, hiu hắt (*Sương móc trắng xóa làm tiêu điều cả rừng cây phong; Núi vu, kẽm vu hơi thu hiu hắt*), lại vừa dữ dội (*sóng vỗ Trường Giang; trên cửa ải, mây sa mặt đất*). Cảnh ấy vừa gợi nỗi buồn tê tái, vừa ngầm thể hiện nỗi lo âu của nhà thơ (về sự không bình yên ở mọi biên ải).

Cảnh thu ở phần thứ nhất quả thật đã khơi hứng cho cái tình chan chứa ở những câu sau. Hình ảnh khóm cúc, con thuyền khắc sâu vào nỗi nhớ quê hương. Câu thơ có lệ của hoa nhưng dường như cũng là lệ của lòng người. Hai câu cuối là nỗi buồn nhớ người thân. Thế nhưng bên cạnh đó nó còn là nỗi lo vì đất nước chia yên, là niềm cảm thông đối với những người lính thú đang phải trấn giữ ở những nơi rét mướt xa xôi.

Bài thơ khơi hứng bằng "thu" và quả thực câu nào cũng nói đến mùa thu. Nhưng chỉ có điều thật khó có thể phân biệt rạch ròi đâu là "thu tình" và đâu là "thu cảnh". Hay nói cách khác, thu cảnh cũng chính là thu tâm (thu - hứng).

4. Câu thơ *Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ* (Khóm cúc nở hoa đã hai lần (làm) tuôn rơi nước mắt ngày trước) là một câu thơ đa nghĩa, giàu hàm ý. Chữ "lệ" ở trong câu thơ này quả thực rất khó phân biệt đó là lệ của người hay "lệ" của hoa. Tuy nhiên có lẽ nên hiểu: mỗi lần nhìn hoa cúc nở, nhà thơ lại chạnh lòng nhớ đến quê hương. Những giọt nước mắt theo đó cũng cứ tự nhiên rơi không sao ngăn lại được. Hình ảnh hoa cúc "nở rồi lại nở" vừa gợi ra sự trở đi trở lại của nỗi nhớ quê, vừa gợi ra liên tưởng về những dòng lệ chứa chan ân tình của nhà thơ.

5. Đối chiếu bản dịch thơ của Nguyễn Công Trứ với bản phiên âm và phần dịch nghĩa, ta có mấy nhận xét sau:

- Ưu điểm: Bản dịch thơ cơ bản đã thể hiện được khá sắc sảo tinh thần của bài thơ. Bản dịch có thể coi là khá đạt.

- Nhược điểm: Bản dịch còn có một số vênh lệch so với bản phiên âm:

- + Trong câu đầu, bản dịch thơ chưa chuyển tải được ý nghĩa của từ "điều thương" - đây là một tính từ đã được động từ hóa (làm tiêu điều). Vì vậy ở trong bản phiên âm nó mang nghĩa rất mạnh - chỉ sự tàn phá khắc nghiệt của sương móc đối với rừng phong.

- + Chữ "thắm" trong câu ba (bản dịch) chưa thật sát nghĩa. Đồng thời nó còn làm cho âm hưởng thơ trầm xuống.

- + Câu 5, bản dịch bỏ mất chữ "lưỡng khai" - là một từ quan trọng của bản phiên âm - nhấn mạnh số lần lặp lại. Cũng vậy ở câu 6, chữ "cô" chưa dịch được làm cho câu thơ chưa thật sự thể hiện được nỗi lòng của kẻ li hương.

TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trình bày một vấn đề là một kỹ năng giao tiếp quan trọng trong nhà trường và trong cuộc sống hàng ngày.

2. Để trình bày được tốt, trước hết cần tìm hiểu để nắm chắc đối tượng. Sau đó xác định đề tài và chuẩn bị đề cương bài nói.

3. Khi trình bày cần lần lượt tiến hành các công việc: bắt đầu (tâm thế, tư thế, lời chào); lần lượt trình bày các nội dung chính một cách logic và lời cuốn; cuối cùng là phần kết thúc và lời cảm ơn người nghe.

Để bài nói đạt được hiệu quả như ý muốn, người trình bày nhất thiết phải chú ý đến các yếu tố như: khẩu ngữ giao tiếp, âm thanh lời nói, cử chỉ, điệu bộ,...

II. RÈN KỸ NĂNG

Ví dụ: Yêu cầu trình bày về chủ đề: "Thời trang và tuổi trẻ".

1. Chuẩn bị

a) Xác định các đề tài nhỏ của vấn đề trên

- Thời trang truyền thống với tuổi trẻ ngày nay.
- Cách ăn mặc của giới trẻ hôm nay.
- Trang phục với vẻ đẹp duyên dáng của người phụ nữ,...

b) Chọn đề tài

Học sinh chọn tùy ý một đề tài (trên đây) hoặc có thể nghĩ ra một đề tài khác (vẫn nằm trong phạm vi của vấn đề).

c) Lập đề cương

- Trình bày những ý gì?
- Các ý được sắp xếp ra sao?
- Tự hệ thống ý, lập đề cương cho bài văn.

Dưới đây là dàn ý cho đề tài "Trang phục với vẻ đẹp duyên dáng của người phụ nữ".

(1) Trang phục là người bạn đồng hành thủy chung với con người, đặc biệt nó quan trọng và có ý nghĩa nhiều hơn với người phụ nữ.

- Con người có nhiều nhu cầu trong cuộc sống, trong đó cơm ăn, áo mặc là nhu cầu thiết yếu nhất.

- Trang phục làm đẹp con người cả hình thức lẫn nội dung (thể hiện qua quan niệm và cách thức ăn mặc).

- Mỗi người đẹp làm tăng thêm vẻ đẹp của cộng đồng.

(2) Trang phục đẹp không thay thế được vẻ đẹp của tính cách, của tâm hồn:

- Dân gian từng nói "cái nết đánh chết cái đẹp".

- Trang phục chủ yếu làm nên cái đẹp bên ngoài (dễ nhạt phai). Cái đẹp về tính cách, về tâm hồn tuy khó thấy nhưng nó có giá trị và vô cùng bền vững.

- Tuy nhiên cần phải thấy người ta đã "đẹp nết" lại cần phải học để "đẹp người" (cách ăn mặc).

(3) Cái đẹp trong trang phục cá nhân phải hài hòa với cái đẹp của cộng đồng

- Đẹp không có nghĩa là chơi trội, lập dị, tách biệt (như một bộ phận trong giới trẻ hiện nay).

- Đẹp phải hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Cái đẹp phải tìm được sự ủng hộ và cảm mến ở mọi người.

d) Chuẩn bị trước lời chào hỏi, những câu chuyển ý và dự kiến trước một số tình huống có thể xảy ra (từ đó chuẩn bị cách ứng phó).

2. Tiến hành trình bày

Lần lượt tiến hành các công việc:

- Chào hỏi khi xuất hiện

- Giới thiệu nội dung bài nói

- Trình bày lần lượt các ý đã nêu trong đề cương

- Kết thúc bài nói và cảm ơn người nghe.

3. Chọn số thứ tự (đánh dấu các bước trình bày) tương ứng với mỗi câu:

- Đã xem tất cả các phương án có thể có ... (3)

- Giờ chúng ta chuyển sang vấn đề môi trường ... (3)

- Tôi muốn kết thúc bài nói bằng cách ... (4)

- Giờ chúng ta hãy đi vào nội dung chủ yếu ... (2)

- Chào các bạn. Tôi rất phấn khởi ... (1)

- Chào các bạn, cảm ơn các bạn đã tới đây ... (1)

- Trước khi bắt đầu, cho phép tôi được nói ... (1)

- Giờ tôi sắp kết thúc bài nói, và đến đây ... (4)

4. Triển khai các đề tài thành những khía cạnh nhỏ để chuẩn bị nội dung clo bài trình bày:

a) Đề tài: Nét thanh lịch trong ứng xử hàng ngày.

- Thanh lịch là một nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc ta.

- Thanh lịch thể hiện trong:

+ Lời ăn tiếng nói hàng ngày.

+ Cách ăn mặc.

+ Thái độ sẵn sàng giúp đỡ.

+ Sự kính nhường.

- Nét thanh lịch trong ứng xử hàng ngày của học sinh:

+ Thái độ lễ phép, trung thực, thẳng thắn.

+ Ăn mặc theo chuẩn mực của người học sinh.

+ Quan hệ bạn bè chân thật, hòa nhã.

+ Sẵn sàng giúp đỡ mọi người.

b) Đề tài: Nghệ thuật gây thiện cảm.

- Gây thiện cảm là chìa khóa quyết định sự thành công vì:

+ Tạo ra được sự chú ý tốt đẹp ngay từ ban đầu.

+ Tạo ra sự thuận lợi cho việc học hành, công việc và sự phấn đấu vươn lên.

- Gây thiện cảm bằng cách nào?

+ Quan tâm tìm hiểu trước đối tượng (sở thích, thói quen, tính tình...).

+ Chuẩn bị trước lời ăn tiếng nói cho phù hợp.

+ Có óc khôi hài để chủ động tạo ra không khí gần gũi thân mật và vui vẻ.

+ Khéo léo tạo cho người khác niềm tin về năng lực, tình cảm,... của mình.

c) Đề tài: Thần tượng của tuổi học trò.

- Thế nào là thần tượng? (là người mà mình yêu mến và cảm phục vì tài năng, nhân cách hay một năng lực đặc biệt nào đó,...).

- Thần tượng có ích gì? (là mục tiêu để chúng ta phấn đấu và hướng tới hoặc đơn thuần là tấm gương, là động lực cho chúng ta học tập).

- Thần tượng của giới trẻ hôm nay là gì?

+ Chủ yếu là các ngôi sao điện ảnh, ca nhạc, thể thao,...

+ Cách thức "tôn thờ" thần tượng của giới trẻ hôm nay có nhiều thái quá (nhiều khi vượt qua cả những giới hạn đạo đức).

+ Ngày nay việc tôn thờ thần tượng có khi lại có hại cho việc học hành.

- Cần phải quan niệm thế nào cho đúng về thần tượng:

+ Yêu quý là không sai nhưng cần có cách thể hiện văn hóa.

+ Cần phải coi đó là một động lực để học hành hoặc ít ra thần tượng cũng phải có những điểm khiến ta ham mê và khâm phục thực sự.

+ Cần tránh lối tôn thờ thần tượng theo kiểu a dua.

d) Đề tài: Giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Môi trường sống của chúng ta hiện đang bị tàn phá và ô nhiễm vô cùng nghiêm trọng (sưu tầm những số liệu):

+ Nạn phá rừng bừa bãi.

+ Xả rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp vô ý thức.

- Môi trường ô nhiễm gây nhiều tai họa cho con người.

+ Nguy hiểm đến tính mạng (lũ lụt, lở đất,...).

- + Gây hậu quả lâu dài (các chất độc hại gây ra các bệnh truyền nhiễm, sinh dị tật, thiếu năng hoặc tử vong).
- + Gây thiệt hại về vật chất cho xã hội.
- Giải pháp gìn giữ, môi trường xanh, sạch đẹp.
- + Xây dựng, quy hoạch nơi xử lí rác thải.
- + Quản lí chặt và xử lí nghiêm ngặt các hành vi làm tổn hại môi trường (chặt phá rừng, xả rác vô ý thức).
- + giáo dục, nâng cao ý thức của mọi người về việc bảo vệ môi trường sống.
- e) Đề tài: "An toàn giao thông là hạnh phúc của mỗi người".
- Mất an toàn giao thông là tình trạng phổ biến và đáng báo động ở nước ta hiện nay (đưa ra số liệu).
- Mất an toàn giao thông gây nhiều tai họa cho con người:
- + Nguy hiểm đến tính mạng (gây chết người).
- + Để lại nhiều thương tích làm giảm hoặc mất khả năng lao động và cũng vì thế trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội.
- + Gây thiệt hại về vật chất.
- + Gây ùn tắc giao thông, làm lãng phí thời gian, ảnh hưởng đến sức khỏe, công việc,... của nhiều người.
- Giải pháp lập lại trật tự an toàn giao thông.
- + Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông cơ bản, hiện đại.
- + Nâng cao chất lượng các phương tiện giao thông.
- + Giáo dục nâng cao ý thức tôn trọng luật lệ giao thông của tất cả mọi người.
- 3. Để trình bày, người nói cần chuẩn bị thêm lời giới thiệu, mở đầu, dự kiến một số tình huống ứng xử và phần cảm ơn.

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm về nội dung và hình thức của bài viết, biết chọn sự việc, chi tiết, kết hợp tự sự với các yếu tố miêu tả, biểu cảm; ở bài viết này, đặc biệt chú ý rèn khả năng tưởng tượng, liên tưởng khi kể.

2. Tự rút ra được những kinh nghiệm để nâng cao khả năng viết bài văn tự sự.

II. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Tham gia hoạt động chữa bài theo hướng dẫn của thầy (cô) giáo và tự kiểm tra lại bài viết của mình theo gợi ý sau:

- Về xác định yêu cầu cho bài viết:

+ Bài viết cần kể câu chuyện nào?

+ Bài viết hướng tới ai, kể cho ai?

- Về phương hướng làm bài:

+ Bài viết cần kể được những sự việc, chi tiết tiêu biểu nào? Cần sắp xếp các việc, chi tiết theo trình tự nào cho hợp lí?

+ Cần kết hợp kể với tả và biểu cảm như thế nào để bài viết không nghèo nàn, đơn điệu, khô khan?

+ Bố cục bài viết đã hợp lí chưa? Các đoạn đã được kết nối với nhau như thế nào?

2. Lắng nghe những nhận xét của thầy (cô) giáo về bài làm của cả lớp, đọc kĩ lại lời phê, những lời nhận xét của thầy (cô) giáo về bài làm của mình; tham khảo những bài viết hay hoặc những ý hay, lời văn đẹp mà thầy (cô) giáo biểu dương.

3. Soát lại các lỗi về diễn đạt câu, viết đoạn, chính tả,...

4. Ghi chép lại những kinh bài học rút ra được.

5. Tự viết lại từng đoạn hoặc toàn bộ bài viết của mình (nếu cần).

BÀI 17

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lập kế hoạch cá nhân giúp ta chủ động tiến hành công việc đạt kết quả.

2. Để lập được kế hoạch cá nhân cần nắm được yêu cầu, nội dung công việc và quỹ thời gian hiện có.

3. Bảo kế hoạch cá nhân cần thể hiện rõ mục tiêu, nội dung cách thức và thời gian tiến hành để hoàn thành công việc. Lời văn diễn đạt cần ngắn gọn, súc tích, thể hiện dưới dạng các đề mục lớn nhỏ có đánh số hoặc nếu cần thiết có thể kê vào bảng.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Tiến hành lập kế hoạch ôn tập môn Ngữ văn cho những ngày nghỉ học giữa kì (tham khảo lập kế hoạch dưới đây).

KẾ HOẠCH ÔN TẬP MÔN NGỮ VĂN

Họ và tên: *Nguyễn Tuấn Anh*

Tổ: 4

Lớp: 10A1

1. Mục tiêu phấn đấu

- Bao quát toàn bộ kiến thức
- Làm bài thi tốt
- Đạt loại khá giỏi môn văn.

2. Nội dung và kế hoạch ôn tập (dùng cho những ngày nghỉ).

Nội dung ôn tập	Hình thức và cách thức tiến hành	Thời gian thực hiện
Văn	- Ôn khái niệm, các đặc điểm thể loại và nội dung các tác phẩm VHDG Việt Nam và nước ngoài	7h30' - 11h
	- Ôn bài khái quát VHTĐ, các tác phẩm văn học viết Việt Nam và nước ngoài	14h - 17h30'
Tiếng Việt	Ôn các khái niệm, giải lại các bài tập khó	19h - 21h30'
Làm văn	- Ôn lí thuyết các kiểu bài	21h45' - 22h30'
	- Xem lại các bài viết văn đã trả	22h30' - 23h

2. Văn bản này chưa phải là một kế hoạch cá nhân. Tuy văn bản đã có nội dung công việc, đã phân bố thời gian nhưng chưa nêu ra cách thức hành động. Hay nói một cách chính xác, văn bản mới chỉ là những dự kiến có tính chất chung chung, chưa cụ thể, rõ ràng, chi tiết.

Văn bản này có vẻ giống như một tờ thời gian biểu cá nhân hơn.

3. Kế hoạch cá nhân của bạn Thu chưa thể hiện được nội dung công việc (theo yêu cầu của một Đại hội Chi đoàn) một cách đầy đủ. Công việc chưa được phân công cụ thể, chi tiết. Dự kiến thời gian còn chung chung.

Có thể hoàn thiện lại như sau:

THƠ HAI-KU CỦA BA-SÔ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mát-su-ô Ba-sô (1644 - 1694) sinh trưởng trong một gia đình võ sĩ đạo Xamu-rai ở thành phố U-e-cô, Nhật Bản. Các tác phẩm của ông để lại khá nhiều, sau này được sưu tập lại trong *Ba Tiêu thất bộ tập*. Ông là bậc thầy của thơ hai-cư Nhật Bản. Thơ ông mang tính chất đơn sơ, tao nhã, cô liêu, trầm lắng, u buồn, nhưng không chán chường, bi lụy hay oán đời.

2. Thơ hai-kur là thể thơ vào loại ngắn nhất thế giới, chỉ có 17 âm tiết (một số bài nhiều hơn một chút), ngắt nhịp thành 3 đoạn, theo thứ tự thường là: 5 âm - 7

âm - 5 âm). Mỗi bài thơ hai-kur đều có một tứ thơ nhất định và thường chỉ ghi lại một phong cảnh với vài sự vật cụ thể, trong một thời điểm nhất định, để từ đó khơi gợi lên một cảm xúc, một suy tư nào đó.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Về bài 1

Ba-sô quê ở Mi-ê. Ông lên Ê-dô ở được mười năm mới về thăm lại quê. Nhưng rồi Ba-sô đi mà lại thấy Ê-dô, thấy Ê-dô thân thiết như quê hương mình.

Bài thơ này thể hiện tình cảm gắn bó thân thiết với nơi mình đang ở.

2. Về bài 2

Ba-sô ở kinh đô Ki-ô-tô từ thời trẻ, khi còn là chàng thanh niên. Sau đó lên Ê-dô. 20 năm sau, cuối đời ông trở lại, nghe tiếng chim đỗ quyên hót mà viết bài này.

Chim đỗ quyên hót

ở kinh đô

mà nhớ kinh đô

Trong văn học Trung Quốc, chim Đỗ Quyên gắn với điển tích Vua Thục bị mất nước. Tuy nhiên ở đây các nhà nho cố ý dịch ra thành chim cuốc vì nó cũng xuất hiện vào đầu hè, thường kêu rất buồn và còn đồng âm với chữ quốc (nước).

Ở Nhật Bản, chim đỗ quyên là chim hô-tô-tô-ghi-su thường kêu vào đầu hè, nó không hót khi trời đẹp mà hót khi trời xẩm tối, vào đêm trăng, sau khi trời mưa,... tiếng kêu rất tha thiết. Vì thế nó thường được dùng để chỉ sự thương tiếc thời gian, đặc biệt là thể hiện nỗi buồn và sự vô thường. Ba-sô trở về kinh đô sau 20 năm, nghe tiếng đỗ quyên mà nhớ kinh đô năm nào là thế.

3. Về bài 3

Năm 40 tuổi, Ba-sô làm một cuộc du hành đến Kan-sai gần quê nhà. Về đến nhà thì ông hay tin mẹ mất. Người ta đưa lại cho ông di vật là một mớ tóc bạc. Ông đau đớn viết nên bài thơ này.

Nỗi xót xa đau đớn của nhà thơ được thể hiện ở giọt lệ nóng hổi rơi xuống bàn tay đang cầm mớ tóc của người mẹ đã khuất. Quý ngữ (từ chỉ mùa) của bài thơ là sương thu. Làn sương thu ở đây là giọt lệ như sương, hay mái tóc của mẹ bạc như sương, hay cuộc đời như giọt sương, ngắn ngủi vô thường,... Sương - tóc - lệ tan hoà, tạo nên hình tượng thơ mờ ảo, đa nghĩa.

4. Về bài 4

Trong *Du kí Phôi thân đồng nội* viết năm 1685, Ba-sô kể chuyện một lần đi ngang qua cánh rừng ông bỗng nghe thấy tiếng vượn hú. Tiếng ấy gợi ông nhớ đến tiếng khóc của một em bé bị bỏ rơi trong rừng.

Tiếng hú nào nề

Hay tiếng trẻ bị bỏ rơi than khóc?

Gió mùa thu tái tê

Ở Nhật, ngày xưa vào những năm mất mùa có nhà không nuôi nổi con phải bỏ con vào rừng. Thậm chí còn đang tâm giết đứa trẻ nữa. Nghe tiếng vượn hú mà Ba-sô lại liên tưởng đến tiếng người. Tiếng vượn hay chính là tiếng trẻ con khóc thật. Trong gió mùa thu hay tiếng gió đang than khóc cho nỗi đau của con người.

5. Về bài 5

Bài thơ này Ba-sô sáng tác khi đi du hành ngang qua một cánh rừng, ông thấy một chú khỉ nhỏ đang lạnh run lên trong cơn mưa mùa đông. Nhà thơ tưởng tượng thấy chú khỉ đang thầm ước có một chiếc áo tơi để che mưa, che lạnh.

Hình ảnh chú khỉ đơn độc trong bài thơ gợi lên hình ảnh người nông dân Nhật Bản, gợi hình ảnh những em bé nghèo đang co ro trong cơn lạnh. Bài thơ thể hiện tình thương yêu sâu sắc của nhà thơ đối với những kiếp người nghèo khổ.

6. Về bài 6

Bài thơ này miêu tả cảnh mùa xuân. Quanh hồ Bi-wa có trồng rất nhiều hoa anh đào. Mỗi khi gió thổi, cánh hoa anh đào lại rụng lả tả như mây. Cánh hoa hồng nhạt, mong manh rụng xuống mặt hồ làm cho mặt hồ gọn sóng. Cảnh tượng ấy thể hiện sự tương giao của các vật trong vũ trụ. Triết lí sâu xa nhưng lại được thể hiện bằng những hình tượng giản dị, nhẹ nhàng. Đó chính là cảm thức thẩm mỹ của bài thơ.

7. Về bài 7

Bài thơ ra đời trong một lần Ba-sô leo lên núi đá để thăm chính điện chùa Riu-sa-ku-ji. Tiếng ve là thanh, đá là vật. Nhưng trong cảnh u tịch, vắng lặng của chiều tà, khi tất cả đều im ắng hết lại có thể nghe được tiếng ve rền rĩ như nhấm vào, như thấm vào đá. Liên hệ đó độc đáo, kì lạ mà không hề khoa trương.

8. Về bài 8

Bài thơ này viết ở Ô-sa-ka (năm 1694). Đây là bài thơ từ thế của ông. Trước đó, ông đã thấy mình yếu lắm rồi, như một cánh chim sắp sửa bay khuất vào chân trời vô tận.

Nhưng cả cuộc đời Ba-sô là cuộc đời lang thang phiêu bồng, lãng du. Vì thế ngay cả khi sắp từ giã cõi đời, ông vẫn còn lưu luyến lắm, vẫn còn muốn tiếp tục cuộc đi - đi bằng hồn mình. Và ta lại như thấy hồn Ba-sô lang thang trên khắp những cánh đồng hoang vu.

LẦU HOÀNG HẠC

(HOÀNG HẠC LẦU)

THÔI HIỆU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Hoàng Hạc lầu là cảm xúc của con người khi đối diện với cái đẹp, là nỗi sầu kết đọng vì hoài cổ hay vì nhớ quê hương,... Để xác định một cái gì đó thật rõ ràng trong Hoàng Hạc lầu quả là rất khó. Phải chăng vì thế mà người ta đều cho rằng Hoàng Hạc lầu đẹp và hay bởi nó gợi lên một sự ngỡ ngàng, một nỗi băng khuâng, một nỗi nhớ,... một nỗi buồn trong trẻo mông lung và mãi lắng sâu.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Nhan đề bài thơ là Lầu Hoàng Hạc nhưng ngoài sự xác định vị trí của lầu Hoàng Hạc ở "nơi đây", còn lại toàn bài không nói gì về "lầu" cả. Dụng ý mà nhà thơ muốn nói đến ở đây là chuyện quan hệ giữa "người xưa" với "người nay", giữa thời gian quá vãng và không gian mở rộng, giữa hư với thực, giữa cảnh với tình,...

2. Tất cả "cảnh"- cảnh xưa và nay, cảnh xa và gần, cảnh thực và hư,... cảnh nào cũng đẹp. Thế nhưng tất cả cảnh lại đến khiến người buồn (*sử nhân sầu*). Bởi dường như đối diện với cái đẹp hoàn mỹ của thiên nhiên, của nghệ thuật, của cuộc đời, của tình người... ta bỗng băng khuâng nhận ra hình như mình chưa thật vẹn toàn, hình như mình đang khuyết thiếu một điều gì đó giúp ta được tròn đầy. Phải chăng vì thế ta buồn vì chưa xứng đáng với những điều tốt đẹp hoàn mỹ ngoài kia.

3. Quả đúng thực bài thơ có 56 chữ thì 55 chữ đều là bước "chuẩn bị" cho một chữ *sầu* "đậu" xuống, kết đọng trong tâm. Chữ *sầu* đến như là một sự tất yếu nhưng không phải nó cứ tự "rơi" xuống một cách vô duyên. Nó là kết quả của một quá trình soi ngắm, suy nghĩ, liên tưởng và tái tễ trong lòng của con người. Con người cô đơn đứng giữa cái nơi mà vốn nổi tiếng với những lần li biệt thì dẫu thế nào cũng khó có thể vui. Không những thế, cảnh vật, không gian, thời gian,... và cả cái tình cảnh đặc biệt của nhà thơ nữa (khách li hương) càng không có cái lí gì ngăn được sự xuất hiện của chữ *sầu*. Chữ *sầu* trong câu thơ cuối không phải là một sự xuất hiện bất ngờ nhưng nó chính là giọt sầu làm cho cả bát sầu kia tràn ra tất cả và vương vấn muôn nơi.

NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ

(KHUÊ OÁN)

VƯƠNG XƯƠNG LINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Thơ Đường có nhiều kiệt tác về đề tài chiến tranh. Tuy không nói trực tiếp đến sự tàn khốc của chiến tranh, nhưng từ nỗi sầu biệt hận của người thiếu phụ phòng khuê, bài thơ đã cất lên tiếng nói căm ghét oán hận đối với chiến tranh. Với một bài thơ như *Khuê oán* thì hàng trăm mũi tên phản chiến ắt còn phải chịu thua xa.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Điểm độc đáo của *Khuê oán* là ở cấu tứ. Với chỉ bốn câu và vền vẹn trong 28 chữ, Vương Xương Linh vẫn thể hiện được quá trình chuyển biến tâm trạng của người khuê phụ. Tâm trạng ấy từ "bất tri sầu" (vô tư) sang "hối" (hối tiếc và hối hận). Cái "bản lề" của quá trình chuyển biến tâm trạng ấy là ở câu: *Liều là màu của mùa xuân và tuổi trẻ*. Nó cũng lại là màu của sự biệt li. Nhìn về mình, cô gái thấy tuổi trẻ đang bị "trôi" đi. Còn nhìn về phía chinh phụ thì mặt mũi thăm thẳm. Hoàn cảnh ấy quả thực không thể không khiến cho người thiếu phụ sầu hận, xót thương.

2. Như trên đã nói, màu dương liễu vừa là màu của mùa xuân, của tuổi trẻ, vừa là "màu li biệt", tâm trạng người khuê phụ lập tức đổi thay ngay: từ vô tư, nàng bắt đầu hối hận vì để chàng đi tìm kiếm tước hầu; từ hối hận, nàng chuyển sang oán thán cái ẩn phong hầu, oán ghét chiến tranh phi nghĩa.

3. Với chỉ 28 chữ, *Khuê oán* xứng đáng được coi là bài thơ tiêu biểu cho tinh thần phản đối chiến tranh phi nghĩa của con người thời Đường. Đọc *Khuê Oán* ta không thấy nói đến chiến tranh nhưng ta lại có thể cảm nhận thấy rất rõ chiến tranh, chiến tranh đang "ăn mòn" cuộc sống con người. Nó không những chôn vùi tuổi trẻ của cả những người đang đứng trước hòn tên mũi đạn mà còn chôn vùi cả những người vợ, người mẹ,... đang mong ngóng nơi quê hương, xứ sở. Không chỉ thế, chiến tranh còn làm mất đi sự lạc quan yêu đời và niềm tin yêu phơi phới vào cuộc sống,... Với những điều như thế thì đúng là dù không trực tiếp nói ra nhưng bài thơ vẫn sôi sục tinh thần phản đối chiến tranh.

KHE CHIM KÊU

(ĐIẾU MINH GIẢN)

VƯƠNG DUY

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vương Duy (701 - 761) tự là Ma Cật, quê ở đất Kỳ, Thái Nguyên (nay thuộc tỉnh Sơn Tây). Suốt đời làm quan nhưng ông thường sống ẩn dật. Sùng tín đạo Phật, thơ ông mang đậm ý vị Thiền. Cho nên, ông còn được mệnh danh là "thi Phật".

2. Với hơn 400 bài hiện còn lại, thơ Vương Duy mang phong cách trang nhã và bình đạm. Thơ ông cũng gần gũi với mọi người bởi nó là những bức tranh đẹp của thiên nhiên.

3. Bài thơ *Điểu minh giản* là một tác phẩm tiêu biểu của Vương Duy. Nó thể hiện sự bình yên của tâm hồn trong khung cảnh thiên nhiên tĩnh lặng.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Cây quế cành là sum suê nhưng hoa thì rất nhỏ. Nhưng nhà thơ lại cảm nhận được cả "hoa quế rụng". Chi tiết ấy cho thấy không gian của buổi đêm vô cùng yên tĩnh. Đồng thời nó cũng cho thấy sự tinh tế, bình yên, tĩnh lặng trong tâm hồn thi nhân.

2. Mối quan hệ giữa cái động và tĩnh trong bài thơ:

Hoa quế rất nhỏ vậy mà vẫn nghe tiếng rụng. Trăng lên không tiếng mà lại làm cho "chm núi giật mình". Tất cả là vì đêm rất lặng và tâm hồn con người cũng lặng. Cái tĩnh của đêm ở đây lại được cảm nhận qua cái động của những âm thanh khẽ khàng. Sau vài tiếng kêu thưa thớt của "sơn điểu" đêm lại càng tĩnh lặng. Cái tĩnh lặng của đêm và của lòng người.

3. Có thể lột tả bài thơ bằng một câu như sau:

Trong *Điểu minh giản*, Vương Duy đã lấy cái động khẽ khàng của đêm để thể hiện cái tĩnh lặng trong trẻo của tâm hồn con người.

BÀI 18

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản thuyết minh nhằm giới thiệu, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị,... của một sự vật, hiện tượng, một vấn đề nào đó. Có nhiều loại văn bản thuyết minh.

2. Văn bản thuyết minh có thể có nhiều loại hình thức kết cấu khác nhau:

- Kết cấu theo trình tự thời gian: trình bày sự vật theo quá trình hình thành, vận động và phát triển.

- Kết cấu theo trình tự không gian: trình bày sự vật theo tổ chức vốn có của nó (bên trên - bên dưới, bên trong - bên ngoài, hoặc theo trình tự quan sát,...).

- Kết cấu theo trình tự logic: trình bày sự vật theo các mối quan hệ khác nhau (nguyên nhân - kết quả, chung - riêng, liệt kê các mặt, các phương diện,...).

- Kết cấu theo trình tự hỗn hợp: trình bày sự vật với sự kết hợp nhiều trình tự khác nhau.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Hình thức kết cấu của văn bản *Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân*:

a) Đối tượng và mục đích thuyết minh:

- Đối tượng: Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân.

- Mục đích: nhằm giới thiệu cho người đọc về thời gian, địa điểm và diễn biến của hội thổi cơm thi và ý nghĩa văn hoá của nó trong đời sống tinh thần của người lao động vùng đồng bằng Bắc Bộ.

b) Các ý chính của văn bản:

- Thời gian, địa điểm diễn ra lễ hội.

- Diễn biến lễ hội:

- + Thi nấu cơm: làm thủ tục bắt đầu cuộc thi, lấy lửa trên ngọn cây chuối, nấu cơm.

- + Chấm thi: các tiêu chuẩn chấm thi, cách chấm để đảm bảo chính xác, công bằng.

- Ý nghĩa văn hoá của lễ hội đối với đời sống tinh thần của người dân lao động.

2. Hình thức kết cấu của văn bản *Bưởi Phúc Trạch*:

a) Đối tượng và mục đích thuyết minh:

- Đối tượng: bưởi Phúc Trạch - một loại trái cây nổi tiếng ở Hà Tĩnh.

- Mục đích: giúp người đọc hình dung, cảm nhận được đặc điểm (hình dáng, màu sắc, hương vị hấp dẫn, giá trị bổ dưỡng) của bưởi Phúc Trạch.

) Các ý chính của văn bản:

Về hình dáng bên ngoài của bưởi Phúc Trạch.

Về hương vị đặc sắc của bưởi Phúc Trạch.

Về sự hấp dẫn và bổ dưỡng của bưởi Phúc Trạch.

Danh tiếng của bưởi Phúc Trạch.

Về cách sắp xếp ý của hai văn bản *Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân* và *Bưởi Phúc Trạch*.

Văn bản *Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân* tổ chức kết cấu theo trình tự thời gian, xen in lời kể và lời tả.

Văn bản *Bưởi Phúc Trạch* tổ chức kết cấu theo trình tự quan hệ không gian (từ ngoài vào trong), trình tự quan hệ lôgic (các phương diện khác nhau của quả bưởi: hình dáng, màu sắc, hương vị, giá trị bổ dưỡng) và trình tự quan hệ nhân quả (giữ ý thứ nhất, thứ hai và ý thứ ba; giữa ý thứ ba và ý thứ tư).

Nếu cần thuyết minh bài *Tổ lòng (Thuật hoài)* của Phạm Ngũ Lão, có thể tổ chức kết cấu như sau:

Giới thiệu khái quát về tác giả Phạm Ngũ Lão và bài thơ *Tổ lòng*.

Thuyết minh về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ:

Giá trị nội dung của bài thơ.

Giá trị nghệ thuật của bài thơ.

Chú ý: Có thể thuyết minh giá trị nghệ thuật của bài thơ trước rồi mới thuyết minh giá trị nội dung hoặc đan xen.

Khẳng định về giá trị của bài thơ.

Nếu phải thuyết minh một di tích, một thắng cảnh của đất nước, có thể giới thiệu dựa theo gợi ý sau:

Giới thiệu chung về di tích hoặc thắng cảnh: tên gọi, giá trị nổi bật,...

Thuyết minh cụ thể về đặc điểm, giá trị các mặt của di tích hoặc thắng cảnh: vị trí quang cảnh, sự tích, đặc điểm và giá trị tiêu biểu,...

Có thể thuyết minh theo trình tự thời gian, không gian, quan hệ lôgic,... hoặc phối hợp một cách linh hoạt, tự nhiên các trình tự kết cấu.

Khẳng định, nhấn mạnh về đặc điểm cũng như giá trị của đối tượng đã thuyết minh.

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lập dàn ý là một kĩ năng rất quan trọng khi tạo lập văn bản. Dàn ý của bài văn thường theo bố cục ba phần (*Mở bài*, *Thân bài* và *Kết bài*). Dàn ý của bài văn thuyết minh cũng vậy.

2. Phần mở bài và kết bài của bài văn thuyết minh có những điểm cần phân biệt với phần mở bài và kết bài của bài văn tự sự:

- Mở bài: Ở bài văn tự sự, phần mở bài là thuật lại mở đầu câu chuyện hoặc giới thiệu, dẫn dắt vào câu chuyện. Ở bài văn thuyết minh, phần mở bài giới thiệu chung về đối tượng thuyết minh, để người đọc biết được nội dung sẽ được nắm bắt trong phần thân bài (phần mở bài phải nêu ra được đề tài thuyết minh).

- Kết bài: Ở bài văn tự sự, kết bài thường là sự kết thúc của câu chuyện, nhận định về ý nghĩa của câu chuyện. Ở bài văn thuyết minh, nhấn mạnh về đối tượng đã thuyết minh, tạo ấn tượng cho người đọc về đối tượng vừa thuyết minh.

3. Trong phần thân bài, các ý của bài văn thuyết minh có thể được sắp xếp theo các trình tự: thời gian, không gian, lôgic, trình tự nhận thức,... hoặc là hỗn hợp của các quan hệ miễn sao phù hợp với đối tượng thuyết minh, đạt được mục đích thuyết minh.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Khi lập dàn ý cho bài văn thuyết minh, cần chú ý các bước như sau:

(1) Xác định đề tài: Thuyết minh về đối tượng nào?

(2) Xây dựng dàn ý:

- Mở bài:

+ Nêu đề tài thuyết minh.

+ Dẫn dắt, tạo ra sự chú ý của người đọc về nội dung thuyết minh.

- Thân bài:

+ Tìm ý, chọn ý: Cần triển khai những ý nào để thuyết minh về đối tượng đã giới thiệu (cung cấp những thông tin, tri thức gì)?

+ Sắp xếp ý: Cần trình bày các ý theo trình tự nào cho phù hợp với đối tượng thuyết minh, đạt được mục đích thuyết minh, giúp người tiếp nhận dễ dàng nắm được nội dung thuyết minh?

- Kết bài: Nhấn lại đề tài thuyết minh và tô đậm ấn tượng cho người tiếp nhận về đối tượng vừa thuyết minh.

2. Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh giới thiệu một tác giả văn học:

(1) Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác giả lựa chọn để thuyết minh (họ tên, tuổi, quê quán,...).

(2) Thân bài:

- Cuộc đời và sự nghiệp văn học:

+ Hoàn cảnh xuất thân, truyền thống gia đình, học vấn, đường đời,...

+ Các chặng đường sáng tác và những tác phẩm chính.

- Phong cách nghệ thuật:

+ Những đặc điểm nổi bật về nội dung trong sáng tác của tác giả ấy.

+ Những đặc sắc nghệ thuật mà tác giả ấy thể hiện trong tác phẩm của mình.

(3) Kết bài:

- Khẳng định về vị trí của tác giả vừa thuyết minh.

- Nêu suy nghĩ, cảm nhận về cuộc đời, sự nghiệp văn chương của tác giả vừa thuyết minh,...

3. Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh giới thiệu một tấm gương học tốt.

(1) Mở bài: Giới thiệu chung về gương học tốt (là ai? ở đâu?...).

(2) Thân bài:

- Hoàn cảnh gia đình, môi trường học tập,...

- Quá trình phấn đấu trong học tập.

- Những kết quả học tập tốt.

...

(3) Kết bài:

- Khẳng định về tấm gương học tập.

- Suy nghĩ về bài học rút ra cho bản thân và cho mọi người.

4. Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh giới thiệu một phong trào của trường (hoặc của lớp).

(1) Mở bài: Giới thiệu chung về phong trào (Là phong trào gì, trong lĩnh vực hoạt động nào, diễn ra ở đâu?).

(2) Thân bài:

- Phong trào đã được phát động, hưởng ứng ra sao?

- Diễn biến của phong trào.

- Những kết quả cho thấy sự thành công, hiệu quả của phong trào.

...

(3) Kết bài: Ý nghĩa của phong trào.

5. Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh về một quy trình sản xuất (hoặc các bước của một quá trình học tập).

(1) Mở bài: Giới thiệu chung về quy trình sản xuất (hoặc các bước của một quá trình học tập).

(2) Thân bài:

- Mô tả quy trình sản xuất (hoặc các bước của một quá trình học tập): bắt đầu như thế nào, diễn biến qua các công đoạn (các bước, các giai đoạn, các quá trình,...) ra sao?

- Sản phẩm của quy trình sản xuất(hoặc kết quả của một quá trình học tập) là gì, chất lượng, giá trị ra sao?

...

(3) Kết bài: Nhận xét về quy trình sản xuất (hay các bước của một quá trình học tập).

MỤC LỤC

Lời nói đầu		3
1	Tổng quan văn học Việt Nam	5
	Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ	7
2	Khái quát văn học dân gian Việt Nam	9
	Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếp theo)	12
	Văn bản	14
3	Chiến thắng Mtao Mxây	22
	Văn bản (tiếp theo)	24
4	Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy	27
	Lập dàn ý bài văn tự sự	30
5	Uy-lít-xơ trở về	32
	Trả bài làm văn số 1	36
6	Ra-ma buộc tội	37
	Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự	39
7	Tấm Cám	42
	Miêu tả và biểu cảm trong văn tự sự	44
8	Tam đại con gà	
	Nhưng nó phải bằng hai mày	48
9	Ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa	55
	Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết	60
10	Ca dao hài hước	63
	Lời tiễn dặn	66
	Luyện tập viết đoạn văn tự sự	68
11	Ôn tập văn học dân gian Việt Nam	71
12	Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX	80
	Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	82
13	Tỏ lòng	84
	Cảnh ngày hè	83
	Tóm tắt văn bản tự sự	88
14	Nhàn	94
	Độc "Tiểu Thanh kí"	97
	Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (tiếp theo)	99

15	Vận nước	1 101
	Có bệnh bảo mọi người	1 102
	Hứng trở về	1 103
	Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng	1 104
	Thực hành phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ	1 106
16	Cảm xúc mùa thu	1 109
	Trình bày một vấn đề	1 111
17	Lập kế hoạch cá nhân	1 115
	Thơ hai-cư của Ba-sô	1 116
	Lầu Hoàng Hạc	1 119
	Nỗi oan của người phòng khuê	1 120
	Khe chim kêu	1 121
18	Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh	1 122
	Lập dàn ý bài văn thuyết minh	1 124